

LỊCH SỬ

TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ HỌC TẬP KINH ĐIỂN MÁC — LÊ-NIN VÀ LIÊN HỆ THỰC TẾ.
- ★ MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, NGỌN CỜ ĐẠI ĐOÀN KẾT, NGỌN CỜ TẮT THẮNG.
- ★ MẤY ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ TÍNH CHẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG.
- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 57

THÁNG 12-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Học tập kinh điển Mác—Lê-nin và liên hệ thực tế.	1
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam— ngọn cờ đại đoàn kết, ngọn cờ tất thắng.	3
HOÀNG-TRUNG-THỰC—Mấy điều suy nghĩ về tính chất và phương pháp công tác nghiên cứu lịch sử Đảng.	8
X NGUYỄN-ANH — Vài ý kiến về <u>Trương-vĩnh-Ký</u> .	17
X VƯƠNG-HOÀNG-TUYỀN — Một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu <u>nguồn gốc người Việt</u> .	28
X MINH-TRANH — Một số ý kiến về quan điểm và phương pháp viết sử của các tác giả «Khám định Việt sử thông giám cương mục».	39
X LÂM-CAM-TUYỀN — Chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp.	43
TRẦN-KHÁNH và PHAN-HOÀNG-HIỆN — Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt.	51
X NGUYỄN-ĐỨC-NGHINH — Tước đại vương và trường công chúa thời Trần và chính sách hạn điền của Hồ-quý-Phy.	61
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

HỌC TẬP KINH ĐIỀN MÁC LÊ-NIN VÀ LIÊN HỆ THỰC TẾ

TRẦN-HUY-LIỆU

MỘT điều mà dư luận chung đã chứng nhận là: trong công tác sử học, trình độ cán bộ của chúng ta đã dần dần tiến lên một bậc so với hồi mới bắt đầu có tổ chức nghiên cứu sử học ở miền Bắc nước ta. Nếu chúng ta có tự nhận như thế cũng không phải là kém phần khiêm tốn, mà trái lại, càng cổ vũ chúng ta cố gắng tiến mau hơn nữa cho kịp với mức độ đòi hỏi. Thật thế, ai có dịp đọc lại những tác phẩm sử học xuất bản từ thời kháng chiến cùng những bài giảng dạy ở nhà trường, những luận văn đăng trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* từ năm 1953 thì đều thấy, ngoài một số bài xuất sắc, phần lớn mới làm cái việc cung cấp tài liệu và hệ thống hóa tài liệu. Một vài tác phẩm, về quan điểm cũng như về bố cục, đã viết theo phương pháp mới và dựa vào chủ nghĩa Mác. Tuy vậy, trình độ của chúng ta hồi ấy, nói chung còn thấp mặc dầu ngay từ đầu đã có một khí thế đường lên. Đồng chí Trường-Chinh, trong một cuộc nói chuyện về công tác sử học, đã vạch ra rằng một số người nghiên cứu lịch sử đã mắc phải hai thứ bệnh là diễn giải lịch sử theo quan niệm cố định của mình (fixisme) hay giai-thoại-hóa lịch sử (anecdotisme). Bệnh trên chỉ vào những người muốn đem quan điểm chủ nghĩa Mác áp dụng vào thực tiễn Việt-nam, nhưng vì tài liệu nghèo nàn hay không nắm được thực tiễn Việt-nam, trở lại bắt ép lịch sử Việt-nam theo quan điểm cố định của mình. Bệnh dưới chỉ vào những người viết lịch sử gồm toàn những giai thoại, không phân tích được sự việc lịch sử, cũng chẳng nắm được quy luật lịch sử.

Hiện tượng mà đồng chí Trường-Chinh nêu ra đó có còn lại ở trong giới sử học của ta ngày nay không? Chỉ biết rằng những bệnh «ấu trĩ» lúc đầu sẽ dần dần được khắc phục. Những ngày gần đây, nhiều người đã nhắc nhở nhau rằng: trình độ của chúng ta còn kém chính vì chúng ta thiếu lý luận, chưa đem những quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác soi sáng vào thực tiễn Việt-nam nên phân tích người và việc chưa sâu sắc, nói gọn lại là chưa có lý luận. Thế rồi, đề nâng cao trình độ lý luận của mình, rất đông người đã cố gắng học tập

kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin qua những bản đã được dịch ra bằng chữ Nga, chữ Pháp, chữ Hán hay bằng chữ quốc ngữ của nhà xuất bản Sự-thật. Ấy là chưa kể một số sinh viên được đào tạo từ các trường đại học ở các nước bạn về. Cũng chưa kể những cán bộ học tại các trường Đảng, các trường chuyên môn đều thông qua một giáo trình về chủ nghĩa Mác Lê-nin. Nói tóm lại, môn kinh điển Mác Lê-nin đối với cán bộ ta hiện nay đã không phải là một thứ «cao lương mĩ vị» dành riêng cho một số người, mà đã trở nên một món ăn thông thường có tính chất phổ biến. Cố nhiên đó là một điều đáng mừng cho việc học tập của chúng ta.

Vấn đề đặt ra là: học tập chủ nghĩa Mác Lê-nin đã ảnh hưởng đến nhận thức, đến trình độ lý luận của công tác sử học chúng ta như thế nào? Một điều đáng chú ý là: những bài vở gần đây, mỗi khi thảo luận một vấn đề gì, nhiều tác giả đã trích dẫn những câu xuất xứ tại các kinh điển Mác Lê-nin. Ở đây, tôi chưa đặt ra vấn đề là: có những chỗ trích dẫn đúng đã làm sáng tỏ vấn đề; cũng có những chỗ trích dẫn để trích dẫn nếu không ngụ cái ý là tác giả cũng lâu thông kinh điển như ai. Tôi cũng chưa đặt vấn đề là: chúng ta sau khi đã thẩm nhuần những ý nghĩa sâu sắc trong kinh điển rồi thì nói ra hay viết ra đều đúng theo quan điểm Mác Lê-nin một cách bình dị và hồn nhiên, chứ không cần phải «tầm chương trích cú» mới đúng là «mác-xít». Những vấn đề này còn phải bàn kỹ thêm. Trở lại câu hỏi trên, việc học tập hiện nay đã nâng cao trình độ lý luận của chúng ta được phần nào chưa? Một điểm mà ai cũng phải công nhận là: chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa xã hội khoa học, nó được xây dựng từ trong thực tế xã hội, đã vận dụng phương pháp khoa học để nghiên cứu lịch sử loài người; do đó lý luận Mác luôn luôn sinh động, luôn luôn được phát huy và phát triển qua quá trình lịch sử. Kinh điển Mác Lê-nin không phải là những chữ «chết». Có điều là chúng ta phải «tiêu hóa» được nó để áp dụng vào việc nghiên cứu mọi thực tiễn trong xã hội. Trái lại, nếu chúng ta chỉ học thuộc lòng nó mà không

thấm nhuần được ý nghĩa của nó, không áp dụng nó để nhận xét thực tiễn đương diễn ra ngay xung quanh ta và phục vụ được nhiệm vụ hiện thời thì những lời nói của Mác, của Ăng-ghe-n, của Lê-nin, của Sta-lin đối với ta có khác gì những lời nói Khổng, Mạnh trong tử thư ngũ kinh đối với các cụ nhà nho ngày trước. Nói như thế không có nghĩa là chúng ta phản đối việc học thuộc lòng những câu trong kinh điển Mác Lê-nin vì những câu những chữ ở đây rất chính xác, rất cô đọng, sai một câu một chữ có thể sai cả ý nghĩa của nó, mà chỉ có ý nói rằng chúng ta học nó phải «tiêu hóa» được nó, biến nó vào quan điểm của ta, không mắc vào cái bệnh của các nhà nho xưa học thuộc lòng tử thư ngũ kinh để làm văn sách, phú, luận..., để thành đạt trên con đường khoa cử mà rất ít hiểu biết về triết lý Khổng, Mạnh.

Tôi muốn lấy một ví dụ. Qua kỳ thăm tra phần triết học của lớp đào tạo cán bộ theo chương trình nghiên cứu sinh của Ủy ban Khoa học Nhà nước vừa rồi, một điều mà chúng tôi nhận thấy là phần nhiều thí sinh đã tỏ ra học tập một cách «tử công phu», rất nhớ sách, nhiều khi nhớ cả từng chữ từng câu mặc dầu những thí sinh kỳ này đều thuộc các bộ môn khoa học xã hội khác nhau, không phải chuyên môn về triết học. Tuy vậy, mỗi khi liên hệ đến thực tiễn trong nước và ngoài nước hiện nay, đến cả đường lối chính sách của Đảng thì nhiều thí sinh đã tỏ ra lúng túng. Điều đó có thể nói lên rằng việc thấm nhuần kinh điển Mác Lê-nin để áp dụng vào thực tiễn, cán bộ chúng ta còn có điểm yếu. Thật thế, nếu chúng ta vận dụng quan điểm Mác Lê-nin theo những điều đã học được của ta, không phải thuộc câu, mà là hiểu nghĩa thì nhất định chúng ta có thể cắt nghĩa được nhiều hiện tượng đương diễn ra ở xung quanh chúng ta. Nếu chúng ta đã nhận rõ nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử thì chúng ta sẽ phân định rạch ròi giới hạn: một mặt thừa nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử; một mặt khác chống tệ sùng bái cá nhân. Nếu chúng ta đã nắm vững vấn đề vô sản chuyên chính trong tác phẩm *Bản về vô sản chuyên chính* của Lê-nin thì chúng ta sẽ cắt nghĩa được trên miền Bắc nước ta đương xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, đường lối chính sách của Đảng của giai cấp công nhân đối với các giai cấp khác như thế nào. Cái nào là của sách vở? Cái nào là của thực tiễn Việt-nam? Nếu chúng ta đã thấu suốt chứng minh của Mác về sự tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ

nghĩa cộng sản thì chúng ta sẽ không lúng túng khi giải thích về một vài hiện tượng phần vinh giả tạo tại một số nước tư bản hiện nay. Nếu chúng ta đã thật hiểu về bản chất và nguồn gốc của giai cấp, định nghĩa của Lê-nin trong quyển *Sáng kiến vĩ đại* thì chúng ta sẽ phân biệt rõ trong các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay, vấn đề giai cấp đặt ra như thế nào và mằm mống giai cấp có thể mọc lại trong những điều kiện nào? Nước Nam-tư của bọn chủ nghĩa xét lại có phải là nước xã hội chủ nghĩa không? Nếu chúng ta đã nắm vững chủ nghĩa Mác về qui luật lượng đổi chất đổi thì chẳng phải chỉ nhắc lại ý nguyên văn những câu ví dụ trong sách, mà còn có thể lấy ví dụ rất nhiều rất sát ở ngay xung quanh ta hay ở trong quá trình lịch sử của dân tộc ta. Chúng ta đã nghiên cứu về chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan thì không phải chỉ nhìn thấy những trường phái duy tâm có kể ra ở trong sách, mà còn cần phải nhìn thấy những trường phái duy tâm hiện thời được che đậy bằng mọi nhãn hiệu đương phục vụ cho chế độ tư bản suy tàn, đặc biệt là ở Mỹ và ngay cả ở miền Nam nước ta. Chúng ta đã thấy trong những điều kiện nào Lê-nin đã phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác về qui luật cách mạng vô sản có thể thành công trong một hay vài nước sẽ càng phải nhìn thấy những điều kiện nào trong thế giới ngày nay lực lượng xã hội chủ nghĩa sẽ quyết định vận mạng của nhân loại. Kể ra còn rất nhiều những ví dụ mà mỗi người chúng ta cần áp dụng để nhận thức ngay trong đời sống hàng ngày, trong nghiệp vụ hiện tại của mình để cho thế giới quan của chúng ta ngày càng sáng tỏ.

Một điểm nữa cũng cần nhắc đến là: ngoài những sách tham khảo về kinh điển chủ nghĩa Mác Lê-nin, chúng ta đừng quên phải đọc rất nhiều những sách báo hiện thời, nhất là những vấn đề lớn đương gây nên những cuộc luận chiến trên thế giới ngày nay và có liên quan đến công tác của mình. Thật ra, nếu chúng ta đã được vũ trang bằng những kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin, thấm nhuần vào kiến thức, vào quan điểm của mình, không máy móc, không giáo điều thì trước những sự kiện lớn trước mắt, chúng ta có thể thấy gần chân lý, giải quyết được vấn đề, do đó nâng cao trình độ tư tưởng và trình độ nghiệp vụ của ta. Cổ nhiên là trong quá trình từ học tập, nghiên cứu đến nhận thức thực tiễn cũng phải có thời gian, nhưng nếu chúng ta thật sự nắm được những tinh túy của chủ nghĩa Mác Lê-nin, theo kịp đà chuyển biến của thời

(Xem tiếp trang 16)

MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM, NGỌN CỜ ĐẠI ĐOÀN KẾT, NGỌN CỜ TẮT THẮNG

NGUYỄN-BÌNH-MINH

TRƯỜNG kỳ, liên tiếp chống ngoại xâm, đó là đặc trưng nổi bật nhất của lịch sử dân tộc Việt-nam. Đoàn kết chống xâm lăng, đó là truyền thống lâu đời, vẻ vang nhất của dân tộc. Hơn tám mươi năm thời thuộc Pháp, truyền thống ấy đã được kế thừa, phát huy. Đại đoàn kết dân tộc đã đưa Cách mạng tháng Tám tới thành công, trường kỳ kháng chiến tới thắng lợi.

Từ sau khi ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, nhân dân miền Nam kiên trì dùng đấu tranh chính trị mong thực hiện những nguyện vọng bức thiết của mình: hòa bình, thống nhất, độc lập và tự do dân chủ. Nhưng Mỹ — Diệm trả lời những nguyện vọng chính đáng ấy bằng máu lửa; từ những cuộc khủng bố đẫm máu, càn quét khốc liệt, chúng đưa tới một cuộc chiến tranh không tuyên bố. Chúng buộc nhân dân miền Nam, không còn con đường nào khác ngoài con đường phải cầm vũ khí để tự vệ, phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đòi đế quốc Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt-nam. Vậy cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam ngày nay là kế tục sự nghiệp của Cách mạng tháng Tám, kháng chiến trường kỳ, kế tục truyền thống đại đoàn kết dân tộc. Chính vì thế đường lối chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cũng là sự kế thừa, sự tổng kết và vận dụng những kinh nghiệm, những bài học cơ bản về đại đoàn kết toàn dân trong quá trình phát triển của mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam vào trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai bán nước.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã vận dụng sáng tạo một kinh nghiệm lịch sử sâu sắc nhất của dân tộc: tập trung mọi lực lượng dân tộc, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu nhất là bọn đế quốc xâm lược. Vì mâu thuẫn chủ yếu nhất trong xã hội Việt-nam từ trước đến nay bao giờ cũng là giữa đế quốc thống trị với toàn thể dân tộc, vì nguyện vọng thiêng liêng nhất của mọi người dân Việt-nam là được sống trong nền độc lập của tổ quốc. Quyền lợi dân tộc là quyền lợi tối cao của Mặt trận, cũng là quyền lợi chung của tất cả các thành viên cùng liên hiệp hành động với nhau trong mặt trận. Mặt trận dân tộc giải phóng đã vạch ra một đường lối chính trị trong Tuyên ngôn của mình: « Đoàn kết tất

cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị để đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô-đình-Diệm, tay sai của Mỹ, thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc ». Và điểm đầu tiên trong chương trình hành động của mình là « đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chính quyền độc tài Ngô-đình-Diệm, tay sai của Mỹ, thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ ». Để tập hợp thật rộng rãi các tầng lớp xã hội miền Nam, Mặt trận đã hết sức chú ý giải quyết hợp lý những mâu thuẫn nội bộ giữa tất cả các tầng lớp có tinh thần dân tộc. Mặt trận không những chú ý tới đồng đảo nhân dân lao động mà còn chiếu cố thích đáng đến nguyện vọng riêng của mỗi tầng lớp, giai cấp khác, mỗi dân tộc, mỗi tôn giáo làm cho mọi người có thể tán thành tham gia Mặt trận. Đó là việc giải quyết bằng thương lượng những xung đột quyền lợi giữa công nhân, lao động với những người tư sản dân tộc (1), là giải quyết bằng thương lượng giữa nông dân với những địa chủ không theo Mỹ — Diệm trong vấn đề tô tức, vấn đề ruộng đất của dân cày, là thực hiện dân tộc bình đẳng, tự do tín ngưỡng. Mặt trận đã đánh giá đúng vai trò của giai cấp tư sản dân tộc, nhân sĩ dân chủ và thân sĩ miền Nam trong tình hình trong nước và cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cùng sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc hiện tại trên thế giới mà đề ra một chính sách thích hợp: chính sách hòa bình trung lập. Với những chủ trương sáng suốt đó, người ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy Mặt trận vừa ra đời đã được đồng đảo nhân dân miền Nam nhiệt liệt hoan nghênh và chỉ trong một thời gian ngắn đã tập hợp được dưới ngọn cờ của mình trên hai mươi tổ chức chính trị, quân sự bao gồm rộng rãi các tầng lớp nhân dân, đảng phái, tôn giáo dân tộc.

Từ khi đế quốc Mỹ gây chiến tranh xâm lược, chính sách đoàn kết của Mặt trận càng tỏ ra linh hoạt. Đế quốc Mỹ tiến hành cuộc

(1) Cương lĩnh của Hội Lao động giải phóng miền Nam.

chiến tranh không tuyên bố, cuộc « chiến tranh đặc biệt », ra sức mở rộng cuộc chiến tranh đó mong nhanh chóng tiêu diệt lực lượng cách mạng miền Nam. Nhưng qui mô chiến tranh xâm lược càng mở rộng thì lực lượng chống chiến tranh, lực lượng dân tộc càng phát triển rộng rãi; hàng ngũ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam càng đông đảo. Trước hết là vì chiến tranh xâm lược ấy làm cho mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở miền Nam thêm sâu sắc, chín muồi: chính sách bắn giết, đốt phá, khủng bố, tập trung dân khiến không một giai cấp, một tầng lớp, một cá nhân yêu nước nào còn chịu đựng nổi ách thống trị của Mỹ — Diệm. Những chính sách dã man, tàn bạo ấy lại tự nó phơi bày ra tất cả những cái gì là giả dối, xấu xa, ghê tởm, phi nghĩa mà trước đây Mỹ — Diệm còn che đậy lừa bịp dưới những nhãn hiệu độc lập, tự do, dân chủ, hòa bình; nó thúc đẩy những tầng lớp, cá nhân trước đây còn lừng chừng hay lờ mờ hoặc nhanh chóng ngã về phía cách mạng để đấu tranh giành lấy quyền độc lập, tự do dân chủ, hòa bình thực sự. Chiến tranh xâm lược cũng làm cho mâu thuẫn nội bộ của bọn thống trị thêm gay gắt, lực lượng thêm phân hóa. Trước tình hình khách quan đó, chính sách đại đoàn kết của Mặt trận đã đáp ứng với yêu cầu và quyền lợi sống còn của mọi người dân miền Nam. Ngày 17-1-1962, mặt trận đã phát đi một bản tuyên bố kịch liệt lên án đế quốc Mỹ bước đầu vũ trang xâm lược miền Nam và đề ra 10 khẩu hiệu trước mắt chống Mỹ — Diệm gây chiến. Mặt trận tuyên bố sẵn sàng liên hiệp với tất cả các cá nhân, các tổ chức chính trị nào, tuy chưa hoàn toàn đồng ý với toàn bộ chương trình của Mặt trận, nhưng hiện đang tha thiết muốn đấu tranh chống đế quốc Mỹ, bè lũ tay sai để đem lại những cải cách cấp bách khả dĩ làm cho nhân dân miền Nam thoát khỏi ách bạo tàn của một chế độ độc tài phát-xít, tránh khỏi nguy cơ xâm lược và cuộc chiến tranh tàn khốc mới do đế quốc Mỹ gây ra. Như vậy, mặt trận đã tỏ rõ thiện chí đoàn kết và chính sách của mình luôn luôn đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết. Sự liên hiệp hành động của Mặt trận với những người còn đứng ngoài Mặt trận tiếp tục phát triển. Các tổ chức của Mặt trận luôn dang tay đón tiếp thêm nhiều thành viên mới. Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Mặt trận (3 — 1962) lại nhấn mạnh chủ trương đại đoàn kết; đại hội đánh giá cao sự liên hiệp của Mặt trận với tất cả những tổ chức và cá nhân có thiện chí còn ở ngoài hàng ngũ Mặt trận để cùng nhau thực hiện một số yêu sách nhất định. Mặt trận vạch ra: con đường duy nhất đúng để cứu mình, cứu nước là đoàn kết rộng rãi, cùng nhau phấn đấu ngăn chặn cuộc chiến

tranh xâm lược tàn khốc, thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình trung lập, trong đó quyền lợi và nguyện vọng chân chính của mỗi người đều được tôn trọng, an ninh và hạnh phúc của mọi người đều được bảo đảm. Nhưng Mỹ — Diệm tiếp tục mở rộng qui mô chiến tranh: chúng đưa hàng vạn binh lính và sĩ quan Mỹ vào trực tiếp bắn giết người Việt-nam, chúng tiến hành những chiến dịch càn quét ác liệt, chúng tập trung hàng triệu dân vào các ấp chiến lược, rải chất độc hóa học phá hoại mùa màng, làm chết người và gia súc; chúng tàu sát, đốt phá khắp nơi bằng những loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại. Đau thương tang tóc tràn ngập miền Nam. Lại một lần nữa, Mặt trận dân tộc giải phóng tiêu biểu cho tinh thần yêu chuộng hòa bình, độc lập, tự do của mọi người dân miền Nam. Để làm cơ sở cho việc giải quyết vấn đề miền Nam, ngày 20-7-1962 ngày kỷ niệm lập lại hòa bình ở Đông-dương, Mặt trận đã đề ra bốn chủ trương cứu nước khẩn cấp mà chủ trương đầu tiên là đòi chấm dứt chiến tranh. Những chủ trương này có tiếng vang mạnh mẽ ở trong nước và trên thế giới. Đồng thời Mặt trận cũng thấy rõ muốn buộc kẻ thù thay đổi thái độ thì phải có một lực lượng hùng mạnh. Đại đoàn kết càng trở thành vấn đề sinh tử của cuộc đấu tranh tự giải phóng. Trong lời kêu gọi, Mặt trận tuyên bố rõ: « đã đến lúc tất cả các lực lượng, phe phái ở miền Nam thống nhất hành động để giải nguy cho đất nước và giành thắng lợi cho dân tộc. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam sẵn sàng bắt tay một cách bình đẳng với mọi lực lượng, từ các đảng phái, nhóm, đến các cá nhân chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam, dầu lực lượng ấy thuộc khuynh hướng chính trị nào, dầu lực lượng ấy chưa hoàn toàn tán thành cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng, dầu lực lượng ấy có mặt ở miền Nam hay tồn tại ở nước ngoài, dầu lực lượng ấy từ trước đến nay đã hợp tác với đế quốc Mỹ bất cứ ở mức độ nào mà nay đã chống lại sự thống trị của chúng, dầu lực lượng ấy là đoàn thể chính trị, văn hóa, xã hội, nghề nghiệp hay tổ chức vũ trang, từ trước vẫn đối lập với cách mạng miền Nam hay hiện còn ở trong chính quyền và quân đội miền Nam mà muốn đứng lên cứu nước ». Lời kêu gọi tha thiết, chí tình ấy có sức mạnh cổ vũ đông đảo nhân dân, đồng thời tranh thủ rộng rãi những người trước đây còn thờ ơ với cuộc tranh đấu, cảm hóa và lôi kéo ngay cả nhiều người trước đây còn đứng ở bên kia chiến tuyến. Còn gì rõ ràng bằng sự phân hóa trong binh sĩ miền Nam. Cuộc chiến tranh do Mỹ — Diệm gây ra đã đẩy họ

tới chỗ hàng ngày phải đi giết hại đồng bào, trong đó có cả cha mẹ, vợ con, anh em họ. Cuộc chiến đấu rộng lớn của nhân dân ngày một làm cho nhiều người nhận rõ đâu là gian tà, đâu là chính nghĩa, đâu là đồng bào, đâu là kẻ cướp nước và bán nước, ngày một khơi lên trong lòng họ tinh thần yêu tổ quốc và nhân dân, căm ghét quân xâm lược. Chính sách của Mặt trận đối với quân đội miền Nam đã đưa ngày một nhiều từng cá nhân, từng nhóm, từng đơn vị binh sĩ Diệm trở về với nhân dân. Mới đây, một sự kiện có ý nghĩa: cả đơn vị 787 đã quay súng lại và gia nhập Mặt trận, được Mặt trận đề nguyên phiên hiệu và tổ chức cũ, cùng với nhân dân tiếp tục chiến đấu chống Mỹ — Diệm. Còn gì rõ ràng bằng sự chuyển hướng hẳn về chính trị trong những người trước đây đã từng đối lập với cách mạng, với nhân dân. Người ta còn nhớ cuộc đảo chính của một số sĩ quan hồi tháng 11-1960: họ chống Diệm nhưng không chống Mỹ, đồng thời lại chống cộng tức chống lại nhân dân. Thế mà mới đây lại một sự kiện có ý nghĩa: đại úy Phan-lạc-Tuyên và một số sĩ quan tham gia đảo chính ấy đã gia nhập hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng; họ xác nhận rằng muốn giải phóng dân tộc không thể dựa vào Mỹ hoặc bất cứ một đế quốc thực dân nào, trái lại chỉ có một con đường duy nhất là gia nhập Mặt trận dân tộc giải phóng cùng với nhân dân chống đế quốc Mỹ xâm lược. Họ đã nêu bài học cho những ai muốn tìm con đường cứu nước chân chính đồng thời cũng vạch trần sự lừa bịp của những kẻ nào tuy chống Diệm nhưng vẫn khăng khăng dựa vào Mỹ và chống lại dân tộc. Ý nghĩa của những sự kiện trên là: Mặt trận dân tộc giải phóng đã trở thành trung tâm đoàn kết duy nhất, ngọn cờ giải phóng duy nhất ở miền Nam Việt-nam.

Quá trình phát triển của cuộc cách mạng dân tộc giải phóng Việt-nam từ trước tới nay đều bao gồm hai tính chất gắn liền, hai nhiệm vụ gắn liền: dân tộc và dân chủ. Cách mạng không những chống đế quốc và bọn tay sai để giành độc lập cho dân tộc, còn xóa bỏ những tàn tích phong kiến do đế quốc cổ sức duy trì, còn đem lại những quyền lợi dân chủ thiết thực cho nhân dân. Nhưng yêu cầu về dân chủ của các tầng lớp, các giai cấp trong Mặt trận không hoàn toàn giống nhau, nó có mức độ, tính chất khác nhau và có những thành viên quyền lợi còn mâu thuẫn nhau như giữa công nhân và tư sản dân tộc, giữa nông dân và các phần tử địa chủ có tinh thần dân tộc. Cho nên giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ như thế nào để

củng cố và phát triển hơn nữa khối đoàn kết, giải quyết nhiệm vụ dân chủ từng bước như thế nào để thúc đẩy hoàn thành nhanh chóng nhiệm vụ dân tộc giải phóng, đó cũng là một kinh nghiệm lịch sử sâu sắc của quá trình phát triển của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam. Mặt trận dân tộc giải phóng đã vận dụng sáng tạo kinh nghiệm lịch sử ấy trong cuộc chiến đấu mới ở miền Nam. Về quan hệ lao tư, chương trình hành động của Mặt trận: bãi bỏ độc quyền kinh tế của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, giúp đỡ cho công thương gia khôi phục và phát triển kỹ nghệ, tích cực bảo vệ hàng nội hóa. Đồng thời một mặt khác: ban hành luật lao động, cấm sa thải, cúp phạt, đánh đập thầy thợ, cải thiện đời sống cho công nhân và viên chức. Quy định tiền lương và điều kiện bảo đảm sức khỏe cho thiếu nhi học nghề, giải quyết công ăn việc làm cho những người thất nghiệp. Lực lượng cơ bản của xã hội miền Nam là nông dân, cách mạng ruộng đất là cơ sở của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Chương trình hành động của Mặt trận đã xác định: thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng. Nhưng phương thức giải quyết vấn đề ruộng đất là: chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, còn đối với các địa chủ nói chung thì bằng thương lượng và giá cả công bằng hợp lý, nhà nước mua lại ruộng đất của điền chủ có từ mức độ nào đó trở lên tùy tình hình ruộng đất ở mỗi địa phương đem chia cho nông dân không đất hoặc thiếu đất (1).

Vấn đề cơ bản của nhiệm vụ cách mạng dân chủ là vấn đề ruộng đất, song trong vấn đề cách mạng dân chủ không phải chỉ có vấn đề ruộng đất, mà còn nhiều vấn đề khác, nhất là vấn đề chính quyền dân chủ, vấn đề các quyền tự do dân chủ của nhân dân. Mà chỉ có thể thực hiện được nền tự do dân chủ ấy khi xóa bỏ được ách thống trị của đế quốc và tay sai. Vì thế chương trình hành động của Mặt trận dân tộc giải phóng đã ghi ra hai điểm đầu tiên là: đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ, chính quyền độc tài Ngô-đình-Diệm, thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ và thực hiện chế độ dân chủ rộng rãi, tiến bộ. Đặc biệt, từ khi Mỹ — Diệm

1) Chương trình hành động của Mặt trận. Tại các vùng giải phóng chính sách ruộng đất của Mặt trận đã được thực hiện. Tính đến khoảng giữa năm 1963, trên một triệu rưỡi éc-ta ruộng đất đã chia cho nông dân, trong đó kể cả số ruộng đất cấp trong thời kỳ kháng chiến sau đó bị Mỹ — Diệm chiếm đoạt và so ruộng đất tịch thu của bọn đế quốc, Việt gian.

gây ra cuộc chiến tranh thì việc đấu tranh giành những quyền tự do dân chủ thông thường cho tất cả mọi tầng lớp, giai cấp trong nhân dân, mọi dân tộc, tôn giáo càng trở nên cấp bách. Vấn đề dân chủ càng tỏ ra gắn liền chặt chẽ với vấn đề dân tộc. Vì Mỹ — Diệm đã biến nền kinh tế miền Nam thành một nền kinh tế phục vụ chiến tranh, dẫn đến tình trạng kiệt quệ của mọi ngành sản xuất trong nước, đến nạn thất nghiệp lan tràn. Bằng sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp và chiến tranh thường xuyên, Mỹ — Diệm đàn áp tàn nhẫn mọi yêu sách của nhân dân, của cả tôn giáo đòi quyền tự do dân chủ tối thiểu và cải thiện đời sống. Trong cuộc chiến tranh, Mỹ — Diệm không từ một thủ đoạn độc ác nào, từ những hình thức tra tấn, giết người dã man kiểu thời trung cổ đến việc phá hoại mùa màng, tập trung dân vào các ấp chiến lược. Tính mệnh, tài sản của mọi người dân bị đe dọa. Trong tình trạng đó, Mặt trận dân tộc giải phóng đã tiêu biểu cho yêu cầu dân chủ cấp thiết của mọi tầng lớp, mọi cá nhân có tinh thần dân tộc và do đó càng tập hợp được thật đông đảo, rộng rãi mọi lực lượng dân tộc và dân chủ dồn vào cuộc đấu tranh chống Mỹ — Diệm. Một trong bốn chủ trương cứu nước khẩn cấp của Mặt trận là thành lập một chính phủ liên hiệp dân tộc gồm đại biểu các đảng, các phái, các nhóm, thuộc các khuynh hướng chính trị, các tầng lớp, các giới, các tôn giáo và dân tộc ở miền Nam. Chính phủ liên hiệp thực hiện và bảo đảm hòa bình, thi hành những chính sách cấp bách như ban hành tự do dân chủ cho mọi đảng, mọi nhóm chính trị, mọi tôn giáo, trả tự do cho tất cả tù chính trị, giải tán tất cả trại an trí và mọi hình thức tập trung khác, đình chỉ việc bắt lính và quân sự hóa thanh niên, phụ nữ, công chức, học sinh, thi hành các chính sách kinh tế nhằm bảo đảm tự do kinh doanh, độc lập kinh tế, bãi bỏ độc quyền và cải thiện đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân. Theo đường lối của Mặt trận, hàng triệu nhân dân miền Nam đã phối hợp cuộc đấu tranh vũ trang với cuộc đấu tranh chính trị, nổi dậy phá hàng ngàn ấp chiến lược, giải phóng trên một triệu người ra khỏi các khu tập trung dân, biểu tình đòi tự do nghiệp đoàn, chống đuổi nhà, chống khủng bố, đòi tự do tín ngưỡng, đòi cải thiện dân sinh.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, khối đại đoàn kết toàn dân đang đấu tranh giành lấy nền độc lập tự do thực sự, đồng thời cũng là để bảo đảm cho một nền hòa bình lâu dài và sự thực hiện thống nhất của tổ quốc.

Dân tộc Việt-nam có truyền thống anh dũng chống ngoại xâm, cũng là một dân tộc vốn yêu chuộng hòa bình. Nguyên vọng thiết tha của mọi người là được sống trong hòa bình hạnh phúc. Nhưng kinh nghiệm của bản thân dân tộc đã chỉ ra rằng kẻ thù đế quốc không ban cho họ hòa bình cũng như độc lập, tự do. Và một khi chúng cố tình gây chiến thì chỉ có một con đường duy nhất, con đường đoàn kết kháng chiến đánh bại cuộc xâm lược mới là con đường hòa bình an ninh cho dân tộc. Cuộc trường kỳ kháng chiến vừa qua đã chỉ ra như vậy: dân tộc Việt-nam đã kiên trì hòa bình, nhưng sau hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và tạm ước 14-9-1946, bọn thực dân xâm lược Pháp ngày càng lấn tới; chúng buộc toàn dân Việt-nam phải nổi dậy tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, và cuộc kháng chiến trường kỳ, anh dũng đã kết thúc thắng lợi bằng chiến dịch lịch sử Điện-Biên-Phủ, đưa tới việc lập lại hòa bình ở Đông-dương. Nhân dân miền Nam đã hy sinh xương máu để lập lại hòa bình, nghiêm chỉnh thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Nhưng Mỹ — Diệm rắp tâm dùng bạo lực, chực đưa nhân dân miền Nam trở lại sống trong vòng nô lệ một lần nữa. Đế quốc Mỹ đi tới thực hiện cuộc chiến tranh không tuyên bố. Trước tình thế đó, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam khẳng định rằng: nhân dân miền Nam xác định với một ý chí và quyết tâm không gì lay chuyển nổi là mình sẽ hy sinh tất cả để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh thần thánh chống đế quốc Mỹ. Chúng ta không bao giờ buông tay súng khi miền Nam tổ quốc còn bị nước ngoài thống trị, khi chế độ bạo ngược hiện hành chưa được cải thiện, khi mạng sống và nhân phẩm của con người còn bị chà đạp và khinh bỉ, khi chúng ta chưa có tự do. Những chiến sĩ tích cực đấu tranh cho hòa bình ở trong nước và bảo vệ hòa bình thế giới chính là những chiến sĩ chiến đấu dưới lá cờ của Mặt trận. Trong khi kiên quyết cầm vũ khí chống chiến tranh xâm lược, Mặt trận vẫn tỏ rõ lập trường hòa bình của mình, song không phải là hòa bình trong nô lệ, mà hòa bình trong độc lập, tự do thực sự. Vì thế điểm đầu tiên trong bốn chủ trương cứu nước khẩn cấp của Mặt trận là: chính phủ Mỹ phải đình chỉ chính sách và hành vi xâm lược vũ trang miền Nam Việt-nam, phải giải tán bộ chỉ huy quân sự Mỹ, phải rút hết quân đội và nhân viên quân sự Mỹ cũng như của chư hầu và đồng minh Mỹ, phải đưa ra khỏi miền Nam mọi vũ khí và phương tiện chiến tranh. Cho nên tất cả những ai thiết tha với hòa bình đều thấy rõ bộ mặt thực gây chiến của đế quốc Mỹ và không thể không đồng tình, ủng

hộ, tham gia vào cuộc đấu tranh chính nghĩa của toàn dân theo đường lối của Mặt trận dân tộc giải phóng. Đối với vấn đề thống nhất nước nhà, Mặt trận chủ trương thống nhất từng bước bằng phương pháp hòa bình, trên nguyên tắc hai miền cùng nhau thương lượng, cùng nhau bàn bạc mọi hình thức và biện pháp có

lợi cho dân tộc. Nhưng trong điều kiện đế quốc Mỹ và tay sai cố tình gây chiến tranh xâm lược, chia cắt đất nước thì điều kiện tiến tới hòa bình thống nhất là phải đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thành lập một chính quyền liên minh dân tộc dân chủ ở miền Nam.

* * *

Những mục tiêu trước mắt của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập tiến tới thống nhất tổ quốc, đó là những nguyên vọng bức thiết nhất của các tầng lớp nhân dân miền Nam, đó cũng là sự thực hiện một cách sáng tạo và đúng đắn nhất những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc giải phóng miền Nam hiện tại, đây tới sự nghiệp hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là một khối liên minh ngày càng phát triển thật sâu rộng của tất cả các tầng lớp, giai cấp, đảng phái, đoàn thể, tôn giáo, dân tộc và mọi tập đoàn, cá nhân cùng chung ý chí đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai bán nước. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam có sức mạnh của chính nghĩa, của đoàn kết, có nguồn kinh nghiệm phong phú của quảng đại nhân dân được tôi luyện trong Cách mạng tháng Tám và kháng chiến trường kỳ, có đường lối chính sách chính xác, cho nên đã trở thành một lực lượng không gì chiến thắng nổi.

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam được 17 triệu nhân dân miền Bắc luôn luôn kề vai sát cánh. Sự nỗ lực của nhân dân miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nhân dân miền Nam đấu tranh đã kết hợp thành một giòng thác cách mạng của cả dân tộc cùng tiến lên tiêu diệt kẻ thù chung. « Trong cuộc chiến đấu ác liệt chống quân thù cướp nước và bán nước, đồng bào miền Nam hiểu rằng những sự hy sinh cố gắng của mình đang góp phần bảo vệ nửa nước thân yêu đã được giải phóng, đồng thời sự lớn mạnh mau chóng của miền Bắc là chỗ dựa vững chắc cho cuộc

đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam tiến lên giành thắng lợi cuối cùng » (1).

Nhân dân miền Nam Việt-nam đã đứng lên chống đế quốc Mỹ, kẻ thù đầu sỏ hiếu chiến nhất của nhân dân thế giới, đã vạch trần bộ mặt bịp bợm của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ về độc lập, tự do dân chủ, hòa bình, đã làm thất bại bước đầu loại « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ thí nghiệm ở miền Nam Việt-nam. Do đó, cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam là một bộ phận của cuộc đấu tranh chung của các lực lượng hòa bình thế giới chống các lực lượng chiến tranh, của các dân tộc bị áp bức bóc lột đấu tranh giành độc lập, chống sự thống trị thực dân, là « một gương sáng cho các dân tộc và nhân dân các nước bị áp bức » (2) và được nhân dân toàn thế giới, trong đó có cả nhân dân Mỹ, nhiệt tình ủng hộ.

Có chính nghĩa, có truyền thống đấu tranh bất khuất, đường lối đúng đắn của Mặt trận, được sự ủng hộ của cả nhân dân miền Bắc, nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam là tất thắng.

Tháng 10-1963.

(1) Lời đồng chí Trần-văn-Thành trong dịp nhân dân Hà-nội mít-tinh mừng thành công của Hội nghị Ủy ban công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam (24-10-1963).

(2) Lời kêu gọi lao động và các công đoàn trên thế giới của Hội nghị Ủy ban công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam.

MÃY ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ TÍNH CHẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG

HOÀNG-TRUNG-THỰC

TỔNG kết kinh nghiệm lịch sử Đảng và viết lịch sử Đảng là một nhiệm vụ chính trị rất lớn, đòi hỏi sự suy nghĩ, sự làm việc của nhiều người dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hiện nay Đảng ta đã có hàng mấy chục cơ quan nghiên cứu lịch sử Đảng từ Trung ương đến địa phương. Nếu tính cả các trường đại học và trung học thì có hàng trăm đơn vị có liên quan đến việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng. Tất nhiên, mỗi cán bộ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Đảng đều có những suy nghĩ về phương

hướng và phương pháp để đẩy mạnh công tác của mình. Là một cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, tôi thường có những suy nghĩ về vấn đề phương pháp lịch sử Đảng.

Trong bài báo này tôi không có tham vọng bàn đến nhiều vấn đề của công tác nghiên cứu lịch sử Đảng hiện nay, mà chỉ nêu lên một số điều suy nghĩ của mình về vấn đề tính chất và phương pháp của công tác nghiên cứu lịch sử Đảng để trao đổi ý kiến chung. Đây là một trong những vấn đề có tính chất chung về nhận thức cũng như về phương hướng cụ thể của việc nghiên cứu lịch sử Đảng.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG — MỘT NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ TRƯỚC MẮT CỦA ĐẢNG

Không phải đến nay chúng ta mới lần đầu tiên bắt tay vào việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Từ những ngày Đảng còn hoạt động trong bí mật, một số đồng chí lãnh đạo Đảng đã từng tổng kết hoạt động và kinh nghiệm đấu tranh của Đảng trong thời kỳ này hay thời kỳ khác. Năm 1933 đồng chí Hồng-thế-Công đã viết cuốn *Dự thảo về lịch sử phong trào cộng sản Đông-dương* (nguyên bản bằng tiếng Pháp « Essai sur l'histoire du mouvement communiste indochinois »). Cuốn sách ôn lại phong trào đấu tranh từ khi có những tổ chức tiền thân của Đảng phân tích với những tài liệu và số liệu cụ thể phong trào quần chúng công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những năm 1930 — 1931, tổng kết những bài học lớn của Đảng trong thời kỳ cao trào và nêu lên một số ý kiến về phương hướng hoạt động của Đảng trong thời kỳ thoái trào.

Bài « Báo cáo chính trị » của đồng chí Hồ-chí-Minh và bản báo cáo của đồng chí Trường-Chinh đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ II năm 1951 (đã được in ra dưới đề mục *Bản về cách mạng Việt-nam*) bản báo cáo của Ban chấp hành Trung ương do đồng chí Lê-Duẩn đọc trước Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III năm 1960 (đã in trong cuốn *Văn Kiện đại hội tập I*) là những tác phẩm rất quan trọng trong đó tổng kết một cách sâu sắc những hoạt động của Đảng.

Trong những năm kháng chiến và từ khi hòa bình lập lại đến nay nhìn chung lại số bài báo và sách đã viết góp phần nghiên cứu lịch sử Đảng không phải ít. Đó là những vốn quý cho chúng ta thừa kế trong công tác tổng kết và viết lịch sử Đảng hiện nay. Tuy nhiên trong những thời kỳ trước đây, công tác nghiên cứu lịch sử Đảng chưa bao giờ được đặt ra như một nhiệm vụ chính trị của Đảng. Phần lớn những tác phẩm kể trên mới là những bản báo cáo tổng quát hoặc những tài liệu có tính chất tuyên truyền và thời sự.

Đại hội Đảng lần thứ III đã giao cho Ban chấp hành trung ương Đảng tổ chức việc tổng kết kinh nghiệm và viết cuốn lịch sử Đảng. Công tác nghiên cứu lịch sử Đảng từ đây trở thành một nhiệm vụ chính trị trước mắt của toàn Đảng ta.

Nhiệm vụ chính trị ấy gắn liền với sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc hiện nay. Đảng và nhân dân ta đang tiến hành ở miền Bắc những cuộc vận động xã hội chủ nghĩa lớn lao để hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, xây dựng nền công nghiệp hiện đại và đẩy mạnh cuộc cách mạng văn hóa trong đó xây dựng và phát triển các ngành khoa học xã hội nói chung và khoa học lịch sử nói riêng là một bộ phận hết sức quan trọng.

Nếu như xây dựng một ngành công nghiệp nào đó, một khu gang thép chẳng hạn, tức là

tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho xã hội chủ nghĩa, là phát triển tài phú vật chất của dân tộc, thì việc tổng kết kinh nghiệm và viết lịch sử Đảng là một bộ phận quan trọng góp phần phát huy tài phú tinh thần của nước nhà. *Bộ lịch sử Đảng được biên soạn sẽ là một vũ khí chính trị sắc bén trong cuộc đấu tranh xây dựng xã hội chủ nghĩa.* Nó liên quan chặt chẽ không những với các ngành khoa học xã hội khác như triết học, kinh tế chính trị học, sử học v.v... mà còn trực tiếp liên quan đến những hoạt động thực tiễn của các ngành chính quyền, quân đội, mặt trận của việc xây dựng công nghiệp và nông nghiệp, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa v.v... Nói như thế không có gì quá đáng. Cố nhiên là để xây dựng xã hội chủ nghĩa thành công, chúng ta phải học tập nhiều điều mới mẻ mà Đảng ta từ trước tới nay chưa từng làm, phải học tập kinh nghiệm Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em đã đi trước ta trên con đường xã hội chủ nghĩa và tiến lên cộng sản chủ nghĩa; nhưng ôn cái cũ để nhận thức cái mới và sáng tạo cái mới, đó là một phương châm lớn mà Đảng ta hết sức coi trọng. Những bài học lịch sử của Đảng được tổng kết lại sẽ làm sáng tỏ những quy luật của cách mạng Việt-nam, soi sáng thêm cho những hoạt động hiện tại của Đảng và Nhà nước. Những bài học thành công về liên minh công nông, những kinh nghiệm thành công hay tạm thời thất bại trong việc động viên quần chúng thực hiện những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng đề ra, trong việc xây dựng Đảng, xây dựng quân đội v.v... đối với ngày nay luôn luôn vẫn là mới.

Nghiên cứu lịch sử Đảng càng có ý nghĩa hơn nữa khi một nửa nước ta chưa hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ. Cố nhiên là lịch sử không hoàn toàn lặp lại như cũ, và cuộc đấu tranh hiện tại không thể lặp lại theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa những thủ đoạn và chiến thuật của thời kỳ đã qua; nhất là khi chúng ta đang sống trong những điều kiện lịch sử mà các nhân tố mới mẻ của thời đại tác động rất nhiều đến sự hoạt động của cách mạng và sự đối phó của địch. Nhưng, các nét chung có tính cách quy luật của toàn bộ cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân nước ta, của 9 năm kháng chiến anh hùng, thể hiện trong các mặt xây dựng lực lượng quần chúng, kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, tranh thủ bạn đồng minh, phân hóa và cô lập kẻ thù v.v... đến nay vẫn có giá trị rất lớn về lý luận và tư tưởng đối với nhân dân miền Nam đang tự mình vùng dậy chống lại ách thống trị của bè lũ Mỹ — Diệm.

Cuộc chiến đấu hơn 30 năm trường của Đảng ta là một kho tàng kinh nghiệm vô cùng quý báu. Trong hơn 30 năm ấy Đảng ta hoạt động trong những môi trường rất khác nhau: Trước khi giành được chính quyền Đảng đã có những kinh nghiệm dồi dào của ba cuộc vận động lớn: phong trào công nông 1930 — 1931, phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương 1936 — 1939, phong trào giải phóng dân tộc 1939 — 1945. Sau khi nắm được chính quyền Đảng đã tích lũy được những kinh nghiệm vô cùng quý báu của cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện. Giành được hòa bình đến nay, Đảng đã có 9 năm kinh nghiệm trên các mặt khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng công nghiệp và nông nghiệp, tiến hành cuộc cách mạng văn hóa v.v... Về mặt sách lược và phương pháp hoạt động, Đảng ta đã từng vận dụng những hình thức đấu tranh vô cùng phong phú: hoạt động bí mật, từ bí mật chuyển qua công khai, kết hợp công khai với bí mật, từ công khai rút về bí mật v.v... Đảng đã có kinh nghiệm từ việc vận động những nhóm nhỏ đến phát động những phong trào rộng lớn thu hút hàng triệu, hàng chục triệu quần chúng tham gia. Đảng đã dày dạn trong những cuộc đấu tranh kinh tế, chính trị, được rèn luyện trong đấu tranh vũ trang, đã lịch duyệt trong đấu tranh ngoại giao trên trường quốc tế. Đảng ta đã từng trải những cuộc chiến đấu sống mái trong các thời kỳ chống khủng bố trắng và cũng đã có những lúc tạm thời bắt tay với một lực lượng nào đó trước kia là kẻ thù của mình... Không thể nào kể hết trong mấy giòng văn tắt này, dầu là một cách khái quát, các mặt, các loại kinh nghiệm vô cùng phong phú của cuộc đời Đảng ta.

Những người bạn quốc tế của chúng ta hoàn toàn đúng và không phóng đại tý nào khi họ nói rằng Đảng ta đang ngồi trên một kho vàng hết sức giàu có, kho vàng kinh nghiệm. Vì vậy nghiên cứu lịch sử Đảng còn là một nhiệm vụ quốc tế quan trọng của Đảng ta.

Thế giới đang phát triển qua một bước đường hết sức mới mẻ. Trong thời đại của chúng ta, trong khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng lớn mạnh, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang tan rã từng mảng. Từ thế giới chiến tranh lần thứ hai đến nay, nhân dân 48 nước thuộc địa đã giành được độc lập dân tộc, trong đó hàng loạt nước mới lập nên Đảng cộng sản hay Đảng nhân dân theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nhưng bè lũ đế quốc thế giới mà bản chất không hề thay đổi vẫn ra sức phá hoại phong trào dân tộc giải phóng bằng mọi thủ đoạn, kể từ can thiệp vũ trang

đến lưng đoạn kinh tế và gây chia rẽ. Các dân tộc thuộc địa ấy, hoặc đang phải cầm vũ khí để chống lại bọn đế quốc khát máu, hoặc đang đấu tranh để duy trì củng cố, phát triển nền độc lập kinh tế chính trị mới giành được. Trong nội bộ nhiều dân tộc đang diễn ra cuộc đấu tranh, sự lựa chọn giữa hai con đường phát triển: tiến lên theo hướng xã hội chủ nghĩa hay hướng tư bản chủ nghĩa. Nước ta là một trong những nước đầu tiên đã vứt bỏ xiềng xích thực dân sau đại chiến thế giới lần thứ hai. Đảng ta là đảng đầu tiên ở một nước thuộc địa giành được quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc — dân chủ từ khi mới ra đời, là đảng vô sản đầu tiên sau 15 năm hoạt động đã giành được chính quyền ở một nước thuộc địa, là đảng đầu tiên đã biết phát động nhân dân trong những điều kiện thiếu thốn và lạc hậu của một nước thuộc địa đứng lên chiến thắng đế quốc Pháp có cả đế quốc Mỹ giúp sức. Đảng là một trong những đảng đầu tiên lãnh đạo nhân dân chuyển nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến lên xã hội chủ nghĩa, không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Đảng ta luôn luôn đặt mình làm một bộ phận trong phong trào cách mạng thế giới, luôn luôn chú trọng học tập kinh nghiệm của Liên-xô, Trung-quốc, của phong trào xã hội chủ nghĩa và giải phóng dân tộc thế giới; nhưng với tất cả tinh thần khiêm tốn, Đảng ta hoàn toàn có thể tự hào về những thành công đầy sáng tạo của mình và thấy rõ nhiệm vụ phải góp phần kinh nghiệm quý báu của mình vào kho tàng kinh nghiệm vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức thế giới đang đấu tranh cho hòa bình, xã hội chủ nghĩa, cho dân chủ và giải phóng dân tộc.

Là một nhiệm vụ chính trị trước mắt của

Đảng, việc nghiên cứu lịch sử Đảng không phải chỉ dính liú đến những cán bộ và cơ quan chuyên trách về sử mà thôi. Đề đây mạnh mẽ mọi mặt công tác của Đảng hiện nay, *toàn thể cán bộ và đảng viên cần được nghiên cứu học tập lịch sử Đảng một cách có hệ thống. Sinh viên và học sinh ở các trường đại học, trung học cần được hiểu biết kỹ về lịch sử Đảng.*

Ở đây không đơn thuần chỉ là việc «ôn cũ biết mới», mà là một việc liên quan đến phương pháp nhận thức, phương pháp tư tưởng, ở cách vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh thực tế Việt-nam. *Nghiên cứu và học tập lịch sử Đảng bảo đảm cho tư tưởng hành động thống nhất trong toàn Đảng, điều đó càng cần thiết hơn bao giờ hết, khi mà đội ngũ cán bộ và đảng viên của ta phát triển lên tới trên nửa triệu người như ngày nay, khi mà cán bộ của Đảng phải đoàn kết hàng chục vạn, những cán bộ nhân viên nhà nước còn ở ngoài Đảng, phải nâng cao tính kỷ luật và tính sáng tạo trên hàng trăm ngành công tác hết sức khác nhau.*

Các sinh viên và học sinh, thế hệ trẻ đầy sinh khí của dân tộc, những người sẵn sàng tiến lên nối gót thế hệ những người lãnh đạo quốc gia hiện nay để nhận lấy ngọn đuốc cách mạng trong cuộc chạy tiếp sức của lịch sử, cần phải hiểu thấu, phải thừa kế cái truyền thống anh hùng bất khuất của những người đàn anh đã đấu tranh cho chân lý của chủ nghĩa Mác, cho lợi ích của nhân dân và dân tộc. Học tập lịch sử Đảng đối với họ là một môn ăn tinh thần không thể thiếu, khác nào sinh tố đối với cơ thể.

Càng ngày việc giảng dạy, nghiên cứu lịch sử Đảng càng có một vị trí hết sức quan trọng trong toàn bộ các công tác của Đảng.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG — MỘT CÔNG TÁC KHOA HỌC

Nghiên cứu lịch sử Đảng là một công tác Đảng, đồng thời là một công tác khoa học.

Môn lịch sử Đảng như một khoa học khác với khoa học lịch sử nói chung như thế nào? Về *đối tượng nghiên cứu*, khoa học lịch sử Đảng không hoàn toàn giống thông sử. Thông sử nghiên cứu một cách bao quát toàn bộ quá trình phát triển của một xã hội nhất định từ cổ đại đến cận hiện đại, phân tích sự phát triển của lực lượng sản xuất, những mặt hoạt động của con người thể hiện trong cơ cấu hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội, nghiên cứu cả hoạt động thực tiễn và cả hệ thống ý thức tư tưởng của tất cả các giai cấp trong xã hội, có khi còn đi sâu phân tích một

số nhân vật điển hình của giai cấp này hay giai cấp khác để làm sáng tỏ quá trình giải quyết các mặt mâu thuẫn trong xã hội mà động lực phát triển là quần chúng nhân dân. Tóm lại thông sử là khoa học nghiên cứu sự phát triển của xã hội loài người như một quá trình thống nhất, có quy luật, bao gồm rất nhiều mặt, nhiều mối mâu thuẫn khác nhau.

Lịch sử Đảng không tách rời những vấn đề chung nói trên, vì Đảng là một bộ phận trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân; đối tượng đấu tranh của Đảng trong thời kỳ này hay thời kỳ khác, nói chung lại, là nhằm đánh vào bọn thống trị bóc lột đàn áp nhân dân để làm cách

mạng xã hội, cải tạo xã hội, đường lối đấu tranh của Đảng phải xuất phát từ tình hình mọi mặt của xã hội, từ những mối tương quan giai cấp cụ thể trong các thời kỳ. Nhưng *lịch sử Đảng không thay thế thông sử mà chỉ dựa trên những tài liệu của thông sử để phân tích những vấn đề trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân do Đảng lãnh đạo*. Những vấn đề về sự thâm nhập của chủ nghĩa xã hội khoa học tức là chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào nước ta, về cuộc đấu tranh để giành quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân trong phong trào cách mạng, về các giai đoạn phát triển và đường lối chủ trương của phong trào công nhân và dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, về sự phát triển của Đảng và của tổ chức quần chúng của Đảng, về cuộc đấu tranh tư tưởng mà Đảng tiến hành trong nội bộ mình hay chống lại tư tưởng của giai cấp khác, về những bài học thành công, thất bại trong lịch sử Đảng v.v..., đó là những vấn đề thuộc về đối tượng nghiên cứu lịch sử Đảng ta. Nếu như lịch sử Đảng không thay thế thông sử, thì ngược lại thông sử tuy vẫn gắn liền với lịch sử Đảng, cũng không nghiên cứu thay những vấn đề rất phong phú trong lịch sử Đảng.

Có thể nói rằng lịch sử Đảng đã trở thành một khoa học từ sau khi Lê-nin vạch ra thuyết xây dựng Đảng của vô sản như một khoa học. Trong tác phẩm *Làm gì* viết năm 1902 Lê-nin nêu lên kế hoạch xây dựng Đảng như một học thuyết về Đảng mác-xít chân chính cách mạng. Với tác phẩm *Một bước tiến hai bước lùi* Lê-nin đã đưa ra mẫu mực về cách phân tích một sự kiện lịch sử Đảng tức là cuộc Đại hội lần thứ II của Đảng xã hội — dân chủ — thợ thuyền Nga năm 1903. Năm 1920, trong tác phẩm *Bệnh ấu trĩ, (bệnh «tả» khuynh)* trong phong trào cộng sản Lê-nin đã giành một phần quan trọng để tổng kết một cách súc tích lịch sử 15 năm đấu tranh của Đảng Bôn-sơ-vích Nga.

Cuốn lịch sử Đảng đầu tiên được biên soạn như một công trình nghiên cứu khoa học là tập *lịch sử Đảng Bôn-sơ-vích Nga (giáo trình văn tắt)* ra đời từ khi Liên-xô xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Ngày nay trên thế giới đã có 90 Đảng cộng sản và công nhân thu hút hơn 40 triệu đảng viên, lãnh đạo hàng nghìn triệu quần chúng nhân dân, khoa học nghiên cứu lịch sử Đảng càng chiếm một địa vị quan trọng trong toàn bộ khoa học lịch sử và khoa học xã hội nói chung. Nhiều Đảng cộng sản và công nhân trên thế giới đang biên soạn lịch sử Đảng mình. Ở các nước mà Đảng nắm

chính quyền đều đã thành lập Ban, hoặc Viện nghiên cứu lịch sử Đảng.

Ở nước ta, công tác nghiên cứu lịch sử Đảng mới được đề ra mấy năm nay là một trong những ngành khoa học ít tuổi nhất của nền khoa học trẻ tuổi của nước nhà. Một ngành công tác mới mẻ như thế, mà phải nghiên cứu một kho tàng kinh nghiệm phong phú rất nhiều mặt, nhiều vẻ của một Đảng già dặn đã trải qua 30 năm đấu tranh, điều đó càng nhắc chúng ta phải cố gắng rất nhiều.

Là một khoa học, công tác nghiên cứu lịch sử Đảng trước hết phải dựa vào cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phải vận dụng một cách quán triệt *phương pháp duy nhất khoa học là duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*. Đó chính là phương pháp chung cho cả thông sử và lịch sử Đảng. Người cán bộ sử học mác-xít cần phân biệt một cách dứt khoát phương pháp khoa học của chủ nghĩa Mác với phương pháp phản khoa học của bọn sử gia và xã hội học tư sản. Sai lầm cơ bản của sử học tư sản, nhất là sử học tư sản hiện đại, ở chỗ nó *phủ nhận tính quy luật của sự phát triển xã hội*, khi thì coi xã hội như một quá trình tự phát đầy ngẫu nhiên, khi thì nhấn mạnh một chiều về ý chí chủ quan như là động cơ chủ yếu của lịch sử. Bọn sử gia phản động tư sản không ngần ngại nói liều rằng Cách mạng tháng Mười Nga, cách mạng Trung-quốc, Cách mạng tháng Tám của Việt-nam v.v... là những hiện tượng trái tự nhiên, là ngẫu nhiên, chỉ là ý muốn của những người cộng sản mà thôi. Bọn chúng khi nói đến những động cơ tư tưởng của các hoạt động xã hội không dám phân tích cái gì là cơ sở vật chất đẻ ra những động cơ tư tưởng ấy; chúng *phủ nhận hoặc không dám nói đến những điều kiện kinh tế và cuộc đấu tranh giai cấp là động cơ thúc đẩy phát triển lịch sử*; chúng không thể hiện được hoặc cố tình *che giấu vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử*. Mục tiêu của chúng là nhằm *đả kích, xuyên tạc hoặc che mờ vai trò của Đảng cộng sản, người lãnh đạo giai cấp công nhân và quần chúng bị áp bức, hòng bảo chữa cho chế độ tư bản chủ nghĩa đã bị lịch sử lên án và đang trên đường diệt vong*.

Khoa học lịch sử mác-xít hoàn toàn ngược lại với những quan điểm tư sản nói trên. Trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, đảng mác-xít dựa vào quy luật phát triển của xã hội, dựa vào sự hiểu biết về quy luật ấy và vận dụng quy luật một cách tự giác để mưu lợi ích cho nhân dân. Vì vậy sử học mác-xít phản ánh trung thành và khách quan những sự kiện lịch sử, vạch ra tính tất yếu,

phân tích nguyên nhân và động cơ phát triển của quá trình lịch sử. *Sử học mác-xít công khai nêu rõ lập trường giai cấp và tính đảng của mình là đấu tranh cho sự thắng lợi cuối cùng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.*

Ở đây nảy ra vấn đề mà một số cán bộ sử học thường vướng mắc, tức là *vấn đề quan hệ giữa tính khoa học và tính đảng trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng*, cụ thể như khi đề cao vai trò của Đảng thì không nói lên được tính thừa kế truyền thống dân tộc trong sự nghiệp của Đảng, hoặc ngược lại nhấn mạnh tính thừa kế ấy thì sợ giảm nhẹ mất sự sáng tạo vĩ đại của Đảng; lúng túng giữa việc nêu cao sự anh dũng, sự sáng suốt của Đảng với việc phê bình những sai lầm trong quá khứ của Đảng; vướng mắc giữa việc tôn trọng và phát triển theo những điều mà Trung ương Đảng đã kết luận với việc phát hiện những cái mới, khác với kết luận của Trung ương v.v...

Tính đảng và tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng (cũng như trong các khoa học xã hội khác) là thống nhất. Về mặt tư tưởng và phương pháp, có thể nói rằng tính khoa học bao gồm cả tính đảng trong đó. Lê-nin đã chỉ ra rằng « chủ nghĩa Mác khác với hết thảy mọi lý luận xã hội chủ nghĩa khác ở chỗ nó kết hợp tài tình hai điểm như sau: một mặt phân tích tình hình khách quan của sự vật và tiến trình tiến hóa khách quan bằng thái độ sáng suốt hết sức khoa học, một mặt thừa nhận hết sức kiên quyết ý nghĩa của nghị lực cách mạng, của tính thần sáng tạo cách mạng và của tính chủ động cách mạng của quần chúng, và dĩ nhiên của cả những nhân vật cá biệt, tập đoàn, tổ chức và chính đảng nào biết bắt mối và xây dựng liên hệ với các giai cấp này hay giai cấp nọ nữa » (1).

Khi nói đến tính khoa học, thường thường người ta nghĩ ngay đến việc phản ánh thế nào cho được khách quan những sự kiện và quá trình lịch sử. Đó là điều rất quan trọng. Nhưng cần phải phân biệt tính khách quan mác-xít với chủ nghĩa khách quan tư sản. Lê-nin đã viết: « một mặt người theo chủ nghĩa duy vật triệt để hơn người theo chủ nghĩa khách quan, họ thực hiện chủ nghĩa khách quan của mình triệt để hơn, sâu sắc hơn, và đầy đủ hơn. Họ không phải chỉ bó trong phạm vi vạch ra tính tất nhiên của quá trình mà còn nói rõ hình thái kinh tế và xã hội nào đã đem lại nội dung cho quá trình đó, nói rõ chính *giai cấp nào* quyết định tính tất nhiên ấy... Mặt khác bản thân chủ nghĩa duy vật bao hàm tính đảng, nó đòi hỏi là bất cứ khi nào đánh giá sự việc cũng phải thẳng thắn và công

khai đứng trên quan điểm của một tập đoàn xã hội nhất định (2).

Nói đến tính đảng, người ta thường nghĩ ngay đến ý thức tổ chức trong việc phát biểu, truyền bá ý kiến này hay ý kiến nọ có phù hợp với đường lối hiện hành của Đảng hay không. Điều đó rất quan trọng, nhưng cũng từ chỗ đó một số cán bộ nghiên cứu khoa học đôi khi đem đối lập tính tổ chức với tính khoa học nên thấy lúng túng, vướng mắc. Trong nghị quyết của Bộ Chính trị về việc thành lập Ban nghiên cứu lịch sử Đảng có chỉ ra 5 điểm về nguyên tắc và lề lối làm việc có điểm nói: « Những vấn đề Trung ương đã có kết luận thì bảo đảm nhất trí với Trung ương. Nếu có ý kiến khác thì có quyền đề đạt, nhưng khi Trung ương chưa có ý kiến mới thì vẫn phải nhất trí với những kết luận của Trung ương » (3). Điều quy định ấy có gì trái với tính khoa học hay hạn chế tính thần đi sâu vào khoa học của việc nghiên cứu lịch sử Đảng không? Trước hết cần nhận rằng nghiên cứu lịch sử Đảng là một môn khoa học xã hội, khác với các khoa học tự nhiên ở chỗ hiệu lực của nó *trực tiếp động chạm đến* cuộc đấu tranh giai cấp mà Đảng ta đang tiến hành hàng ngày, vì vậy nó phải nghiêm chỉnh giữ tính kỷ luật và ý thức tổ chức là một điểm quan trọng có ý nghĩa khoa học về việc xây dựng Đảng. Mặt khác cần nhận rõ: ý thức tổ chức và kỷ luật chỉ là một điểm cơ bản trong tính đảng chứ không phải là toàn bộ tính đảng. Tính đảng còn có một mặt cơ bản nữa là đấu tranh chống lại những quan điểm sai lầm, phi khoa học hoặc phản khoa học, ngược lại với lợi ích của quần chúng nhân dân. « Bảo đảm tính chân thật và sự chính xác của các tài liệu biên soạn về lịch sử Đảng » (4). Đó là một phương châm quan trọng trong 4 phương châm nghiên cứu lịch sử Đảng mà Trung ương đã đề ra. Phương châm này chính là sự kết hợp, sự thống nhất chặt chẽ giữa tính khoa học và tính đảng. Chừng nào còn hiểu lầm về ý thức tổ chức và kỷ luật như một sự phục tùng thiếu tự giác, chừng nào còn hiểu

(1) Lê-nin « Phản đối tầy chay » *Toàn tập* tập 13 bản Nga văn, tr. 21 — 22.

(2) « Nội dung kinh tế của phái dân túy và sự phê bình họ trong cuốn sách của ông Struve (sự phản ánh của chủ nghĩa Mác trong văn học tư sản) » — *Toàn tập*, tập I, tr. 380.

(3) Xem *Bước ngoặt vĩ đại của Cách mạng Việt-nam* — Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản 1960, tr. 5

(4) Xem *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Cách mạng Việt-nam* như trên, tr. 5.

lâm tính khách quan khoa học như một thứ khách quan siêu giai cấp, thì chừng đó chúng ta còn sa vào sự lúng túng. Đối lập tính đảng với tính khoa học trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng. *Tính khoa học và tính đảng kết hợp lại tức là tính tự giác cao độ của giai cấp công nhân, của người mác-xít hiểu thấu quy luật tiến hóa của lịch sử.* Vì vậy, trong khi phục tùng một cách tự giác những kết luận của Trung ương, người cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng không hạn chế sự đi sâu tìm tòi cái mới, và khi phát hiện một điểm mới khác với kết luận hiện hành của Trung ương thì họ cần tự đặt cho mình nhiệm vụ chứng minh điểm mới ấy (trước hết phải phát biểu trong phạm vi tổ chức của Đảng) để góp phần làm phong phú lý luận về lịch sử Đảng, chứ không thủ tiêu ý kiến một cách vô nguyên tắc. Đó chính là sự thể hiện sâu sắc nhất tính đảng của người nghiên cứu khoa học. Đồng chí Trường-Chinh thường nhắc nhở cán bộ hết sức chú ý đến phương diện khoa học trong khi nghiên cứu lịch sử Đảng. Đảng cộng sản về bản chất là đảng tôn trọng khoa học hơn bất cứ một thứ đảng nào, là người đại biểu trung thành nhất cho những tư tưởng mới phù hợp với sự tiến bộ của loài người. Thực tiễn lịch sử Đảng đã chứng tỏ rằng nếu không có tinh thần kiên trì tìm tòi cái mới và đấu tranh cho cái mới thì làm gì có sự thay đổi, bổ sung trong chủ trương này hay chủ trương khác một khi phát hiện ra rằng chủ trương đó có chỗ thiếu sót, hoặc không phù hợp với hoàn cảnh mới đã thay đổi. Ở đây tinh thần phụ trách trước Đảng và tinh thần phụ trách trước chân lý đối với người cán bộ nghiên cứu khoa học chỉ là một.

Trên đây đã nói về sự thống nhất giữa tính khoa học và tính đảng trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Còn một vấn đề quan trọng nữa là *làm thế nào để thể hiện việc nghiên cứu lịch sử Đảng như một công tác khoa học?*

Là một công tác khoa học, khi nghiên cứu các vấn đề lịch sử Đảng, phải xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, lấy phương pháp tư tưởng của Mác—Lê-nin làm cơ sở cho mọi sự phân tích, phán đoán về lịch sử, phải tránh sa vào và phải chống lại những quan điểm sử học tư sản như trên đã nói. Cần hiểu rằng « vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin » điều căn bản là *vận dụng phương pháp tư tưởng* của Mác—Lê-nin, chứ không phải là học theo cách nói, lời văn của Mác—Lê-nin ở sách này sách nọ. Cùng một vấn đề Mác cũng như Lê-nin thường có những cách phân tích, cách giải quyết cụ thể khác nhau trong từng hoàn cảnh cụ thể khác nhau, nhưng những cách phân tích, giải quyết ấy

đều thống nhất trong một phương pháp tư tưởng chung là nhìn vấn đề ấy một cách lịch sử chứ không phải cứng đờ, cố định.

Vì vậy, khi nghiên cứu một thời kỳ lịch sử của Đảng ta, ví dụ thời kỳ Cách mạng tháng Tám chẳng hạn, cần phải có một cái vốn hiểu biết về quan điểm cơ bản của Mác—Lê-nin đối với các vấn đề liên quan tới thời kỳ đó, như vấn đề cách mạng dân tộc, vấn đề khởi nghĩa vũ trang, vấn đề mặt trận v.v... Cần nghiên cứu lý luận kinh điển, vì đó là *cơ sở tư tưởng và phương pháp* cho việc nghiên cứu vấn đề. Xem thường mặt này sẽ rất nguy hiểm. Nhưng *chớ nên cho rằng chúng ta sẽ tìm được ở trong các sách vở kinh điển ấy cách phân tích cụ thể về những vấn đề cụ thể của lịch sử cách mạng Việt-nam.*

Là một công tác khoa học, việc nghiên cứu lịch sử Đảng phải dựa vào những tài liệu lịch sử cụ thể, càng phong phú, càng nhiều mặt càng tốt, của cách mạng Việt-nam. Tài liệu đối với việc nghiên cứu khoa học chẳng khác gì nguyên liệu đối với sản xuất công nghiệp. Không có nguyên liệu không thể có sản phẩm. Không dựa trên nguồn tài liệu lịch sử phong phú thì việc nghiên cứu biên soạn lịch sử Đảng bị bó hẹp trong những lời bình luận khuôn sáo, nhạt nhẽo, và rất dễ sa vào những kết luận chủ quan, phiến diện, có khi xuyên tạc mất lịch sử. Nhưng sử dụng tài liệu lịch sử là cả một khoa học. Đưa ra những tài liệu chưa được xác minh chồng chất những tài liệu lộn xộn lên nhau mà không chứng minh, phân tích một vấn đề gì cả, là điều rất nên tránh. Phổ biến tài liệu lịch sử cần có sự chọn lọc, tránh hiện tượng phổ biến bừa bãi gây ảnh hưởng chính trị không tốt. Về phương diện này, nhà khoa học lịch sử giống như nhà khoa học tự nhiên, đào xới trong mớ tài liệu cụ thể, tìm trong mối liên hệ giữa các tài liệu những kết luận khoa học.

Như vậy, chúng ta một mặt chống chủ nghĩa kinh viện, giáo điều, mặt khác chống chủ nghĩa tài liệu trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng.

Những nghị quyết, những văn kiện của Đảng là nguồn tài liệu quan trọng bậc nhất vì đó là căn cứ chính để nghiên cứu lịch sử Đảng. Tuy nhiên ta không thể xem nhẹ các loại tài liệu khác như báo chí, văn kiện qua các thời kỳ của ta, của địch, của bạn, trong nước và ngoài nước, và các tài liệu sống, tức là hồi ký lịch sử. Qua các loại tài liệu đó ta có thể hiểu thêm nhiều mặt của các sự kiện lịch sử. Một vấn đề đáng chú ý là việc nghiên cứu tài liệu của địch mà hiện nay, nhìn chung chưa được coi trọng lắm. Sử dụng tài liệu địch

phải cảnh giác, phân biệt những tài liệu man trá chúng dùng để xuyên tạc sự thật, nhưng không nên sợ rằng tìm hiểu lịch sử qua tài liệu địch sẽ mất lập trường. Qua tài liệu địch ta sẽ thấy rõ thêm những âm mưu đen tối của chúng trong thời kỳ này hay thời kỳ khác, và trong một hạn độ nhất định có thể hiểu thêm những tài liệu, số liệu về kinh tế, chính trị

trước đây. Ngày nay bọn sử gia phản động ở miền Nam, ở Pháp vẫn còn ra sức xuyên tạc lịch sử Đảng, lịch sử cách mạng nước ta. Cần phải học, phải hiểu luận điệu của chúng để chống lại chúng. Đó là tính chiến đấu và cũng là tính thời sự trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ ĐI SÂU HƠN NỮA VÀO CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG

Hai nhiệm vụ lớn trước mắt của công tác nghiên cứu lịch sử Đảng hiện nay là *tổng kết những bài học lịch sử của Đảng và chuẩn bị tài liệu để viết cuốn lịch sử Đảng*.

Hai nhiệm vụ lớn ấy đặt ra cho chúng ta một số vấn đề về nội dung nghiên cứu và về công tác tổ chức.

Về nội dung nghiên cứu vấn đề quan trọng là phải không ngừng nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Từ trước đến nay các tài liệu biên soạn chuyên đề lịch sử Đảng hoặc có liên quan đến lịch sử Đảng không ít. Mấy năm lại đây số tài liệu ấy đã được nâng cao lên khá nhiều cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên để đáp ứng nhiệm vụ tổng kết các bài học lịch sử của Đảng chất lượng nghiên cứu cần được nâng cao hơn nữa.

Đi sâu nghiên cứu để phát hiện và giải thích những quy luật của Cách mạng Việt-nam, là một vấn đề lớn, đồng thời rất lý thú trong công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Từ trước đến nay, nhiều đồng chí đã nói đến quy luật cách mạng Việt-nam. Vậy đó là những quy luật gì? Những quy luật ấy đã diễn ra như thế nào trong quá trình lịch sử cách mạng lịch sử Đảng ta?

Những quy luật của cách mạng Việt-nam không thể tách riêng một cách độc lập không dính líu gì với quy luật chung của cách mạng thế giới. Chúng ta phản đối luận điệu của bọn xét lại hiện đại, chỉ nhấn mạnh vào những đặc điểm riêng biệt của một quốc gia tách rời khỏi quy luật chung của cách mạng thế giới, phủ nhận những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đồng thời chúng ta phản đối chủ nghĩa giáo điều, chỉ lặp lại những nguyên lý chung coi như một cái gì cố định mà không biết rằng nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin phải được áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của xã hội Việt-nam. Sự kết hợp nguyên lý chung với hoàn cảnh cụ thể của nước ta đã đưa đến cho cách mạng Việt-nam những nét đặc biệt khiến cho hình thái cách mạng Việt-nam trong thời kỳ này hay thời kỳ khác không giống như cách mạng Nga, mà cũng không giống

hắn như cách mạng Trung-quốc hay những nước thuộc địa và phụ thuộc khác. Những nét đặc biệt ấy nhiều khi lặp đi lặp lại có tính chất quy luật trong quá trình cách mạng với những hình thái cụ thể khác nhau qua các thời kỳ. Bài này không có nhiệm vụ nghiên cứu sâu về các quy luật ấy. Chỉ xin đưa ra một ví dụ để nêu lên một vài điều suy nghĩ về vấn đề đó:

Ta thường nói «vấn đề cơ bản của cách mạng thuộc địa là vấn đề nông dân» trong lịch sử Đảng ta, từ những ngày cao trào 1930 — 1931 khi Đảng mới ra đời cho đến khi cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân hoàn thành trên miền Bắc, vấn đề nông dân luôn luôn là vấn đề cơ bản của cách mạng Việt-nam. Ngày nay miền Bắc nước ta không còn là một nước thuộc địa nữa, trong quá trình cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, vấn đề nông dân vẫn là một vấn đề rất quan trọng. Vậy nội dung vấn đề nông dân qua các thời kỳ các giai đoạn của cách mạng Việt-nam đã được đặt ra và giải quyết như thế nào? Khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Việt-nam đã phát triển từ liên minh chính trị trong thời kỳ 1930 — 1945 qua liên minh chính trị và quân sự trong thời kỳ kháng chiến đến liên minh kinh tế và chính trị trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa như thế nào? Tại sao trong những thời kỳ đầu Đảng ta nhấn mạnh vấn đề xây dựng cơ sở Đảng trong các xí nghiệp, ở nơi yết hầu kinh tế chính trị của địch và đến một lúc nào đó Đảng đã chuyển trọng tâm hoạt động về nông thôn? Trong thời kỳ cao trào chống Nhật, vấn đề được đặt ra là xây dựng căn cứ địa cách mạng ở nông thôn để chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa. Trong thời kỳ kháng chiến hình thái quan hệ nông thôn — thành thị là lấy nông thôn bao vây thành thị. Ngày nay trong khi xây dựng xã hội chủ nghĩa, hình thái quan hệ nông thôn và thành thị diễn ra như một sự trao đổi kinh tế giữa hai giai cấp công nhân và nông dân, đòi hỏi sự cân đối như Hồ Chủ-tịch đã nêu lên một cách rất hình ảnh: đứng vững trên hai chân công nghiệp và nông nghiệp để tiến lên hoàn thành cuộc

cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giữa những hình thái quan hệ nông thôn thành thị khác nhau ấy, có một cái gì quán triệt chung có tính chất quy luật, mà nếu chúng ta không nắm vững, không làm đúng thì sẽ gặp khó khăn hay thất bại tạm thời.

Còn một loạt vấn đề khác nữa có tính chất quy luật như vấn đề quan hệ giữa nhiệm vụ phản đế và nhiệm vụ phản phong kiến; vấn đề quan hệ giữa việc xây dựng đội quân chủ lực công nông và việc mở rộng mặt trận thống nhất dân tộc, vấn đề quy luật xây dựng Đảng và đấu tranh trong Đảng v.v...

Nghiên cứu, phát hiện, giải thích những quy luật của cách mạng Việt-nam sẽ giúp chúng ta hiểu sâu lịch sử Đảng, tìm thấy những nguyên nhân thành công hay thất bại tạm thời của Đảng, do đó lịch sử Đảng sẽ thực sự soi sáng cho những hoạt động hiện tại của chúng ta.

Đi sâu phân tích và đánh giá các nghị quyết, các chủ trương của Đảng trong lịch sử là một việc quan trọng về nghiên cứu sử Đảng. Từ thời kỳ vận động thành lập Đảng đến nay, Đảng ta đã có những văn kiện, những nghị quyết rất quan trọng. Cuốn «*Đường cách mạng của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc năm 1925, Luận cương chính trị*» do đồng chí Trần Phú dự thảo năm 1930, nghị quyết hội nghị Trung ương về lập Mặt trận dân chủ Đông-dương năm 1936, các nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6 và thứ 8 năm 1941, chỉ thị của Thường vụ Trung ương «*Nhật — Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*» tháng 3 năm 1945, các nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ II và lần thứ III v.v... là những văn kiện lịch sử rất quan trọng đánh dấu các chuyển biến lớn trong cách mạng nước ta. Ngoài ra còn nhiều nghị quyết chỉ thị khác giải quyết những vấn đề chủ trương đường lối lớn của Đảng. Cần đi sâu vào những nghị quyết và văn kiện ấy để phân tích lịch sử Đảng.

Nghiên cứu và đánh giá các nghị quyết của Đảng trước hết cần *nêu bật được sự sáng tạo của Đảng ta*, đồng thời không bỏ qua sự *phân tích khoa học những thiếu sót hoặc sai lầm đã phạm phải*. Nói hai mặt như vậy không phải khuôn sáo mà chính là xuất phát từ thực tế của lịch sử Đảng ta.

Có người cho rằng Đảng ta ít sáng tạo mà phần lớn cứ học theo cách giải quyết vấn đề của cách mạng Trung-quốc. Đúng là Đảng ta đã học tập rất nhiều ở Đảng Cộng sản Trung-quốc, học tập tư tưởng Mao Trạch-dông trong việc vận dụng chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở một nước nông nghiệp lạc hậu. Nhờ đó Đảng ta đã tránh được nhiều sai lầm, bỏ qua được nhiều bước mò mẫm và

đầy máu cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân Việt-nam. Trong một số trường hợp cụ thể có lúc ta phạm vào chủ nghĩa kinh nghiệm hay chủ nghĩa giáo điều nên đã gặp khó khăn, nhưng đó không phải là mặt cơ bản trong lịch sử Đảng. Nếu như Đảng ta đã liên tiếp giành được từ thắng lợi này đến thắng lợi khác thì *điều chủ yếu là Đảng ta đã có tính sáng tạo rất cao*. Những hình thức đấu tranh phong phú trong thời kỳ Xô-viết Nghệ — Tĩnh, những sự chuyển hướng rất mạnh bạo về chủ trương đường lối trong thời kỳ 1939 — 1945, đường lối công nghiệp hóa và hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa ngày nay phải chăng đều là bắt chước ở cách mạng Trung-quốc hay cách mạng một nước nào khác? Cách mạng tháng Tám thành công ở Việt-nam trong khi các nước khác ở Đông nam Á cũng có những điều kiện thuận lợi gần giống như ta năm 1945 mà không giành được độc lập dân tộc, hoặc giành được nhưng quyền lãnh đạo lại lọt vào tay giai cấp tư sản dân tộc; điều đó nói lên sự sáng suốt tuyệt vời của Đảng và đồng chí Hồ-chí-Minh đã biết vận dụng đường lối chủ trương một cách rất linh hoạt, rất sáng tạo. Trong lịch sử Đảng ta có hàng loạt sự kiện cụ thể chứng tỏ tính sáng tạo độc đáo của Đảng như việc đề nghị với Pháp phòng thủ chung Đông-dương trước âm mưu xâm nhập của đế quốc Nhật, phân hóa hàng ngũ thực dân Pháp, bắt tay với Pháp Đờ-gôn chống Nhật, ký hiệp định 6-3-1946 v.v...

Cần phải đi sâu phân tích sự sáng tạo của Đảng hơn nữa để giải thích rõ sáng tạo ở chỗ nào, chứ không phải chỉ dừng lại ở một số lời bình luận và khen ngợi chung. Ví dụ trong khi ca tụng chủ trương ký hiệp định 6-3-1946 không chỉ vì nó với hiệp ước Bơ-rét Li-tốp là đủ, mà phải phân tích hoàn cảnh cụ thể của nước ta hồi tháng 3-1946, phân tích tinh thần «*Bơ-rét Li-tốp*» được vận dụng trong «*6-3*» như thế nào thì mới thấy hết bề sâu trong sự sáng tạo của Đảng.

Khi chúng ta nói rằng Đảng lao động Việt-nam góp phần xứng đáng vào kho tàng kinh nghiệm của cách mạng thế giới thì chủ yếu là nói về sự sáng tạo của Đảng chứ không phải về những khuyết điểm của Đảng. Các Đảng bạn trên thế giới đánh giá cao Đảng ta cũng chính ở sự thành công của Đảng. Không có một thành công nào của cách mạng mà không kèm theo sự sáng tạo của Đảng lãnh đạo và quần chúng cách mạng trên cơ sở trung thành với nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Một điều cần chú ý là, trong khi đề cao sự sáng tạo của Đảng đã đưa tới những thành

công việc rõ ràng không nên tách rời công tác của Đảng với truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vì Đảng ta là người thừa kế và phát huy truyền thống ấy, không nên tách rời sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với ý chí và sức chiến đấu của quần chúng nhân dân, vì Đảng ta là người phản ánh và đại biểu cho ý chí quần chúng, tổ chức quần chúng thành một sức mạnh. Khi phân tích thắng lợi của cách mạng không nên tách rời thành công ấy với những điều thuận lợi khách quan trên thế giới và trong nước. Gần liền hoạt động của Đảng trong một nước với tính chất chung của thời đại, với tính hình chung của thế giới là sự cần thiết không những trong hoạt động thực tiễn của Đảng đề định ra đường lối chủ trương, mà còn là sự cần thiết trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, và sau đó những thắng lợi của nhân dân Liên-xô, của Cách mạng Trung-quốc, cách mạng Pháp và tình hình thế giới nói chung đã tác động nhiều đến sự phát triển lịch sử của Đảng ta. Vì vậy cần trình bày sự thành công của Đảng ta như là một bộ phận của thắng lợi của cách mạng thế giới; đó là một thái độ khiêm tốn và khoa học.

Trong khi nghiên cứu các nghị quyết, chúng ta không tự hạn chế ở phương diện phân tích sự sáng tạo của Đảng, mà còn phải đánh giá cả những thiếu sót sai lầm trong các nghị quyết đó. Thái độ ấy hoàn toàn phù hợp với yêu

cầu của công tác nghiên cứu lịch sử Đảng như một khoa học, đồng thời phù hợp với bản chất của một Đảng mác-xít chân chính cách mạng. Lê-nin nói: «Thái độ của một chính đảng trước những sai lầm của mình là một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất và chắc chắn nhất để xét xem đảng ấy có nghiêm chỉnh không và có thực sự làm tròn nghĩa vụ của mình đối với giai cấp mình và đối với quần chúng lao động không» Lời giáo huấn ấy không những có ý nghĩa đối với sự hoạt động thực tiễn của Đảng mà còn soi sáng cho khoa học nghiên cứu lịch sử Đảng. Có một nước nào trên thế giới mà phong trào cách mạng không trải qua sai lầm này khác, không trải qua một số thất bại tạm thời trước khi đạt tới thành công?

Vì vậy, đánh giá toàn diện các nghị quyết của Đảng trong lịch sử, chú ý phân tích cả sự sáng tạo và sự sai lầm, thiếu sót là điều rất cần thiết. Với tinh thần đi sâu vào khoa học, chúng ta cần đánh giá toàn diện các nghị quyết trong lịch sử Đảng mới không bị bó hẹp trong khuôn khổ của những tài liệu tuyên truyền thông thường, mặc dầu tuyên truyền cũng chính là một tác dụng lớn của tài liệu biên soạn lịch sử Đảng. Điều rất cần chú ý là khi đánh giá sự đúng sai của một nghị quyết trước đây, ta không nên căn cứ đơn thuần trên lời văn mà phải xét đến cả sự thể hiện cụ thể của nghị quyết đó trong thực tiễn hoạt động của Đảng và quần chúng.

HỌC TẬP KINH ĐIỂN MÁC - LÊ-NIN VÀ LIÊN HỆ THỰC TẾ

(Tiếp theo trang 2)

đại, phối hợp lý luận với thực tiễn thì nhất định chúng ta sẽ thấy chủ nghĩa Mác Lê-nin không phải chỉ chứa chấp trên những trang sách giấy trắng mực đen, đôi khi khó hiểu, mà sẽ thấy ngay ở trong đời sống thực tế hàng ngày hàng giờ của chúng ta. Trên quan điểm ấy, chúng ta sẽ nói ra hay viết ra một cách linh hoạt và tự nhiên.

Thì đây, đối với Hồ Chủ-tịch của chúng ta, chắc không ai có thể phủ nhận Người là một nhà mác-xít uyên thâm; nhưng đọc Những lời nói của Hồ Chủ-tịch, chúng ta sẽ thấy không hề có một câu, một đoạn nào trích dẫn ở sách vở của chủ nghĩa Mác, vì chủ nghĩa Mác đã hòa vào quan điểm của Người tỏa ra trong các ý nghĩ, lời nói, chữ viết rồi. Ở đây, tôi không chú ý nói về văn phong của Hồ Chủ-

tịch, mà chỉ nhấn mạnh vào chủ nghĩa Mác đã thấm nhuần vào Người như thế nào.

Nói tóm lại, trong công tác nghiên cứu lịch sử, nhìn về trước chúng ta đã tiến lên một bước về việc học tập chủ nghĩa Mác Lê-nin. Nhưng chúng ta còn phải tiến mau lên một bước nữa là vận dụng chủ nghĩa Mác Lê-nin một cách linh hoạt, sắc bén để nhận thức thực tiễn.

Chúng ta quyết không học tập chủ nghĩa Mác Lê-nin theo lối các cụ nhà nho ngày xưa học kinh sách của Khổng, Mạnh.

Chúng ta cần vận dụng lý luận Mác Lê-nin để soi sáng việc nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

22-10-1963

VÀI Ý KIẾN VỀ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

NGUYỄN-ANH

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ, một nhân vật lịch sử có nhiều khía cạnh rắc rối.

Bên cạnh cuộc đời hoạt động chính trị vốn đã phức tạp của ông, ông còn là một học giả đã sưu tầm, nghiên cứu biên soạn nhiều tài liệu đến nay đối với chúng ta trong số đó cũng có những tài liệu có tác dụng trong công tác nghiên cứu nói chung (1). Chính vì thế cho nên phát biểu về Trương-vĩnh-Ký người ta còn có nhiều phân vân dè dặt.

Từ trước đến nay cũng đã có nhiều người nghiên cứu hay phát biểu về Trương-vĩnh-Ký. Có người đã thấy ở ông có nhiều nghi vấn: «đó là một người đã được hết sức bần cải» như ý kiến của Chailly (2). Có người lại bào chữa cho Trương: «Người ta nghi ngờ tiên sinh, nhưng tâm hồn tiên sinh trong trắng quá. Tiên sinh lặng lẽ nhìn thời thế xem phải làm thế nào để lợi cho nhà, cho nước, khi đã nhận thấy rồi lại lặng lẽ mà phụng sự quốc gia, mặc cho người đời dị nghị» (3). Ông Nguyễn-văn-Tổ trong lời tựa cuốn *Trương-vĩnh-Ký* của Lê-Thanh lại cho rằng Trương-vĩnh-Ký là «một nhà lập ngôn bất hủ của nước ta, một tay cự phách trong văn học đã nổi tiếng là một nhà sư phạm biết treo một bức gương sáng cho người ta soi chung» (4). J. Bouchot lại đặc biệt ca tụng tài bác học của Trương: «trong một khái niệm rộng nhất, người Nam-kỳ ấy là một nhà bác học, có thể nói được như vậy; điều đó còn củng cố thêm phán đoán của chúng ta rằng với khả năng tinh tế ấy, ông ta là một nhà bác học duy nhất ở Đông-dương và cho chí cả ở nước Trung-hoa hiện đại nữa» (5); còn về đời hoạt động chính trị của của Trương thì Bouchot lại cho rằng ông ta «vừa là người An-nam lại vừa thành thực phục vụ cho nước Pháp» (6). Đương thời với Trương-vĩnh-Ký đã có nhiều người cho ông là kẻ phản bội tổ quốc, câu trích dẫn sau đây đã cho chúng ta rõ điều đó: «ông đã chống lại lòng thù ghét của những người An-nam đã buộc tội ông là phản bội lại tổ quốc của mình» (7). Và gần đây nhà sử học Trần-huy-Liêu có nói đến Trương-vĩnh-Ký và đã khẳng định như sau: «Cũng trong lúc này một số phần tử trí thức đã trở nên những tay tuyên truyền đặc lực cho

giặc trong việc ra báo, dịch sách để lừa bịp nhân dân về mục đích «khai hóa» của thực dân Pháp như Trương-vĩnh-Ký, Diệp-văn-Cương, Nguyễn-văn-Cửa v.v...» (8).

Về Trương-vĩnh-Ký có nhiều ý kiến khác nhau, có khi trái ngược nhau như vậy chủ yếu là vì các người đã nghiên cứu về Trương-vĩnh-Ký có những chỗ đứng và cái nhìn khác nhau về nhân vật lịch sử này, và một phần cũng là vì chính bản thân Trương-vĩnh-Ký cũng có nhiều điểm rắc rối, dễ làm cho có người hiểu lầm, hoặc giả làm cho có người lạc hướng, chỉ nhìn thấy mặt này mà không thấy mặt khác, hoặc chỉ nhìn một cách chung chung, mà không thấy đâu là điểm chủ yếu, đâu là nét căn bản của nhân vật lịch sử để nhận định của mình đạt tới gần chân lý hơn.

Bouchot, một học giả thực dân, nghiên cứu về Trương-vĩnh-Ký đã gọi Trương là một học giả, một nhà chính trị (un érudit, un homme politique), và trong những người Việt nghiên cứu về Trương lại có người chỉ chú trọng về con người học giả của Trương. Đánh rằng hoạt động của Trương-vĩnh-Ký thể hiện trên hai lãnh vực rõ rệt: văn hóa và chính trị, nhưng theo chúng tôi nghĩ nếu như tách rời hai mặt đó ra để nghiên cứu riêng rẽ thì không tránh khỏi sai lầm, dẫn đến những nhận định phiến diện. Đó là hai lĩnh vực khác nhau nhưng lại tập trung trong một con người là Trương-vĩnh-Ký, một người có ý thức hẳn hoi

(1) Tôi muốn nói đến những tài liệu sưu tầm phong phú nhiều loại của Trương-vĩnh-Ký và những tài liệu do ông phiên dịch hay phiên âm từ chữ nôm ra chữ quốc ngữ v.v...

(2) J. Bouchot dẫn trong — *Pétrus Trương-vĩnh-Ký — Erudit cochinchinois* tr. 63.

(3) Lê-Thanh — *Trương-vĩnh-Ký*, tr. 72.

(4) Nguyễn-văn-Tổ — trong lời tựa cuốn *Trương-vĩnh-Ký* của Lê-Thanh đã dẫn.

(5, 6, 7) J. Bouchot — Sách đã dẫn tr. 10.

(8) Trần-huy-Liêu — *Lịch sử 80 năm chống Pháp*, q. I, tr. 35 — Nhà xuất bản Văn Sử Địa năm 1956.

về cuộc sống, về mục đích hoạt động của đời mình.

Từ những tài liệu về hai mặt hoạt động của ông chúng ta có thể đi đến một nhận định về bản chất chính trị của Trương. Đó

chính là điểm chung nhất của Trương nằm trong hai lĩnh vực hoạt động riêng biệt mà chúng ta cần tìm hiểu và đó cũng chính là cơ sở chủ yếu để đánh giá nhân vật lịch sử này.

MỘT VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ THÂN THỂ, THỜI ĐẠI CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ (1)

Trương-vĩnh-Ký sinh năm 1837, mất năm 1896, con ông Dominique Trương - chánh - Thi, một võ quan triều Nguyễn. Từ khi lên 5 tuổi Trương học chữ Hán, năm lên 9 tuổi, và cũng từ đây Trương liên tục được các cha cố thực dân hoặc khuyến khích hoặc đỡ đầu cho ăn học tại các trường đạo ở Cầm-pu-chia, rồi ở Nam-dương. Ở các trường này Trương tỏ ra là một học sinh xuất sắc và có năng khiếu về ngôn ngữ học.

Đến năm 1860, khi Pháp đánh Gia-định cũng là lúc mà Trương ra làm thông ngôn cho tên Jauréguibery, kẻ đã hạ thành Gia-định. Từ đó, Trương lần lượt phục vụ cho Pháp trong quân đội hoặc trong các tổ chức chính trị và văn hóa giáo dục của thực dân. Bên cạnh hoạt động chính trị, Trương có dành nhiều thì giờ để biên soạn hoặc sưu tầm nghiên cứu phiên âm phiên dịch một số khá nhiều sách, tài liệu. Trương tập trung công sức vào việc biên soạn nhiều nhất vào khoảng thời gian từ 1877 đến hết 1885. Đầu 1886, Paul Bert sang Việt-nam, Trương được y tín nhiệm và cử vào làm việc tại Viện cơ mật của triều đình. Ở đây ông lại tích cực hoạt động chính trị. Cho đến cuối 1886, Paul Bert chết và cũng từ đó Trương bị bỏ rơi trên trường chính trị, ông trở về việc biên soạn tài liệu, với một tâm trạng chán nản cho đến khi mất.

Trong đời hoạt động của Trương-vĩnh-Ký còn có mấy sự kiện quan trọng nữa là những chuyến đi nước ngoài của ông. Không kể việc ông du học ở Cầm-pu-chia và ở Nam-dương hồi nhỏ, đến năm 1863, ông theo phái đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp, sau đó có đi thăm nhiều nơi ở Pháp, ở châu Phi, ở La-mã và cũng trong dịp này ông làm quen với một số học giả và chính khách Pháp và chuyển đi Trung-quốc vào khoảng cuối năm 1870 với phái đoàn chính phủ Tây-ban-nha. Nhân dịp này ông cũng đi thăm nhiều nơi ở các tỉnh miền Nam Trung-quốc. Về mặt hoạt động văn hóa, Trương không phải chỉ là một học giả có tiếng ở trong nước thời bấy giờ mà Trương còn có chân trong một số hội và tổ chức khoa học ở Pháp.

Nói một cách tóm tắt, Trương xuất thân trong một gia đình phong kiến quan lại theo công giáo, được cha cố thực dân nuôi dưỡng

và đào tạo. Ra đời với một khả năng hiểu biết rộng rãi, Trương làm việc với người Pháp, cộng tác với chúng cả trong lãnh vực chính trị và lãnh vực văn hóa.

Sinh năm 1837 và mất năm 1896, nếu kể từ năm 1860 là năm mà thực dân Pháp đánh chiếm Gia-định, mà cũng là năm Trương-vĩnh-Ký xuất đầu lộ diện với chức vụ thông ngôn, thì chúng ta thấy rằng Trương-vĩnh-Ký lớn lên và hoạt động trong những năm Pháp đánh chiếm nước ta, và đang đi vào thời kỳ bình định bằng quân sự. Nói một cách khác, Trương mất thấy tai nghe và hoạt động suốt trong thời kỳ lịch sử nước ta bước vào một giai đoạn đen tối; thời kỳ đất nước bị xâm chiếm dần dần, đi đến bị mất toàn bộ; thời kỳ bọn thực dân chuẩn bị và hoàn thành cơ sở cho tám mươi năm đô hộ của chúng. Trương-vĩnh-Ký đã sống qua những ngày sóng gió của lịch sử mà cũng là những ngày anh dũng của nhân dân và các sĩ phu yêu nước Việt-nam vùng lên chống xâm lăng hết đợt này đến đợt khác, và cũng là những ngày giai cấp phong kiến đang đi vào con đường phân hóa. Nhìn về đại thể, giai cấp của Trương đang hướng về con đường phản động, hành động tội lỗi đối với dân tộc, đối với lịch sử; chúng đã vì quyền lợi ích kỷ mà lùi dần trước quân giặc đi đến đầu hàng dâng đất, cam tâm làm tay sai cho giặc để chống lại nhân dân khởi nghĩa.

Sống trong lúc tổ quốc lâm nguy như vậy, Trương đã làm những gì để cứu dân cứu nước? Trương đã hành động vì độc lập của đất nước, tự do của dân tộc hay vì một lẽ gì khác? Chính tư tưởng và hành động của Trương sẽ xếp đặt địa vị của Trương trong lịch sử.

(1) Về tiểu sử và những hoạt động chi tiết đầy đủ của Trương-vĩnh-ký xin xem J.Bouchot — P. Trương-vĩnh-Ký, un érudit cochinchinois, và gần đây bạn H. H. có giới thiệu trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-63 dưới đầu đề « Giới thiệu về Trương-vĩnh-Ký » Ở đây chúng tôi chỉ xin ghi mấy nét lớn để bạn đọc tiện theo dõi.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ VỚI VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA ÔNG — BẢN CHẤT CỦA VAI TRÒ TRUNG GIAN ĐÓ

Trong lúc thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, thái độ của nhân dân ta đã rõ ràng: không thể chung sống với địch, chỉ có một con đường là kháng chiến chống giặc đến cùng. Ngay từ đầu, bất chấp chủ trương hòa nghị của triều đình, nhân dân đã lần lượt tập hợp chung quanh các sĩ phu yêu nước để chống giặc. Đến khi triều đình đã đầu hàng ra mặt, vua Hàm-Nghi cùng Tôn-thất-Thuyết xuất bôn ra Sơn-phòng Quảng-trị; hưởng ứng hịch cần vương, một phong trào chống Pháp rầm rộ nổi lên khắp nơi. Trong lúc đó Trương-vĩnh-Ký làm gì? Những năm đầu, khi Pháp đánh Đà-nẵng thì cũng là lúc Trương còn học ở Pi-năng sau đó tốt nghiệp và trở về quê. Đến năm 1860, Pháp đánh chiếm Gia-định, Trương xuất hiện với tư cách là thông ngôn cho địch. Rõ ràng, cái xuất đầu lộ diện của Trương dưới con mắt của nhân dân ta thời bấy giờ đã không đẹp để gì. Tài liệu lịch sử sau đây đã cho phép chúng ta đoán định điều đó: Đề ghi lại việc Hà thành thất thủ, bài « Chính khí ca » đã ca ngợi những quan lại cùng nhân dân đánh giặc giữ thành hay vạch mặt những kẻ sợ chết đầu hàng, những kẻ làm tay sai cho giặc trong đó có cả những kẻ làm bồi bếp thông ngôn, ý vào thể giặc để bằng nặng với dân nhân:

« *Phường nhà bếp nghênh ngang đi phố
Áo quần tây lẳng lơ thông ngôn* ».

và chỉ một việc nhân dân lưu truyền rằng Hoàng-Diệu đã đánh tên thông ngôn cũng đủ chứng tỏ vai trò thông ngôn dưới mắt của nhân dân ta đã không có gì là trong sạch và đẹp để cả.

Tuy vậy chúng ta cũng không vì chức vụ thông ngôn lúc đầu của Trương, cũng như sẽ không vì cái quan hệ gần bó của Trương với công giáo (tôi muốn nói việc giáo dục đào tạo — N. A.) — một tổ chức tôn giáo do thực dân truyền bá và lợi dụng để tiến hành xâm lược nước ta — mà mang sẵn một thành kiến đối với ông. Bởi vì rằng không ít những người lúc đầu có cộng tác với giặc, nhưng sau đó lại giác ngộ trở lại với nhân dân, và cũng không ít những người có quan hệ gần bó với công giáo nhưng lại không để giặc lợi dụng, vẫn một lòng lo lắng đến vận nước mệnh dân. Ta có thể kể đến Nguyễn-trường-ộ chẳng hạn. Tuy vậy chúng ta cũng không thể bỏ qua được nó, vì chính nó đã có một ảnh hưởng không nhỏ, một tác dụng có thể nói là quyết định đến quá trình hoạt động của Trương sau này mà chúng tôi sẽ bàn tới.

Trong lúc nước nhà gặp nạn như vậy, một bên là nhân dân, là tổ quốc, một bên là giặc

cướp nước, chỗ đứng của Trương ở đâu? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi xin nhường lời cho Bouchot, một học giả thực dân đã nghiên cứu về Trương-vĩnh-Ký và chính Trương-vĩnh-Ký phát biểu. Theo Bouchot thì « Vào năm 1861, thủy sư đô đốc Sác-ne trở lại Sài-gòn quyết định kết thúc với quân đội của triều đình Huế tức thì xảy ra những ngày nổi súng ở Kỳ-hòa đánh chiếm Biên-hòa, trong người An-nam xuất hiện ra hai phái: phái thứ nhất gồm những người do chủ nghĩa chủng tộc sai lầm thúc đẩy khởi loạn, phái thứ hai, trái lại, gồm tất cả những người thấy rằng cuộc kháng chiến là vô ích, và sự bảo hộ của nước Pháp có thể lôi kéo đất nước ra khỏi sự giám hộ của bọn quan lại quá quàn. P. Ký, người có nhiều kinh nghiệm học tập được ở Pin-ha-lu và ở Pi-năng thuộc phái thứ hai này » (1). Đó là ý kiến của thực dân, còn chính Trương-vĩnh-Ký, ông ta đã thừa nhận vai trò của mình trong một bức thư gửi cho Stanilas Mener như sau: « Tôi chỉ có thể làm trung gian cho hai dân tộc vừa mới gặp nhau ở Nam-kỳ. Tôi chỉ có thể làm cho hai dân tộc ấy hiểu nhau và thương yêu nhau... » (2) và trong một bức thư khác Trương lại viết: « Ông hiểu biết rằng tất cả mọi vật do tạo hóa tạo ra ở trên đời đều có một nhiệm vụ phải làm tròn. Nhiệm vụ của tôi là vai trò trung gian hữu ích... » (3) Hai cách nói có khác nhau, người ngoài thì cho Trương thuộc phái chủ hòa, thấy sự bảo hộ của Pháp là cần thiết, người trong thì cho rằng nhiệm vụ của mình là vai trò trung gian, nhưng thống nhất với nhau ở chỗ: không tán thành và ủng hộ nhân dân, không cùng nhân dân cầm vũ khí chống giặc. Tuy vậy cái khó hiểu vẫn là vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Ký. Qua nhiều tài liệu, chúng tôi được biết rằng chính vai trò trung gian để làm cho hai dân tộc « hiểu nhau và thương yêu nhau » này là mục đích hoạt động chính trị cũng như hoạt động văn hóa của ông. Cũng chính vì nó mà ông bị người đời dị nghị. Người Nam kết án ông đã đánh, bọn thực dân cũng có kẻ nghi ngờ gạt bỏ ông, trong số đó có thể kể đến Paul Vial chẳng hạn.

Vậy thì nội dung và thực chất của vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Ký là gì? Tìm hiểu nó cũng tức là tìm hiểu toàn bộ đời hoạt động của Trương, và cũng từ đó để đi đến chỗ đánh giá ông vậy.



(1) J. Bouchot — Sách đã dẫn, tr 13.

(2) (3) Dẫn theo Bouchot — Sách đã dẫn.

Chúng ta đều biết rằng trong những ngày giặc xâm chiếm đất nước, hàng ngũ giải cấp phong kiến phân hóa rõ rệt. Người chủ chiến, kẻ chủ hòa, kẻ thì lừng chừng. Trong lúc giặc đến nhà, thái độ tích cực, đứng đắn, được nhân dân hoan nghênh là chống giặc; còn thái độ lừng chừng sợ sệt, không có gì là đáng hoan nghênh cả, nhưng cũng không đến nỗi bị đời trắng trợn cần lên án kịch liệt như thái độ đầu hàng phản bội. Trương-vĩnh-Kỷ không thuộc phái thứ nhất, điều đó đã rõ. Trương thuộc phái thứ hai chăng? Theo chúng tôi nghĩ cũng không phải. Trương không phải là người lừng chừng sợ sệt, hay trùm chần, mà Trương ra làm việc với địch, từ chức thông ngôn ban đầu rồi tiến sâu con đường hoạt động chính trị văn hóa mà Trương cho là đúng đắn và hữu ích. Trương có cộng tác với địch, nhưng lại khác với những kẻ tay sai trắng trợn khác; Trương hoạt động công khai nhưng lại «dấu mặt», nghĩa là theo Trương thì Trương cộng tác công khai với địch để đóng vai trò trung gian mưu lợi cho nước. Đây cũng là một điểm đặc biệt làm cho Trương khác với những người cùng hàng ngũ phong kiến thuộc loại như ông.

Trương-vĩnh-Kỷ đã có một kiến thức rộng rãi, lại mắt thấy tai nghe nhiều điều mới lạ của nước ngoài, kể cả ở châu Âu và ở Viễn-đông, cho nên trong hành động, Trương có suy nghĩ, có đắn đo, có một ý thức hẳn hoi về cuộc sống. Ông cho rằng những việc phải làm ở đời là: «Trại thì trung hiếu, nắm giữ tam cương ngũ thường...» giải thì «lo giữ tam tông tứ đức cho vẹn toàn tử tế...» (1). Thái độ đối với đời là: «Ở với đời tin tin phòng phòng, tin cây chẳng là tin cây, đáng hóa công mà thôi. Cây như người là như nương cây lau, cây dó có ngày nó xóc đâm vào mình mà khốn, ở dưới đời này là chỗ trường đua, ai như nấy đi miếng giữ thể với nhau luôn» (2).

Thì ra Trương-vĩnh-Kỷ, mặc dù đã hấp thụ được nền văn minh Tây phương với cái triết học thần bí của giáo dục nhà thờ, con người ấy vẫn trung thành với nề nếp của lễ giáo phong kiến, với triết học Khổng Mạnh. Ông vẫn là con người trung thành của đẳng cấp ông cùng với nề nếp tư tưởng của nó. Nhưng đẳng cấp của ông đã lung lay quá đi rồi, nó đã gần như đứt tung giống chiếc nhà xiêu vẹo ọp ẹp trước biến cố của lịch sử, đã đến lúc nó phải bán rẻ những cái gì gọi là tinh thần cao quý của nó để đổi lấy miếng bả vật chất tầm thường ích kỷ. Đường cùng, bất lực, nó đã mất hết sinh khí, không còn một chút tin tưởng ở đời, hoài nghi hết thảy, chỉ còn «tin ở hóa công mà thôi». Đối với người,

thì «tin tin phòng phòng...» — khái niệm người ở đây có thể là người khác mình, mà cũng có thể suy rộng ra là đối với người Pháp lúc này —. Ông cũng thấy được rằng: «cây như người là như nương cây lau cây dó, có ngày nó xóc đâm vào mình thì khốn...» Hiểu khái niệm «người» của ông theo ý nghĩa chỉ người Pháp như trên thì điều đó còn có thể thừa nhận được. Trong lời nói là thế, còn thực tế vai trò trung gian của ông, ông có giữ được thái độ đó không?

Trong *Nam trung tập tấu* (3), gồm 24 điểm, gửi cho vua Đồng-Khánh năm 1887 của ông, chúng ta còn thấy phảng phất quan điểm này bộc lộ ở đôi chỗ. Ví như: điểm 1 là điểm «Giữ hòa ước để giao thiệp với người Pháp», ông đã viết: «Giữ hòa ước chính là để tự cường, làm điều nhân, cũng có thể là vô địch, giá phỏng bọn chúng cậy sức mạnh cũng chưa dễ trái được hòa ước, mà trông sang đường khác, khiến cho mỗi lần giao của họ giữ lâu dài, lòng thành thực của ta rộng lớn, mượn sức mạnh của chúng có thể thư được cái lo ở biên cương của ta; mượn sức mạnh của chúng có thể khai thác bờ cõi của ta, mượn kỹ xảo của chúng có thể mở mang nguồn lợi của ta, quân của chúng tức là quân của ta, lương xướng của chúng tức là của cải của quân ta, nếu không có tàn bạo của chúng thì sao rõ được sự nhân nghĩa của ta. Tất cả những sự chúng có thể đắc chí, đều là những sự ta có thể thừa cơ đợi thời...». Lại như có một đoạn khác của điểm 13 với đầu đề: «Vỗ về quân dân để thống nhất một lòng một đức» ông đã viết: «Gia công vỗ về an ủi, uy đức đều dùng, cho dân biết thể tất cái đức ý của triều đình, nghiệp đã cùng với nước Pháp giao hảo, cũng là tùy thời thể xui khiến cho nên, cũng là để cố kết lòng thành thực với chúng cho đạt thời cơ mà vận dụng kinh luân, và cũng là để nhờ các kỹ xảo của chúng mà nhân đó mà làm cho nước nhà giàu mạnh, chớ nên để cho cỏ leo rễ sâu. Như thế chỉ nên biết «minh tu âm độ» (4) như thế

(1) (2) Nguyên văn tiếng Việt, bản viết tay của Trương-vĩnh-Kỷ viết mở đầu tập nhật ký của ông, chụp và in phụ trương trong *P. Kỷ Erudit cochinchinois* của J. Bouchot, tr. 4 — 5.

(3) «*Nam trung tập tấu*», tài liệu dịch viết tay và đánh máy của thư viện Khoa học.

(4) «*Minh tu sạn đạo, âm độ Trần-thương*» mưu kế của Hàn-Tin đánh ba viên tướng cũ của nhà Tần (đã về với Hạng Vũ) ở cửa Hàm-cốc-quan do Hạng-Vũ bố trí giữ cửa ải ở Hán-trung ra. Ý nói bố trí một đường, đánh một đường, làm lạc hướng quân địch.

nào, phạm triều đình khu xử việc gì cũng là do ở mệnh giới, chẳng phải người mà rờn ếng thấy được.... Như thế là bên ngoài trước mắt của người Pháp thì tỏ ra kẻ yếu mong tiến lên mạnh, bên trong thời dùng người tài giỏi trong nước làm lòng làm bụng, lấy tĩnh mà chế động, thực là một kế rất hay»... (1)

Qua đoạn trích dẫn trên đây, nếu như chúng ta gác cái gọi là biện hộ cho việc để mất nước vào tay người Pháp là do lòng giới, là do thời thế xui nên chứ không phải là do trách nhiệm của triều đình, của giai cấp ông, thì chúng ta thấy rằng thái độ của Trương đối với người Pháp có «tin tin phòng phòng» và có quan tâm đến vận mệnh của đất nước đấy chứ. Nhưng điềm lại trong thực tế hoạt động của ông, thái độ đó lại rất mơ hồ và hầu như biến đầu mất, chỉ còn lại có «tin» mà thôi, không thấy đâu là «phòng» nữa.

Sau chuyến đi Bắc-kỳ năm 1876, Trương-vĩnh-Kỷ có báo cáo cho Duperré về kết quả điều tra tình hình các mặt của Bắc-kỳ, qua đây chúng ta thấy rõ thái độ của ông. Cũng cần nhắc qua lại tình hình lúc đó là sau khi thành Hà-nội bị hãm (11-1873) Nguyễn-tri-Phương bị thương và mất (12-1873), nhân dân nội ngoại thành Hà-nội nổi lên chống giặc kịch liệt. Garnier bị gết ở Cần-giấy (12-1873). Pháp tấn công mạnh, triều đình Pháp muốn chiếm đất nước thì họ đã tiến hành từ lâu với một sự dễ dàng không thể chối cãi được. Các ngài biết rằng các ngài yếu, yếu đến nỗi các ngài cần phải có sự giúp đỡ của một người khác để nâng các ngài dậy, nhưng phải thật thà, không có ý nghĩ đen tối, không có âm mưu, đón họ bằng hai tay chứ không phải chia ra một tay còn tay kia thì dự phòng. Nếu khác đi, chán ngán vì những sự do dự, nghi kỵ của các ngài, có thể làm cho nước Pháp thôi không che chở cho các ngài và để mặc các ngài theo số phận của các ngài». Qua đây chúng ta không còn thấy đâu là thái độ «tin tin phòng phòng» của Trương nữa, mà chỉ thấy ông khuyên nhủ người ta thành thật tin ở người Pháp, ông còn đe dọa người ta là chẳng khác! Đề làm cho hai dân tộc

«hiều nhau và thương yêu nhau», để làm tròn vai trò trung gian của mình, Trương-vĩnh-Kỷ đã báo cáo cho thực dân biết rõ tình hình của xứ Bắc-kỳ, nào là quan lại tham nhũng, nào là dân tình đói khổ, các ngành suy sụp. Nào là Bắc-kỳ giàu có, đất tốt, nhiều nguyên liệu, theo ông thì «nhân dân xứ đó chết đói trên chiếc giường vàng». Và khắp nơi người ta đòi hỏi một sự thay đổi, một nền cai trị mới bảo đảm cho ngày mai của họ. Thậm chí theo Trương, họ còn thêm thường ghen tị với đời sống của người dân Nam-kỳ, lúc đó đã hoàn toàn do người Pháp cai trị! (2). Ông đã làm cho người Pháp hiểu người Việt như vậy đấy! Còn về phía làm cho người Việt hiểu người Pháp thì ông bảo họ rằng sự có mặt của người Pháp và các đồn lính ở Bắc-kỳ là một sự bảo đảm an ninh cho nhân dân, cho các dân tộc, là «đầy đủ để đánh lui hầu hết những bọn cướp khách quấy phá ở ven bờ biển và ở trên cả nước...». Họ không có ý định chiếm đất mà chỉ có ý tốt là giúp đỡ nhân dân ra khỏi họa tiêu diệt vì nghèo đói và nạn quan lại mà thôi! Ta cũng còn nhớ thêm rằng trong điều ước 15-3-1874, điều 2, có một đoạn nói về vấn đề giúp đỡ nhà vua, giữ gìn trật tự an ninh như sau: «Tổng thống nước cộng hòa Pháp... hứa giúp đỡ nhà vua, và hễ khi nhà vua yêu cầu thì Pháp sẵn sàng giúp mà không đòi phí tổn để giữ gìn trật tự và an ninh trong nước, để bảo vệ nhà vua khỏi mọi cuộc tiến công và để tiêu diệt kẻ cướp đường phá hoại một phần duyên hải của vương quốc» (3). Quả thật Trương đã tuyên truyền cho điều ước đầu hàng vừa mới ký kết.

Sơ qua vài nét chúng ta thấy rằng qua bản báo cáo cho Duperré về tình hình Bắc-kỳ, Trương-vĩnh-Kỷ, với vai trò trung gian của mình, đã thuyết phục người Bắc-kỳ hãy tin tưởng thành thật ở người Pháp, yên tâm trông cậy, đừng chống Pháp vô ích, và một mặt thì báo cho người Pháp biết nội tình của Bắc-kỳ, đầy nhanh và khuyến khích chúng tiến mạnh hơn trên con đường thu phục bình định đất Bắc-kỳ còn «đặc biệt rối loạn» ấy.

Để xét thêm nội dung và bản chất vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Kỷ thể hiện trong hoạt động chính trị của ông, ta hãy xét đến

(1) «Nam trung tập tấu» — đã dẫn.

(2) Bản báo cáo này in nguyên văn trong Bouchot — sách đã dẫn, phần phụ lục — Bản H.H. có trích dịch và giới thiệu trong *Nghiên cứu lịch sử* số 56.

(3) Trích dẫn theo *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập I của Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự — Nhà xuất bản Giáo dục Hà-nội 1960 — tr. 258.

quan hệ giữa ông và Paul Bert với việc làm của ông trong Viện cơ mật. Có thể nói đời hoạt động chính trị của ông nổi bật nhất và tích cực nhất là mấy tháng trời cộng tác với Paul Bert (1886).

Con người « hết sức bần cần » ấy lại đặc biệt có tín nhiệm với Paul Bert. Ông đã làm gì để cho hai dân tộc « hiểu nhau và thương yêu nhau » trong thời gian này?

Để cho được rõ ràng hơn, trước khi tìm hiểu hoạt động của Trương-vĩnh-Kỷ trong thời gian này, chúng ta hãy nói qua vài nét về Paul Bert và đường lối chính trị thuộc địa của y. Nói đến Paul Bert, chúng ta đều nghĩ đến tên thực dân cáo già sang nhận chức tổng sứ (résident général) ở Đông-dương từ tháng 2-1886 và chết tại chức vào tháng 11-1886. Paul Bert là một chính khách lại là một nhà bác học Pháp nổi tiếng. Trước khi sang Đông-dương, ông ta đã nghiên cứu và quan tâm đến vấn đề thuộc địa, nhất là Đông-dương, một xứ còn chưa bình định xong, mặc dù hiệp ước Pa-tơ-nốt đã ký. Ta hãy nghe ông phát biểu về trách nhiệm và ý nghĩ của ông ta về Đông-dương trong cuộc phỏng vấn trước khi xuống tàu sang nhận chức tổng sứ.

« Tôi không hề có một lầm tưởng về tất cả những khó khăn của sứ mệnh giao phó cho tôi, nhưng tôi không thể từ chối nó.

Sự thật, tình thế của tôi rất khó nghĩ. Cái xứ Bắc-kỳ đó, trước đây tôi đã khuyên nhủ ông Gambetta, tôi đã xem như là một thuộc địa cần thiết. Từ bấy đến nay tôi đã luôn luôn phản đối chính sách theo đuổi ở xứ Bắc-kỳ đó, tôi đã lấy làm tiếc về những sai lầm của bao nhiêu thủ lĩnh đã phạm phải. Ở diễn đàn của nghị viện, ở trên báo chí, tôi đã luôn luôn yêu cầu một sự cắt cử một vị văn quan (gouverneur civil), hôm nay người ta yêu cầu tôi làm chức vụ đó, thì nghiệm các phương sách mà tôi cổ xúy, nhận trách nhiệm về những thuyết thuộc địa của tôi. Tôi chấp nhận và ra đi » (1).

Như vậy là Paul Bert sang Đông-dương với một chính sách mới, một chính sách chắc chắn là khác hẳn với bọn thực dân vô biên thô bạo trước hần. Tên cáo già này khi đến Sài-gòn liền tuyên bố hần đến xứ thuộc địa « không phải với thanh gươm trong tay mà là với bàn tay mở rộng và lưỡi kiếm để một bên » (2). Trong một bài diễn văn khác ở Sài-gòn, y đã nói rõ đường lối thuộc địa của y như sau: « Khi một dân tộc, vì một lý lẽ nào đây đã đặt chân trên lãnh thổ của một dân tộc khác, thì chỉ có 3 cách áp dụng: Tiêu diệt dân tộc chiến bại, biến họ thành nô lệ, hay hòa hợp họ với số phận của mình.

Biến họ thành nô lệ? Điều đó hoàn toàn không thể được cũng như là hoàn toàn tội lỗi. Và lại, các ngài hãy để ý đến dân tộc An-nam, những con cháu của nhà Trịnh, nhà Lê, nhà Lý, đến dân tộc đã hai lần chiến thắng quân xâm lược Trung hoa, đã tiêu diệt dân Chăm, đánh lui dân tộc Khor-me, đến một dân tộc đã từng có 4.500 năm lịch sử, hãy đến mà nói chuyện nô dịch với họ, và các ngài sẽ thấy các ngài được tiếp đón ra sao!

Chỉ có cách thứ ba để áp dụng: người Pháp vì lợi ích, vì sự thành thực. Bằng sự hòa hợp hãy kêu gọi dân tộc đó đi đến giàu có và văn minh cao. Vâng, cần phải hòa hợp dân tộc đó với số phận và lợi ích chúng ta » (3).

Paul Bert « biết điều » quá! « ngọt ngào » và « nhân đạo » quá! Nhưng với cái vỏ ngọt ngào đó y cũng không lừa bịp nổi được nhân dân Việt-nam. Bóc cái vỏ ngọt ngào ấy đi thì lập tức lộ ra dã tâm của bất cứ một tên thực dân nào. Ta hãy nghe y nói cũng ở bài diễn văn đó về tầm quan trọng của đất Bắc-kỳ và thuộc địa Việt-nam: « Đúng, vì tổ quốc, mà chúng ta đã nhăm 20 năm về trước xứ thuộc địa rộng lớn và đẹp đẽ ấy, trước mặt mọi người cho rằng người Pháp không biết làm thuộc địa; xứ thuộc địa ấy giàu có, mạnh mẽ biết bao! Nó cung cấp một ngân sách mà tư bản ngày càng tăng, và nó biết sử dụng tư bản ấy không những chỉ cho quyền lợi riêng của nó, mà ngay cả cho quyền lợi của mẫu quốc »... và « Đó là một thuộc địa thương mại và kỹ nghệ mà tôi muốn thiết lập ở đây; đó là một thuộc địa tạo ra nguồn lợi giàu có, một thuộc địa khai thác và xuất cảng cần phải thực hiện ».

Chứa đựng trong cái vỏ ngọt ngào của Paul Bert vẫn là dã tâm ăn cướp, bóc lột và khai thác.

Điều này đối với chúng ta ngày nay đã rõ ràng lắm, ngót 100 năm trước nhân dân ta cũng không nhầm, nhưng còn Trương-vĩnh-Kỷ, lúc đó ông có biết như vậy không? Vấn đề là ở chỗ đó. Trương-vĩnh-Kỷ biết nhưng vẫn lợi dụng những khe hở của Paul Bert để hoạt động mưu lợi ích cho nước, hay Trương cố tình nhắm mắt trước âm mưu của Paul Bert, tán thành đường lối của y và tận tâm cộng tác với y để thực hiện đường lối đó?

Trước hết chúng ta biết rằng Trương rất được tín nhiệm với con người ấy, và Trương

(1) P. De la Brosse — *Une grande énergie française — Paul Bert*. Imprimerie d'Extrême-Orient éditeurs — Hà-nội 1925, P. 87-88.

(2) Discour prononcé à Saigon le 28-3-1886.

(3) Discour prononcé à Saigon le 12-5-1886.

đối lại rất trung thành, Trương trung thành đến mức « sẵn sàng xả thân làm bốn mảnh » (1) vì Paul Bert.

Việc đầu tiên của Paul Bert là chọn một người bàn xử có năng lực cộng tác với y. Paul Bert chọn Trương-vĩnh-Kỷ và cử Trương-vào làm việc ở Viện cơ mật.

Viện cơ mật, đứng đầu là Đồng-Khánh, một tên vua do thực dân nặn ra, theo P. De la Brosse thì đó là: « một ông vua sự thật không uy tín, không thể lực gì ở trong một kinh thành bỏ không, trong những cung điện vắng vẻ, dưới sự canh gác chặt chẽ của quân lính chúng ta đóng ngay ở bên đại nội » (2). Kể cầm đầu là như vậy nhưng các cận thần chung quanh không phải đã dễ dàng bảo sao nghe vậy. Trương-vĩnh-Kỷ vào làm việc ở Viện cơ mật với một nhiệm vụ như ông đã viết cho Paul Vial ngày 8-2-1886: « Đường lối chính trị mà tôi theo với chức vụ khó khăn của tôi ở Huế không ngoài đường lối chính trị của ông Paul Bert... ».

Đề biết cụ thể hơn việc làm của Trương ở Viện cơ mật, chúng ta hãy xem một bức thư của ông gửi Paul Bert ngày 17-6-1886: « Tôi sẽ loại trừ tất cả những cận thần (của vua Đồng-Khánh — N.A. chú), tôi sẽ luôn luôn có mặt bên cạnh nhà vua, tôi sẽ thu gồm trong Viện cơ mật những người có khả năng thực sự » ... « tôi sẽ hoàn thành việc thuyết phục các văn thần rằng xứ An-nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, càng không thể nào chống lại nước Pháp, phải bước đi tay trong tay, không có một ý nghĩ đen tối, và chúng ta phải mau mau lợi dụng những ý định tốt với chúng ta của một người như ngài » (3). Qua đó chúng ta thấy mục đích của Trương ở Viện cơ mật là: về mặt tổ chức thì biến nó thành một bộ máy gồm những người hoàn toàn thân Pháp; về mặt tư tưởng thì đầu độc một tinh thần nô lệ phục tòng và hàm ơn người Pháp.

Một chủ trương chính trị thâm độc bip bọm chủ yếu mà Paul Bert thực hiện ở Việt-nam lúc bấy giờ là tiến hành chia cắt nước ta, cụ thể chia Bắc và Trung-kỳ thành hai xứ với những hình thức, chế độ cai trị khác nhau. Ở Trung-kỳ thì y lợi dụng tên vua bù nhìn Đồng-Khánh để lừa bip nhân dân, còn Bắc-kỳ thì tìm cách tách ra khỏi ảnh hưởng của Nam triều và biến thành một xứ bảo hộ riêng. Ngày 25-9-1886, trong một bức thư gửi Trương-vĩnh-Kỷ, Paul Bert đã chỉ thị cho Trương thực hiện chủ trương của y như sau:

« Tôi vừa mới được chính nhà vua cho hay rằng hai anh em họ Phan gửi một bản đề án hiệp ước đến tận tay nhà vua.

Nội dung của hiệp ước ấy là một sự độc lập hẳn ở Bắc-kỳ đối với quyền lực của nhà vua để đổi lấy một thế lực lớn của nhà vua ở 12 tỉnh Trung-kỳ với một sự chia cắt quyền lợi giữa chúng hơn nữa.

Lấy danh nghĩa là nhà chức trách của đường lối chính trị hòa hợp quyền lợi ở trong Viện cơ mật, tôi yêu cầu ông, với ảnh hưởng của ông, ủng hộ nội dung đề nghị của họ Phan. Tôi xem sự gạt bỏ những đề nghị ấy như là một sai phạm, một lầm lỗi và một sự thất bại trong chính sách của tôi » (4). Trương-vĩnh-Kỷ đã thực hiện chủ trương này của Paul Bert như thế nào? Bức thư của Trương-vĩnh-Kỷ gửi Paul Bert đề góp ý kiến về bản dự thảo đề án hiệp ước của y mà nội dung cũng không ngoài việc chia rẽ giữa Bắc và Trung-kỳ sẽ cho chúng ta rõ: « Ngài cũng hiểu như tôi rằng sự tách rời 13 tỉnh Bắc-kỳ làm cho trái tim nhà vua và những người An-nam nhỏ máu, nhưng họ bị buộc phải làm như vậy để có thể giữ được Trung-kỳ trong trạng thái hữu danh vô thực và độc lập trong những công việc nội trị, và họ phải chịu bó tay với ít nhiều nhần nhục.

Tôi sẽ cố gắng hết sức để đưa ra đề án đó và làm nó được chấp nhận theo ý muốn của ngài. Tôi sẵn sàng xả thân làm bốn mảnh vì ngài và vì sự thành công của nhiệm vụ cao cả của ngài » (5).

Qua đoạn trích dẫn trên, chúng ta thấy rằng Trương-vĩnh-Kỷ đã tích cực vận động thực hiện chủ trương chia cắt đất nước của Paul Bert, và để làm vai trò trung gian, Trương cũng báo cho Paul Bert biết về phía nhà vua và người Việt-nam rằng điều đó cũng làm cho họ đau khổ lắm đấy, biết vậy, nhưng Trương vẫn tích cực thi hành. Kể đưa ra chủ trương đó là kẻ cướp đã đành, nhưng người chấp nhận và ủng hộ đề án đó cũng không hề mảy may vì quyền lợi của dân tộc mà nhượng bộ, mà chỉ vì một chút quyền lợi ích kỷ bản thân của triều đình, của giai cấp phong kiến phản động ở 12 tỉnh Trung-kỳ mà thôi.

Cái xứ Bắc-kỳ còn « đặc biệt rối loạn » ấy đã làm cho Paul Bert và nhà vua lo lắng. Trương-vĩnh-Kỷ đã giải thích cho Paul Bert biết về những « bộn phiền loạn » và vạch cho Paul Bert hướng để giải quyết như sau:

(1) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Paul Bert ngày 4-11-1886.

(2) P. De la Brosse — sách đã dẫn tr. 96.

(3) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Paul Bert ngày 17-6-1886.

(4) Thư Paul Bert ngày 25-9-1886.

(5) Thư Trương-vĩnh-Kỷ ngày 4-11-1886.

« Những bọn phiến loạn không có gì ghê gớm cả, chúng chỉ có những vũ khí cũ kỹ của triều đình An-nam và một vài vũ khí mới mua được của bọn Khách buôn lậu. Chúng rất dễ dàng bị chinh phục và phủ dụ nếu người ta làm cho chúng biết và cảm thấy rằng chính quyền ở Huế đúng là của người An-nam » (1). Quả là Trương-vĩnh-Ký đã nổi giáo cho giặc, vạch đường cho Paul Bert tìm cách bình định các cuộc nổi dậy của nhân dân bằng cách mua chuộc lừa phỉnh, giao cho triều đình Huế một sự độc lập giả tạo. Tờ thầy rất ăn ý với nhau. Paul Bert cũng thấy được điều đó. Theo hẳn ta thì: « Tôi nghĩ rằng chỉ có cách khôi phục thế lực của nhà vua, cho ông ta quyền uy cần thiết để giúp được sự lo ngại của các văn thân, và thỏa mãn được lòng tự tôn dân tộc... Không có một ông vua nào từ sau Gia-long lại ngự giá cầm quân cả. Chúng ta sẽ đem nhà vua ra khỏi cung điện mà cũng là cấm cung và ngục tối nữa, ở đó tinh thần bị tiêu ma và phẩm cách bị mất đi nữa. Nhà vua sẽ ra mắt cho dân chúng biết, sẽ gặp các văn thân, trấn áp họ, giảng giải cho họ biết hoàn cảnh và tương lai ra sao, để giúp yên lòng nghi hoặc của họ... » (2). Lời nói của Paul Bert càng chứng minh cho ta thấy rõ những đề nghị của Trương-vĩnh-Ký có vẻ như đem lại quyền lợi cho nhà vua nhưng thực ra nó đều nằm trong âm mưu của Paul Bert cả. Cũng như việc Trương-vĩnh-Ký yêu cầu Paul Bert hãy mau chóng thành lập những đơn vị khinh binh và vũ trang cho nó, đặt dưới quyền cai quản trực tiếp của nhà vua và triều đình An-nam chẳng hạn (3), vừa nghe tưởng như Trương có ý định lợi dụng quân đội để mưu đồ gì chẳng? Nhưng qua lời Paul Bert trích dẫn ở trên, chúng ta thấy đề nghị của Trương chẳng qua cũng chỉ là những lời nói phát ra từ một cái loa mà đầu kia là miệng tên cáo già Paul Bert mà thôi.

Tóm lại, qua một số tài liệu về những hoạt động của Trương-vĩnh-Ký ở Viện cơ mật, chúng ta thấy đúng rằng ở đây Trương-vĩnh-Ký đã đóng vai trò trung gian một cách tích cực, nhưng không phải là làm cho hai dân tộc « hiểu nhau và thương yêu nhau » mà là làm cho thực dân biết rõ nội tình của triều đình với tình hình của nước ta để đưa ra những đường lối bịp bợm, mua chuộc, và làm cho triều đình bán nước ngoan ngoãn cúi đầu cắt đất và đàn áp phong trào nhân dân.

Đến đây chúng ta có thể kết luận được rằng sự hợp tác giữa Paul Bert và Trương-vĩnh-Ký dựa trên một cơ sở hằn hoi, đó là cơ sở hợp tác có đi có lại theo kiểu một bên là « thả con săn sắt bắt con cá rô » và một

bên « được con săn sắt còn hơn mất cả ». Nghĩa là Paul Bert nhả ra một ít quyền lợi cho bọn phong kiến đầu hàng để lợi dụng làm tay sai, còn bọn phong kiến thì với thỏa mãn hừng lầy miếng ăn thì bỏ đó, còn dân, nước thì bỏ mặc. Đến đây chúng tôi thấy cũng cần phải nói thêm một điều là quan hệ hợp tác Paul — Trương không được một số tên thực dân sau đó hoan nghênh lắm. Sau cái chết của Paul Bert, Trương bị bỏ rơi. Điều đó cũng không lấy gì làm lạ, bởi vì đường lối chính trị mềm dẻo lừa bịp của tên « văn quan » Paul Bert không được bọn thực dân kế tục y hoan nghênh, và thực hiện. Và một khi đường lối của tên thầy bị bác bỏ, thì tên tớ thực hiện trung thành đường lối đó cũng bị bỏ rơi. Đường lối nào đi nữa, mềm dẻo hay cứng rắn, với nhân dân Việt-nam cũng là đường lối cướp nước; thô bạo hay ngấm ngầm cũng đều nguy hiểm, không lừa bịp được những người yêu nước căm thù giặc. Mâu thuẫn giữa Trương-vĩnh-Ký với một số tên thực dân không hề cải chính được tội lỗi của y mà chỉ là biểu thị một sự không ăn ý, không hợp « khẩu vị » của một tên tay sai cũ với những tên chủ mới mà thôi.



Trở lên trên là vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Ký trong lĩnh vực chính trị, bây giờ chúng ta sẽ xét đến Trương trong lĩnh vực văn hóa.

Ở đây, điều chúng ta thừa nhận được là trong lĩnh vực này Trương đã tỏ ra có một khả năng dồi dào, cụ thể là Trương đã làm được khá nhiều việc. Tài liệu sưu tầm nghiên cứu biên soạn của Trương vô cùng phong phú và đã tỏa ra nhiều mặt. Không phải chỉ có ở khoa học xã hội mà cả trong khoa học tự nhiên nữa. Ngay trong từng ngành, Trương cũng không phải chỉ đóng khung hoạt động trong một bộ môn, mà Trương đã đề cập đến nhiều bộ môn khác nhau. Ví như về khoa học xã hội thì Trương có đề cập đến: Sử, Triết, Văn, ngôn ngữ v.v... về khoa học tự nhiên thì có nói đến: Toán học, Địa lý, Sinh vật v.v... Nhất là về sưu tầm, phiên âm, phiên dịch của Trương thì đủ loại, đủ màu sắc. Cho nên cũng không phải ngẫu nhiên mà xưa nay có biết bao người đã ca tụng hoặc đã « choáng váng » vì cái tài bác học của Trương. Trước

(1) Thư Trương-vĩnh-Ký ngày 5-10-1886.

(2) P. De la Brosse — Sách đã dẫn, tr. 98.

(3) Xin xem thư Trương-vĩnh-Ký ngày 5-10-1886 — Bạn H.H. có giới thiệu ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56.

một số lượng tài liệu hoặc đã xuất bản hoặc còn là bản thảo của Trương còn lưu lại, chúng ta không thể phủ nhận cái hiểu biết rộng rãi, cái bác học của Trương. Nhưng theo chúng tôi, điều cần bản cần thiết để đánh giá Trương, xác định vai trò của Trương trong lịch sử, lại không phải là bề rộng, cũng không phải là bề sâu của cái bác học đó, mà lại là nội dung, là bản chất chính trị chứa đựng trong cái hình thức bác học đó.

Trong lĩnh vực văn hóa, Trương cũng thừa nhận vai trò trung gian của mình trong một bức thư gửi cho Romanet du Caillaud: « còn về phần tôi, thưa ngài Romanet du Caillaud, tôi chỉ bận về công việc xuất bản, theo tôi cái đó có thể góp phần làm thống nhất quyền lợi của người Pháp và người An-nam, những người mà ngày nay các sự biến đã làm cho họ chung sống bên nhau. Tôi từ chối sử dụng việc giáo huấn để càng ngày càng thắt chặt mối quan hệ của họ, làm cho được kịp thời và bổ ích; và tôi hy vọng rằng cuối cùng họ sẽ yêu mến nhau bằng sự nương tựa của người yếu vào người khỏe, người dốt vào người thông thái. Đó là mục đích tôi theo đuổi » (1).

Để giúp cho chúng ta thấy được rõ hơn thực chất của vai trò trung gian mà Trương đã thừa nhận trong lĩnh vực văn hóa, chúng ta hãy đi qua vài nét về chủ trương chính sách của thực dân Pháp về văn hóa ở Đông-dương lúc này ra sao?

Trong những ngày đầu xâm lược, bọn thực dân chỉ lo tập trung về quân sự để xâm chiếm lãnh thổ và đặt nền chính trị đồ hộ của chúng, chúng chưa rảnh tay để lo nghĩ nhiều đến kinh tế và văn hóa giáo dục. Cho đến sau khi hiệp ước Patenôtre đã ký, bọn chúng mới để tâm nhiều vào công cuộc nô dịch bằng văn hóa giáo dục để phục vụ cho việc tranh thủ hoàn thành gấp rút công cuộc bình định của chúng. Trong Nam-kỳ ngoài một số trường học đã mở trước, cho đến năm 1889 đã có tới 200 trường, còn ở Bắc và Trung-kỳ cho đến trước 1873, chúng chưa hề nghĩ đến việc mở trường. Trong công cuộc bình định, ở Bắc và Trung-kỳ, chúng phải dùng đến thông ngôn đào tạo ở Nam-kỳ, và đến năm 1885 trở đi, chúng mới bắt đầu lác đác mở các trường học ở Bắc và Trung-kỳ (2). Mục đích giáo dục của chúng theo Besançon thì: «... mục đích nền giáo dục ở thuộc địa là truyền bá tiếng Pháp xuống đến tận tầng lớp dưới nhất trong dân chúng để việc giao thiệp về mọi mặt được dễ dàng vì một nước thuộc địa là cốt để có nơi tiêu thụ hàng hóa và một thị trường cho thương mại và kỹ nghệ của nước ấy » (3).

Để đạt mục đích trên, chúng phải ra công sức dạy chữ Pháp cho người Việt, và dạy chữ quốc ngữ cho người Pháp, và một điều vô cùng quan trọng nữa là chúng phải tìm hiểu nền văn hóa lâu đời với những phong tục tập quán của nhân dân ta, chúng phải biết được rõ ràng về nhân dân ta trong quá khứ cũng như trong hiện tại để dễ dàng chinh phục.

Chính cũng với mục đích trên mà Paul Bert với nghị định ngày 5-7-1886 định thành lập Viện Hàn lâm Bắc-kỳ.

Chủ trương của thực dân là như vậy, còn Trương-vĩnh-Kỳ với vai trò trung gian, Trương cũng đã tích cực hoạt động trong lĩnh vực này. Từ việc làm giáo sư trường Thông ngôn năm 1866 — 1868, chủ bút *Gia-định báo*, giám đốc trường sư phạm, làm giáo sư dạy chữ quốc ngữ và chữ Hán cho người Tây-ban-nha và người Pháp ở trường tham biện hậu bổ (1874). Ngoài ra ông còn dành rất nhiều công sức để biên soạn sưu tầm nghiên cứu phiên dịch phiên âm nhiều loại. Một phần khá lớn trong số đó là các loại sách giáo khoa, từ điển, sách dạy chữ Pháp, chữ quốc ngữ...

Trương hy vọng rằng bằng con đường văn hóa có thể làm cho người Pháp hiểu rõ người Việt-nam và người Việt học tập được văn minh của người Pháp do đó « hiểu nhau và thương yêu nhau ».

Để thấy rõ tác dụng của ông trong lĩnh vực văn hóa, chúng ta hãy nghe bọn thực dân nhận định về vai trò của ông ở đây và đánh giá nó ra sao. Bọn thực dân thừa nhận việc làm của ông là do yêu cầu của người Pháp và chúng đã đánh giá rất cao những hoạt động văn hóa của ông, chúng cho rằng ông là người đầu tiên đáp ứng nhu cầu cần thiết ban đầu của chúng. Theo Bouchot thì: «... ông đã song song tiến hành việc xuất bản do chính phủ

(1) Trương-vĩnh-Kỳ trong « *Lettres sur la naturalisation des indigènes en Cochinchine* ». Bức thư này không đề ngày tháng, nhưng đề trả lời bức thư thứ nhất của Romanet du Caillaud ký ngày 29-7 (không rõ năm). Căn cứ vào bức thư sau đó của Trương ký ngày 25-8-1888 để trả lời bức thư thứ hai của Romanet du Caillaud, chúng tôi cho rằng bức thư này viết vào thời gian khoảng đầu tháng 8—1888 (N.A.).

(2) Theo tài liệu của *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II của Trần-văn-Giàu....., nhà xuất bản Giáo dục.

(3) Besançon — Rapport sur l'enseignement en Indochine, trích dẫn theo *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II Đại học tổng hợp. tr. 194—195.

thuộc địa đòi hỏi ông và cũng vì vậy chúng ta yêu cầu ông phiên âm truyện Kim Vân Kiều ra chữ quốc ngữ» (1) hay là «từ những sự truyền thụ bổ ích, những sự giới thiệu cần thiết cho phép những người ngoại quốc chúng ta rất dễ dàng đi sâu vào cái mê cung rối rắm của nền văn minh An-nam» (2), và «nó (việc dịch từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ — N. A. chú) đáp ứng nguyện vọng do các quan thủ hiến đồ đốc đã đề ra từ những ngày đầu đánh chiếm và ông giám đốc nội vụ Paul Vial đã trình bày, ông ta đã lường được tất cả những trở ngại do những chữ tượng hình (chữ Hán, chữ nôm — N. A. chú) gây nên giữa dân tộc đó và chúng ta» (3).

Quả là đối với thực dân Pháp, ông đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo thông ngôn, phổ biến rộng rãi chữ Pháp và phiên âm, phiên dịch làm cho chúng hiểu được quá khứ và hiện tại của dân tộc ta.

Còn đối với người Nam, theo Trương-vĩnh-Ký, học chữ Pháp là một điều cần thiết trước hết: «Hiện nay triều ta người có chữ nam chẳng thiếu gì, mà cũng không phải là việc cần kíp. Cần dùng hiện nay là chữ ngoại quốc (chữ Pháp N. A. chú) để thi thố các sự vụ, tham luận việc bang giao không nên có sự thiếu sót đó là sự cần kíp vậy» (4). Học chữ Pháp để «thi thố sự vụ, tham luận bang giao» đó cũng là mục đích, mở trường thông ngôn của thực dân mà Trương làm giáo sư vậy.

Trương đã tích cực truyền bá chữ Pháp, ngay đến việc viết cuốn *Lịch sử An-nam* bằng chữ Pháp, mục đích của Trương cũng là để cho học sinh nắm vững chữ Pháp: «Dùng tiếng Pha-lăng-sa là tiếng đã rộng mà lại hay mà chép truyện đất nước ta ra cho anh em coi cho quen thuộc tiếng ấy, trông rằng lấy cái tiếng anh em đang lo học mà thuật lại truyện anh em đã biết thì sẽ giúp anh em cho dễ thông ý tứ lắt léo và hiểu rõ cốt cách tiếng ấy hơn» (5). Việc phiên âm *Kim Vân Kiều truyện* ra chữ quốc ngữ do yêu cầu của thực dân, Trương cũng nhằm mục đích giúp cho những ai theo đuổi học tập và nghiên cứu chữ quốc ngữ.

Trong lãnh vực văn hóa, ngoài việc phổ biến chữ Pháp để đáp ứng nhu cầu «thi thố sự vụ, tham luận bang giao», Trương còn nhằm một mục đích khác là thông qua sự hiểu biết chữ quốc ngữ, chữ Pháp, nhân dân Việt-nam sẽ học tập được văn minh Tây phương. Điều đó đã rõ trong một công văn phúc từ của Trương-vĩnh-Ký viết tháng 12 năm Tự-đức thứ 21:

«Bữa trước thừa lệnh đại nhân sức cho ty chức dùng chữ quốc ngữ dịch các sách cơ xảo cách vật của Phương Tây, ty chức đã vàng

mệnh... Trộm thấy nhân dân ở Tây phương và ở Tân-thế-giới nay được cơ xảo thịnh lợi như thế, cũng bởi học tập mọi cách vật được thông hiểu mà thôi, cho nên ty chức cho rằng ngày nay những đồng sinh các tổng xã học tập quốc ngữ chữ Tây khiến cho đọc thông chữ quốc âm, thì có xem được những sách của ty chức dịch thuật tóm tắt» (6).

Việc làm cho nhân dân học tập, tiếp thu được một nền khoa học tiến bộ, là điều hay điều tốt, đáng hoan nghênh và bao giờ cũng cần thiết. Vấn đề là học tập với một tinh thần như thế nào, nếu như học tập với một tinh thần tự ti: «kẻ yếu dựa vào người khỏe» «người dốt học người thông thái» theo kiểu Trương-vĩnh-Ký quan niệm, thì chỉ là một tinh thần nô dịch, truyền bá một tư tưởng nô lệ trăm phần trăm mà thôi.

Như vậy là trong lĩnh vực văn hóa, vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Ký cũng không khác gì trong lĩnh vực chính trị. Trong lĩnh vực văn hóa, Trương đã tích cực hoạt động để phục vụ chính sách nô dịch của chúng, và truyền bá tư tưởng nô lệ làm cho mọi người thấy rằng phải nương dựa vào người Pháp, học tập ở người Pháp mới «tiến kịp con đường cơ xảo mới của phương Tây».

Để nhận định vai trò của Trương trong lĩnh vực văn hóa, chúng tôi thiết nghĩ còn một vấn đề nữa cần phải trang trải. Đó là vấn đề: vậy thì Trương có tác dụng gì, có đóng góp được gì trong bước đường phát triển của văn hóa nước ta nói chung không? Theo chúng tôi nghĩ, ở đây nếu như phủ nhận hoàn toàn với thái độ «sổ toẹt» cũng không phải là thái độ thực sự cầu thị trong khi nghiên cứu về Trương. Sự thật là những công trình sưu tầm, phiên âm, phiên dịch biên soạn rất phong phú của Trương đúng là do một tư tưởng phản động chỉ đạo, nhằm mục đích phục vụ cho chế độ thực dân, nhưng nó vẫn có một tác dụng khách quan, ra ngoài ý muốn của Trương là nó có phần nào thúc đẩy cho sự phát triển và phổ cập chữ quốc ngữ trong những năm của nửa sau thế kỷ XIX, và những tài liệu của Trương để lại, đối với chúng ta vẫn còn có tác dụng trong công tác nghiên cứu.

(1, 2, 3) Bouchot — sách đã dẫn, tr. 32, 35—36.

(4) «Nam trung tập tấu», điểm 3 «Mở rộng việc học để cho tiện việc kén chọn nhân tài».

(5) T. V. Ký — *Cours d'histoire annamite* lời nói đầu cho học trò, nguyên văn tiếng Việt.

(6) «Nhật ký công văn phúc từ tháng giêng Kỷ ty (1869) của Sỹ Tài Trương-vĩnh-Ký», Tài liệu dịch viết tay và đánh máy của Thư viện Khoa học.

Vấn đề là ở chỗ chúng ta sẽ sử dụng nó như thế nào? Nhưng đó lại là một vấn đề khác. Thừa nhận điều đó không có nghĩa là chúng ta không lên án, hoặc cải chính, hoặc xóa nhòa tội lỗi của Trương đã hoạt động văn hóa với mục đích phản động là phục vụ cho chế độ thực dân. Cũng như vậy khi chúng ta thừa nhận rằng chính sách đầu tư khai thác thuộc địa ở Việt-nam của thực dân có tác dụng khách quan tạo điều kiện cho xã hội Việt-nam phát triển trong một chừng mực nhất định, đây nhanh quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt-nam cùng với sự xuất hiện của một lực lượng mới, đó là giai cấp công nhân Việt-nam ra đời. Nói như vậy cũng không có nghĩa là hàm ơn người Pháp, cho rằng nhờ có thực dân Pháp xã hội ta mới phát triển được. Vấn đề tác dụng của Trương-vĩnh-Kỷ trong lĩnh vực văn hóa theo chúng tôi nghĩ cũng như vậy.

Đến đây chúng tôi thấy có thể sơ bộ tóm tắt về vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Kỷ, mà cũng là đời hoạt động của Trương như sau:

— Đối với người Pháp, Trương cộng tác chặt chẽ với chúng, ra sức biện hộ, tuyên truyền, thực hiện đường lối chính trị lừa bịp của thực dân.

— Đối với người Việt, Trương tuyên truyền cho mọi người từ vua, quan cho đến người dân thấy chính sách cai trị của người Pháp là một sự giúp đỡ, một sự che chở cần thiết, người Pháp thành thật giúp ta, cho nên ta phải thành thật bắt tay với họ để tránh họa tiêu diệt.

★

Cái gọi là vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Kỷ như chúng tôi đã trình bày ở trên, theo chúng tôi nghĩ chỉ là một biến tướng của thái độ đầu hàng làm tay sai cho giặc mà thôi. Đó là thực chất vai trò trung gian của Trương. Chúng tôi thiết tưởng hay dễ đã rõ, không cần phải phê phán nhiều. Nhưng vấn đề cần phải bàn thêm theo chúng tôi nghĩ là ở chỗ nguồn gốc tư tưởng và hành động của Trương-vĩnh-Kỷ. Bởi vì cũng có người cho rằng, chính Trương-vĩnh-Kỷ thực thà nhận thấy chỉ có thể dựa vào nước ngoài, học tập ở nước ngoài, cụ thể là dựa vào người Pháp, lợi dụng chúng mới mong nước nhà giàu mạnh được; sở dĩ Trương nghĩ như vậy là do hạn chế của lịch sử đối với Trương. Thực ra Trương không phải chính cống làm tay sai cho giặc mà chỉ là lợi dụng chúng để mưu lợi cho nước.

Theo chúng tôi nghĩ, đúng là Trương thành thật nghĩ như vậy đấy, Trương thành thực cho rằng cần phải dựa vào người Pháp mới mong đứng dậy được. Đó cũng chính là cái suy nghĩ, là tư tưởng của giai cấp ông.

Xuất thân từ một gia đình phong kiến quan lại, ông thuộc đẳng cấp thống trị đã và đang lung lay trước những biến cố dồn dập của lịch sử. Phong trào nông dân liên tiếp nổ ra ở các triều đại Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, việc trong nước chưa xong, giặc ngoài lại đến. Bất lực, bế tắc trước những vấn đề đối nội, đối ngoại, nó bèn tìm con đường thoát ở chỗ bắt tay với giặc, duy trì chút quyền lợi, để chúng hà hơi tiếp sức hồng kéo dài địa vị thống trị của mình.

Là con đẻ của một giai cấp xã hội như vậy, lại được bọn cha cố thực dân nuôi nấng đào tạo từ tấm bé, được du học ở nước ngoài, hoặc đi công cán ở nước ngoài, mắt thấy tai nghe nhiều cái mới lạ của văn minh Tây phương. Chính mắt ông thấy được cái ốm o bệnh tật, cái bất lực, cái họa tiêu diệt của đẳng cấp ông, cũng chính mắt ông thấy được cái « mạnh », cái « khôn » của người Pháp. Từ giai cấp của mình mà Trương thấy được điều đó, và cũng vì giai cấp của mình mà Trương đóng vai trò trung gian để hòa hợp quyền lợi Pháp — Nam. Có thể nói một cách hình tượng rằng: Trương là con đẻ của giai cấp phong kiến Việt-nam, lại là con nuôi của bọn cha cố thực dân, cho nên ra đời Trương « lo tròn chữ hiếu » với bố đẻ và bố nuôi. Trương lo đóng vai trò trung gian để dung hòa quyền lợi giữa họ, còn đối với nhân dân thì Trương không quan tâm gì hoặc không biết gì nữa. Đúng thế, làm thế nào để cho kẻ cướp nước và người mất nước « hiểu nhau và thương yêu nhau » được? làm thế nào mà dung hòa quyền lợi của kẻ cướp và người mất cướp được? Nhưng dung hòa quyền lợi giữa bọn phong kiến thống trị bán nước và quân cướp nước thì làm được. Hiệp ước Patenôtre là một biểu hiện của sự dung hòa hay là một sự cò kè mà cả về quyền lợi trên xương máu nhân dân Việt-nam, trên lãnh thổ giàu có của Việt-nam giữa bọn chúng.

Cái thành thực, cái tận tụy của Trương-vĩnh-Kỷ chỉ là vì quyền lợi của giai cấp phong kiến phản động của ông, chứ không hề mấy may vì dân vì nước. Và đấy, con người mà người ta vẫn gọi là nhà học giả của giai cấp phong kiến đã không phải là vi hạn chế của lịch sử của thời đại, bởi vì cũng vào lúc đó không ít những sĩ phu phong kiến khác lại không suy nghĩ và hành động như Trương, mà Trương đã vi ý thức phản động quá nặng nề của giai cấp ông chỉ đạo, dẫn ông đến chỗ tự giác làm tay sai cho giặc.

Với cái nhìn như vậy, với những hành động như vậy, Trương làm sao giải quyết được bế

(Xem tiếp trang 38)

MỘT VÀI TÀI LIỆU VỀ NGÔN NGỮ DÂN TỘC HỌC

GÓP PHẦN VÀO VIỆC TÌM HIỂU NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

VƯƠNG-HOÀNG-TUYỀN

TRONG gần một thế kỷ nay, vấn đề nguồn gốc người Việt đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến ở nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như: sử học, khảo cổ học, ngôn ngữ học. Cho đến nay những công trình đề cập đến vấn đề nguồn gốc người Việt không phải là ít: từ mấy chục năm về trước như ý kiến của E. Chavannes, L. Aurousseau, Cl. Madrolle, L. Finot, V. Goloubew, G. Coedès, Trần Tu-Hòa v.v... cho đến gần đây như những ý kiến của Lê-thành-Khôi, J. Chesneau, O. Jansé, Nghiêm-Thâm, Văn-Tàn, Đào-duy-Anh, Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn v.v...

Tóm lại cho đến nay vấn đề nguồn gốc người Việt đã nêu ra các thuyết như sau:

1 — Theo truyền thuyết và sử phong kiến, dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mà cho rằng tổ tiên người Việt là người Giao-chỉ, hoặc họ Hồng bàng, hoặc Hùng vương và con cháu của Âu-Cơ và Lạc-long quân.

2 — Nguồn gốc người Việt ở nước Việt thời Xuân thu ở phía nam sông Dương-tử hay Lạc Việt ở Dương-tử hay Giang-nam Phúc-kiến di cư đến Việt-nam.

3 — Người Việt nguồn gốc là Thái, từ Tây nam Trung-quốc hay từ Tây-tạng theo sông Hồng di cư đến Việt-nam.

4 — Thuộc về chủng tộc Indonésien lớp cư dân cổ đại ở miền Đông Nam Á vượt biển từ các quần đảo ở Thái-bình-dương di cư đến Việt-nam, hoặc thuộc về chủng tộc Indonésien hình thành tại chỗ, hoặc có liên quan mật thiết đến chủng tộc Indonésien, với nền văn hóa Nam Á và ngữ tộc Nam Á.

5 — Thuộc về chủng tộc Mông-cô Nam phương hình thành ở miền Nam Trung-quốc hay là thuộc về chủng tộc Mông-cô phương Nam hình thành trên đất Đông-dương do sự hỗn chủng giữa hai yếu tố Mongoloide và Australo-négroide.

Ở bài này, chúng tôi dựa vào mặt ngôn ngữ dân tộc học để cố gắng tìm hiểu thêm mối liên hệ giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn — Khơ-me ở miền Bắc Việt-nam hay với ngữ tộc Nam Á, và mối liên hệ giữa người Việt với người Thái. Trên cơ sở đó, chúng tôi mong có thể rút ra những nhận xét góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt.

Chúng tôi thấy rằng những tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học có một tác dụng to lớn trong việc tìm hiểu nguồn gốc dân tộc. Như chúng ta đã biết dân tộc là một phạm trù lịch sử và văn hóa, là sự thống nhất và sự kế thừa hình thành trong lịch sử. Cho nên xét cho cùng nguồn gốc dân tộc không thể tách rời khỏi nguồn gốc của ngôn ngữ của dân tộc ấy. Nguồn gốc dân tộc và nguồn gốc ngôn ngữ là hai vấn đề có liên quan mật thiết với nhau. Ngoài những tài liệu về lịch sử, khảo cổ, dân tộc học ra thì tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học cũng góp phần đáng kể vào việc tìm hiểu nguồn gốc của dân tộc Việt-nam.

Staline đã từng viết như sau: «... ngôn ngữ là một trong những hiện tượng xã hội, tác động trong suốt thời kỳ tồn tại của xã hội. Ngôn ngữ phát sinh và phát triển cùng với xã hội phát sinh và phát triển. Ngôn ngữ tiêu diệt đồng thời với xã hội tiêu diệt. Ngoài xã hội không có ngôn ngữ. Cho nên người ta chỉ có thể hiểu một ngôn ngữ và quy luật phát triển của nó khi người ta nghiên cứu nó gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội, gắn liền với lịch sử của nhân dân sáng tạo ra thứ ngôn ngữ ấy, sử dụng thứ ngôn ngữ ấy... » (1).

Ý kiến của Staline càng cho ta thấy rằng những tài liệu về ngôn ngữ có một tác dụng quan trọng trong việc nghiên cứu nguồn gốc dân tộc.

(1) Staline — *Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học* — Nhà xuất bản Nhân dân — tr 20.

I — TÓM TẮT CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY

Về vấn đề nguồn gốc tiếng Việt cũng như việc phân loại tiếng Việt thuộc ngữ hệ nào, từ gần một thế kỷ nay đã có nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến. Cho đến nay vấn đề nguồn gốc cũng như vấn đề phân loại tiếng Việt vẫn là vấn đề chưa được giải quyết. Những ý kiến trái ngược nhau vẫn còn tồn tại.



Đã hơn một thế kỷ nay, từ năm 1852, nhà ngôn ngữ học Logan đã cho tiếng Việt là cùng một họ hàng với tiếng Môn (1).

Năm 1881, J.F.S. Forbes trong một tài liệu nhan đề *Vấn phạm so sánh các ngôn ngữ Ngoại Ấn*, đã nêu lên tính đồng nhất giữa ba ngôn ngữ Môn, Khor-me và Việt, và Forbes đã nêu ra một nhóm ngôn ngữ gọi là Môn—Annam bao gồm 3 ngôn ngữ kể trên (2).

Nhưng năm 1912, một nhà Đông phương học người Pháp là Henri Maspéro đã bác bỏ những ý kiến của các nhà nghiên cứu trên đây và cho tiếng Việt có nhiều quan hệ với tiếng Thái và cho tiếng Việt là do tiếng Thái mà ra. Ý kiến này được nhiều nhà Đông phương học coi là có giá trị. Trong tập *Các ngôn ngữ thế giới* xuất bản năm 1952 ý kiến của Maspéro lại được nêu ra một cách rõ ràng hơn.

Chúng tôi xin tóm tắt ý kiến của nhà Đông phương học H. Maspéro như sau:

A) Về mặt nguồn gốc lịch sử: Maspéro đã cho rằng: «...ngôn ngữ của một nhóm người chiến thắng đã đem đến cường chế một cư dân nông nô, mà số lượng cũng không nhiều lắm, tiếng Thái mà tiếng Việt do đó mà ra, không thể không chịu ảnh hưởng rất lớn của cái cơ sở Môn—Khor-me» (3).

B) Về mặt vị trí của tiếng Việt: Maspéro nhìn nhận trên một quan điểm thiên lệch của những nhà học giả thực dân: «Tiếng Việt chưa bao giờ là một ngôn ngữ văn minh: văn học, hành chính, luật pháp, tất cả đều viết bằng tiếng Trung-quốc, cho mãi đến thời kỳ rất gần đây, văn học bằng tiếng bản xứ thâu tóm lại trong một vài bài thơ không cũ lắm» (3).

C) Về mặt ngôn ngữ học: Ý kiến của Maspéro như sau:

1 — Tiếng Việt tuy có nhiều từ là Môn—Khor-me nhưng không có hệ thống đầy đủ và tất cả đều xen lẫn vào một số lớn từ mà nguồn gốc là Thái: «... thực ra cũng không thể phủ nhận được rằng những từ gốc Môn—Khor-me có

rất nhiều trong tiếng Việt, mà lại là những từ thông dụng: toàn bộ hệ thống số đếm là Môn—Khor-me, những từ chỉ về trời và các hiện tượng có liên quan, đất, những từ chỉ súc vật và cây cối, những từ về cơ thể con người, về cư trú... số lớn đều là Môn—Khor-me. Nhưng không một hệ thống nào là hoàn chỉnh, và trong tất cả đều lẫn rất nhiều từ gốc Thái. Ví dụ: nếu từ: trắng, mưa, gió, nước là Môn—Khor-me thì những từ: móc, mùa lại là Thái; nếu từ: núi, sông là Môn—Khor-me, thì những từ: đồng, rẫy, mỏ là Thái; mắt, chân là Môn—Khor-me, nhưng lưng, bụng, ức, cằm, bi, cổ là Thái. Từ áo là Môn—Khor-me, nhưng từ nhíp là Thái. Hai từ lúa và gạo thì từ đầu là Môn—Khor-me, từ sau là Thái. Từ chim là Môn—Khor-me, nhưng hai con vật nuôi trong nhà: gà và vịt là Thái v.v... » (4).

2 — Hệ thống thanh điệu là một bộ phận rất quan trọng trong việc cấu tạo của ngôn ngữ. Tiếng Việt cũng như tiếng Thái đều có thanh điệu trong khi tiếng Môn—Khor-me thì không có.

Hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt là một ý kiến mà nhà học giả Maspéro cho là chủ chốt trong phần lập luận của ông. Maspéro đã cho rằng:

a) Hệ thống thanh điệu là một bộ phận khăng khít trong những đặc điểm của một ngôn ngữ cùng họ, vì nó có liên quan qua lại về thanh điệu giữa các ngôn ngữ cùng một họ, ví dụ như giữa các thổ ngữ Thái và giữa các thổ ngữ Trung-hoa.

b) Một ngôn ngữ không có thanh điệu, khi nó vay mượn những từ của một ngôn ngữ có thanh điệu, nó không vay mượn thanh điệu. Ví dụ như sự vay mượn Thái trong tiếng Khor-me.

c) Quan hệ giữa thanh điệu và âm tiết thì trong tiếng Việt và tiếng Thái đều giống nhau.

3 — Tiếng Môn—Khor-me có từ đầu, từ giữa và từ cuối, trong khi tiếng Việt thì không có và tiếng Việt cũng như tiếng Thái có nhiều chỗ giống nhau như tiếng Việt dùng từ con và cái để chỉ các vật hoạt động và không hoạt động là sao lại quán từ Thái.

(1) Logan — *Ethnology of the Indo-Pacific Islands — Journal of the Indian archipelago* — II. 1862, page 658.

(2) Forbes — *Comparative of the languages of Further India*, page 12.

(3) *Les langues du monde*. 1952, page 581-582.

(4) B. E. F. O. 1912 page 115.

Sau khi trình bày tất cả phần lập luận của mình, Maspéro đã kết luận như sau:

« Nhưng, dù cho những công trình nghiên cứu tương lai có mang lại điều gì mới đi nữa, tôi tiên nghiệm rằng tiếng Việt hiện đại là kết quả của một sự hỗn hợp rất phức tạp của các thổ ngữ thuộc nhiều loại được hình thành trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử; giới hạn về phương bắc của các ngôn ngữ Môn — Khơ-me, giới hạn về phía đông của ngôn ngữ Thái, về phía nam của ngôn ngữ Hán, tiếng Việt đã chịu ảnh hưởng của tất cả các ngữ hệ ấy.

Ngữ ngôn tiền-Việt xuất hiện do kết quả của sự hỗn hợp của một thổ ngữ Môn — Khơ-me, một thổ ngữ Thái và có thể cả một thổ ngữ thứ ba mà hiện nay chưa biết được, và sau đó tiếng Việt đã mượn một số lớn những từ Hán. Nhưng cái ngôn ngữ mà ảnh hưởng chủ đạo của nó đã cho tiếng Việt hình thái hiện nay, theo ý tôi, chắc chắn là tiếng Thái và tôi cho rằng tiếng Việt phải được xếp vào ngữ hệ Thái» (1).

Sau khi H. Maspéro nêu ra lập luận cho tiếng Việt là từ tiếng Thái mà ra, thì quan điểm của ông ta đã lôi cuốn được nhiều người theo. Cho đến ngày nay quan điểm này vẫn được các người nghiên cứu ở Tây phương cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa coi là có giá trị.

Tuy nhiên sau khi H. Maspéro nêu ra ý kiến xếp tiếng Việt vào cùng một họ với tiếng Thái thì cũng có một số nhà nghiên cứu đã có những ý kiến trái ngược lại. C.O. Blagden trong một bài báo đăng trên tạp chí *Tờ báo của hoàng gia Á châu* xuất bản năm 1913 (2) đã tỏ ý ngờ vực về lập luận của H. Maspéro nhất là về mặt thanh điệu của tiếng Việt. Blagden cho rằng thanh điệu không thể coi là một chứng cứ để phân loại họ hàng của tiếng Việt. Năm 1924 nhà Đông phương học Przyłuski trong tài liệu *Các ngôn ngữ thế giới* xuất bản năm 1924 (3) có xếp tiếng Việt vào ngữ tộc Nam Á. Przyłuski đã cho rằng lập luận của Maspéro về vấn đề thanh điệu là chưa có cơ sở, vì thanh điệu không phải là một chứng cứ để phân loại họ hàng của một ngôn ngữ.

Đến năm 1953 nhà Đông phương học A.G. Haudricourt có viết 2 bài đăng trên tạp chí của Hội ngôn ngữ học Paris (4) nhan đề là « Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á » và « Vấn đề thanh điệu trong tiếng Việt ». Nhà học giả A. G. Haudricourt đã bác bỏ quan điểm của H. Maspéro và cho rằng tiếng Việt phải được xếp vào ngữ tộc Nam Á.

Năm 1958 nhà khoa học Xô-viết Andréev, trong một bài đăng trên tạp chí *Đông phương học Xô-viết* năm 1958, cho rằng tiếng Việt phải thuộc về ngữ tộc Nam đảo (Asionésie).

Những quan điểm của các nhà nghiên cứu đã phân loại tiếng Việt trong gần một thế kỷ lại đây, tựu trung lại có hai ý kiến:

a) Tiếng Việt có liên hệ với các ngôn ngữ Nam Á và thuộc về ngữ tộc Nam Á hoặc Nam đảo.

b) Tiếng Việt do tiếng Thái mà ra và phải xếp vào ngữ hệ Thái.

★

Trong hai quan điểm trên đây thì quan điểm của nhà học giả H. Maspéro đã lôi cuốn được sự tán đồng của nhiều người, vì những lập luận đưa ra như là dựa trên những quy luật tĩnh, hệ thống tĩnh, như vấn đề thanh điệu chẳng hạn.

Đi sâu vào mà xét, chúng tôi thấy lập luận của H. Maspéro còn có nhiều chỗ chưa đúng lắm:

1 — Về mặt từ vị cơ bản, H. Maspéro vì đã quá thiên lệch về yếu tố Thái nên có thiên hướng phủ định những yếu tố Môn — Khơ-me trong tiếng Việt. Hơn nữa những từ mà H. Maspéro đưa ra để chứng minh là Thái thì nó lại không phải là Thái.

2 — Vấn đề thanh điệu là một lập luận chủ chốt thì ngày nay chúng ta thấy có nhiều chứng cứ để chứng minh rằng hiện tượng thanh điệu trong tiếng Việt không phải là chịu ảnh hưởng Thái.

Chúng tôi xin đưa ra đây một vài tài liệu để chứng minh hai điểm này:

1 — Về từ vị cơ bản.

a) Ý kiến cho rằng những từ gốc là Nam Á trong tiếng Việt là không có hệ thống thì chúng ta có thể cho là không xác đáng và công trình của nhà học giả A.G. Haudricourt viết về: *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á* (5) đã chứng minh rõ điểm này.

(1) B.E.F.E.O., 1912, page 118.

(2) C.O. Blagden — « Classification of the anamese language ». *The Journal of the Royal asiatic society*. 1913, page 427.

(3) Przyłuski — *Les langues du monde*. 1924, page 398.

(4) A.G. Haudricourt. *Bulletin de la Société de linguistique de Paris*, 1953, page 122.

(5) A.G. Haudricourt. *La place du vietnamien dans les langues austro-asiatiques*. B.S.L. Paris, 1952.

b) Chúng ta hãy xét đến những từ mà Maspéro đã dẫn ra làm chứng cứ để cho rằng trong tiếng Việt xen lẫn nhiều từ Thái: móc, mưa, đồng, rầy, mỏ, lưng, bụng, cầm, cò, nhíp, bi, gạo, gà, vịt. Sự thực những từ mà Maspéro dẫn ra không phải là Thái. Nó hoặc là gốc Môn — Khơ-me mà tiếng Thái tiếp thu hoặc là gốc Hán cổ mà Việt cũng như Thái đều vay mượn:

— Từ Móc: trong tiếng Việt không có từ móc đứng riêng biệt, như trong mưa móc thì móc là một phụ từ đệm kiểu nhíp đôi mà thôi. Trong tiếng Việt chỉ có từ mù: sương mù thì gốc là Hán cổ do chữ 霧 mà ra.

— Mưa: gốc sanskrit là masa.

— Đồng: tiếng Thái đồng (ruộng) là nà. Còn đồng gốc là Nam Á. Tiếng Indonésia: laḍang, paḍang là đồng ruộng.

— Rầy: gốc là Môn Khơ-me — Banar, Vân kiều, Khmu: rai.

— Mỏ: có nghĩa là nguồn thì tiếng Indonésia là mariyaw mà tiếng Thái tiếp thu cho nên tiếng Thái Shan gọi là maw.

— Lưng: tiếng Indonésia là: labang.

— Bụng: Kuy, Samré: pun; Khmu: pum.

— Úc: thì gốc Hán cổ: 臍.

— Cầm: Banar, Stiêng: kan; Khmu: kap.

— Cò: Môn: kô — Puộc — kok (1).

Còn từ gạo mà Maspéro cho là Thái thì không đúng. Tiếng Thái chỉ có một từ chung để chỉ cả hai trạng thái: lúa và gạo là khaw. Trong khi đó các tiếng Môn — Khơ-me đều có hai từ để chỉ hai trạng thái: lúa và gạo.

Việt	lúa	gạo
Mường	lo	kao
Xá cầu	ngo	kô
Puộc	ngo	kô
Môn	sro	snũ
Khơ-me	sru	ũka (2)

Hai từ gà và vịt thì càng không phải là Thái, nó là tiếng Hán cổ:

— Từ gà: tiếng Mường: kà. Hán cổ là kê. Tiếng Quảng-đông ngày nay là cáy; tỉ dụ: cây ạp chúc: cháo gà cháo vịt.

— Vịt: tiếng Thái là pết; do Hán cổ 鴨 mà ra.

Qua phần trên, chúng ta thấy 15 từ mà Maspéro cho là Thái thì hoặc là gốc Môn — Khơ-me hoặc là Hán cổ. Trừ hai từ nhíp và bi thì tiếng Việt (Bắc-bộ) hoàn toàn không có. Ở đây ta cũng cần lưu ý một hiện tượng là Thái cũng như Việt sinh sống hàng nghìn năm dưới sự đô hộ của người Hán thì việc tiếp thu những từ Hán trong cả hai ngôn ngữ là một, hiện tượng dễ hiểu.

2 — Vấn đề thanh điệu.

Bây giờ chúng ta hãy đề cập đến vấn đề thanh điệu trong tiếng Việt mà Maspéro coi là lập luận chủ chốt để gán tiếng Việt vào tiếng Thái.

Như chúng ta đã biết, thanh điệu không phải là một tiêu chuẩn để phân biệt họ hàng của một ngôn ngữ. Ngay sau khi Maspéro nêu ra vấn đề thanh điệu trong tiếng Việt để xếp nó vào tiếng Thái thì nhiều nhà nghiên cứu đã lên tiếng bác bỏ hoặc ngờ vực về luận điểm này.

Ngay năm 1913, nhà học giả người Anh C.O. Blagden trong bài đăng trên tập san: *The Journal of the Royal asiatic Society* nhan đề « Vấn đề phân loại tiếng Việt » đã cho rằng quan điểm của Maspéro là không đúng: Tiếng Thụy-điền là một tiếng có thanh điệu nhưng không vì thế mà phủ nhận tiếng Thụy-điền là thuộc ngữ tộc German, bao gồm nhiều ngôn ngữ không có thanh điệu (... Even in the closely related to teutonic group we know that the Scandinavian languages possess many pair of words which are only differentiated by tone: to that extent we might style Danish a toned language) (3).

(1)(2) Trong việc ghi âm các từ, vì điều kiện ấn loát không cho phép, chúng tôi không phiên âm theo ký hiệu quốc tế mà dùng theo những quy ước sau đây:

1. Phụ âm kép:

gl : như gl của Pháp (trong Angleterre)

cr : như cr của tiếng Pháp (trong crevette)

tr : tương đương với tr của Pháp (như trong travail)

t : t (tiếng Việt to)

p : p (tiếng Việt pơ)

kh : kh (tiếng Việt)

tr : ʈ (tiếng Nga), hay tr tiếng đọc theo âm miền Nam.

2. Phụ âm không có trong tiếng Việt:

r : r uốn lưỡi của tiếng Pháp

d : d của tiếng Pháp hay đ của tiếng Việt

z : z của tiếng Pháp hay d của Việt-nam

k : c

uy : u của tiếng Pháp

y : i của tiếng Pháp, hay i đọc rời ra của tiếng Việt

s : s của tiếng Pháp

j : j của tiếng Pháp

3. Âm dài thì trên có dấu hiệu —

Âm ngắn thì không có dấu.

Đọc cách 2 âm thì chúng tôi dùng ký hiệu (tỉ dụ p'han)

Những phụ âm sau mà là phụ âm tắc thì âm thanh xuống, nếu sau là những phụ âm mở, nửa mở thì âm thanh lên.

(3) C.O. Blagden — *Journal of the Royal asiatic society*. 1913, page 431.

Nhà Đông phương học Przyluski năm 1924 đã nhận xét về lập luận của Maspéro như sau: « Một khi người ta vẫn chưa biết đến những hoàn cảnh trong đó những ngôn ngữ nhất định mất hay giữ được hệ thống thanh điệu thì phải thận trọng mà đừng vội căn cứ vào sự kiện còn giữ được hay bỏ mất hệ thống thanh điệu để xác định sự liên hệ về dòng họ của các ngôn ngữ » (Aussi longtemps qu'on ignorera les circonstances où une langue donnée perd ou conserve un système de tons, il sera prudent de ne pas faire état de la disparition ou du maintien d'un tel système, lorsqu'on voudra déterminer la généalogie des langues) (1).

Về vấn đề thanh điệu trong tiếng Việt đã được nhà học giả André Georges Haudricourt trình bày trong một bài nghiên cứu rất có giá trị nhan đề: « Nguồn gốc thanh điệu trong tiếng Việt » đăng trong tạp chí *Á châu* năm 1954.

Sau khi phân tích và so sánh về mặt từ, vị và âm tiết giữa tiếng Việt, tiếng Thái và Hán cổ, Haudricourt đã đi đến một lập luận về quá trình hình thành thanh điệu như sau:

Đầu công nguyên (không có thanh điệu)	Thế kỷ VI (3 thanh điệu)	Thế kỷ XII (6 thanh điệu)	Hiện đại
pa	pa	pa	ba
sla hla	hla	la	la
ba	ba	pà	bà
la	la	là	là
pas pah	pà	pa	bả
slas hlah	hlà	la	lả
bas bah	bà	pã	bã
las bah	là	lã	lã
pa × pa?	pá	pá	bá
sla × hla?	hlá	lá	lá
ba × ba?	bá	pà	bà
la × la?	lá	lạ	lạ

Và cuối cùng Haudricourt đã đi đến một kết luận: Có thể cho rằng thanh điệu là do quá trình phát triển mà những âm đầu và âm cuối biến đi, chuyển hóa thành thanh điệu.

« Về vấn đề thanh điệu của tiếng Việt, nhà ngôn ngữ học Xô-viết N. D. Andréev trong bài « Về nguồn gốc tiếng Việt » đã cho rằng: « Vấn đề thanh điệu tuy là một biểu hiện quan trọng nhưng không thể nhận định một cách tlen

nghiệm rằng hễ một ngôn ngữ không có thanh điệu thì không thể nào trở thành một ngôn ngữ có thanh điệu được. Tiếng Thụy-điền chẳng hạn là một ngôn ngữ có hai thanh điệu, nhưng không phải vì vậy mà có thể phủ nhận tiếng Thụy-điền thuộc vào ngữ tộc Germain vốn bao gồm nhiều ngôn ngữ không có thanh điệu. Có nhiều sự kiện cho phép kết luận rằng một trong những nguồn gốc của thanh điệu trong tiếng Việt là những chung âm Môn—khor-me bây giờ đã mất. Thanh điệu là một di tích hay đúng hơn là một phương tiện âm vị học thay thế cho các chung âm đó » (2).

Chúng tôi thấy rằng sau khi nghiên cứu tiếng Việt và đem so sánh với tiếng của các bộ tộc thuộc ngôn ngữ Môn—Khor-me ở Việt-nam, chúng ta nhận thấy:

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã theo một chiều hướng nội tại rút ngắn rất mạnh.

1) Những âm đầu, âm cuối có trong các ngôn ngữ Môn—Khor-me thì ở tiếng Việt đã rút ngắn lại và biến đi.

2) Để giữ được tính chất phong phú của các từ, để tránh lẫn lộn một khi âm đầu, âm cuối đã mất đi trong quá trình rút ngắn thì thanh điệu được xuất hiện.

* Ví dụ:

Tiếng Banar	Tor-ngam	Tiếng Việt	
— Xá cầu	: h'la	—	
— Mang ư	: b'la	—	: lá
— Xá cầu	: s'ngi	—	: ngày
— Puộc	: m'ran	—	: rắn
— Puộc	: suŋ-la	—	: lạ
— Xá cầu	: s'la	—	: lạ
— Vân kiều	: rơ lê ăng	—	: trắng
— Mưong	: t'lăng	—	: trắng
— Xá cầu	: s'hép	—	: hẹp
— Vân kiều	: k'gial'	—	: gió
— Vân kiều	: kchit	—	
— Khua	: kuchit	—	: chết

3 — So sánh tiếng Việt với tiếng Banar chúng ta thấy sự chuyển hóa giữa tiếng Việt và Banar như thành một quy luật: một số lớn từ Banar bỏ bớt đi phần: ad, a, an, bə, ch, gə, ha, pə, to, xə thì thành tiếng Việt. Ví dụ: Việt: chạ, Banar: acham; Việt: hợ, Banar: halong v.v...

(1) *Les langues du monde*, 1^{ère} édition. 1924, page 395.

(2) Andréev — « Nguồn gốc tiếng Việt ». *Tạp chí Đông phương*. 1958.

Trong cuốn từ điển của Alexandre de Rhodes, thế kỷ thứ 17, còn ghi nhiều từ có âm đầu: bl, ml, tl:

Âm đầu bl:

Thế kỷ 17	Tiếng Việt hiện nay
blời	trời — giờ
blầu	trầu — giàu
blai	trai — giai
blăng	trắng — giảng
blái (1)	trái
blanh	tranh — gianh
blo	tro — gió
blun	giun

Âm đầu: ml

mlăm	lăm — nhăm
mlang	— nhăng
mlát	lát — nhát
mlạt	lặt — nhặt
mlời	lời — nhờ
mlớn	lớn — nhờn

Âm đầu: tl

tle	tre
tlăm	trăm
tlán	trán
tláng	trắng
tlầu	trầu
tlẻ	trẻ
tlên	trên
tlò	trò

t'lung
t'lược

trưng
trước

Nghiên cứu và so sánh với tiếng Mường hiện đại chúng ta thấy những từ đầu trong tiếng Việt mất đi thì trong tiếng Mường còn được giữ lại:

trời	:	tlời
trăng	:	tlăng
trái	:	klái — tlái
trán	:	klán
trên	:	klêeng
trăn	:	klăm — tlăm

Chúng tôi cho rằng trong tiếng Việt thanh điệu không phải là một hiện tượng vay mượn.

Thanh điệu xuất hiện trong quá trình phát triển nội tại của tiếng Việt. Theo chiều hướng rút ngắn rất mạnh, những âm đầu, âm giữa biến đi trong tiếng tiền-Việt và thanh điệu được xuất hiện để thay thế cho các âm đã mất.

Đề kết luận phần này, chúng ta có thể nói rằng thanh điệu không phải là một hiện tượng vay mượn và không thể dùng hiện tượng thanh điệu để phân loại về quan hệ họ hàng của một ngôn ngữ. Chúng ta biết rằng ngay trong các ngôn ngữ Môn—Kơ-me như Riang hay Lamet cũng có thanh điệu.

Những tài liệu đã nêu ra trên đây chứng tỏ rằng quan điểm của nhà Đông phương học H. Maspéro, một quan điểm về nguồn gốc tiếng Việt đang được tôn sùng hiện nay, vẫn còn có nhiều nhược điểm, cần phải tiếp tục bàn cãi và nghiên cứu thêm.

* * *

II — TÀI LIỆU VỀ MẶT NGÔN NGỮ DÂN TỘC HỌC

Những tài liệu về mặt ngôn ngữ dân tộc học cho thấy rằng tiếng Việt có liên quan mật thiết với các ngôn ngữ Nam Á, mặt khác cũng không thể phủ nhận được là giữa tiếng Việt và tiếng Thái có một mối liên hệ khá chặt chẽ.

A — Tiếng Việt có liên quan mật thiết với các ngôn ngữ Nam Á

Về mặt từ cơ bản, tiếng Việt có liên quan mật thiết với ngôn ngữ Nam Á và các từ ấy có một hệ thống chặt chẽ.

a) Về hệ thống số đếm:

Việt	Môn	Banar	Santali
một	moai	muôi	mit
hai	ba	bar	bar
ba	pai	peng	pa
bốn	pôn	puôn	pôn

b) Các từ cơ bản trong tiếng Việt gốc là Nam Á và có hệ thống chặt chẽ. Lấy ví dụ hệ thống từ chỉ cơ thể con người:

1) Như trong câu: blái mław ngựa (trái nhac ngựa).

« ... — đầu: Tiếng Việt cổ là tróc, cũng giống với tiếng Mường và tiếng Kha phong: klok. Trong các ngôn ngữ khác thì có tên gọi khác nhau: Kuy: plew, Banar: kol, Mnông: bok, Samrê: tos, Riàng: king, Khmu: kampong; Môn: k-đup. Tiếng thái cổ là: h'ruô.

— tóc: Mường: thak; Phong, Samrê: suk; Kuy, Môn, Banar, Mnông: sok; Riàng: huk; Khmu: glor; Khasi: sninh; Khor-me: sa'k. Tiếng thái cổ: phrom.

— mắt: Mường, Phong, Kuy, Khmu, Banar, Mnông, Samrê: mat; Khasi: kh' mat; Khor-me: bnêk; Thái cổ: Ta-tha.

— tai: Mường: thai; Phong: sai; Kuy: ktor; Banar, Don, Mnông: tor; Samrê: prlang; Khor-me: traciek; Riàng: k'tiek; Khmu: rmuoi; Khasi: skor; Thái cổ: hru-kru.

— mũi: Mường: mui; Phong: muic; Kuy, Môn, Banar: muh; Mnông: moh; Khor-me: cramuh; Sam-rê: mtut; Riàng: k'đo; Khasi: kmut. Thái cổ: đang.

— miệng: Mường, Phong: meng; Riàng: miêng; Khmu: tnoh; Banar: ber; Mnông: bor; Sam-rê: trueng; Khor-me: mat'; Khasi: sntur. Thái cổ: pak.

— răng: Riàng: rang; Khamu: hrang; Phong, Kuy: kneng; Sam-rê: khoy; Khmer: đmeng; Mnông: sek; Môn: nek; Khasi: bniat. Thái cổ: khew.

— lưỡi: Mường: lai; Phong: laic; Khmu: hntak; Riàng: tak; Kuy: loai; Khmer: antat; Sam-rê: krtat, setat; Banar: lpiet; Khasi: thliet. Thái cổ: lin.

— cổ: Mường: kel, kok; Phong: kiko; Riàng: kok; Kuy: tkoong; Mnông: ke; Banar: ake; Khmer: k'al; Sam-rê: kek; Khasi: rndang. Thái cổ: ge.

— môi: Phong: khui; Kuy: tmor; Sam-rê: sn'yat; Khor-me: papur, bahir; Riàng: tor, Thái cổ: không có từ riêng để chỉ môi.

— cằm: Mường, Phong: kăn; Kuy: skang; Banar, Mnông: kang; Sam-rê: krmang; Riàng, Khmu: kap. Thái cổ: gang.

— tay: Mường: thay; Phong: si; Kuy, Banar, Mnông, Sam-rê: ti; Môn, Khor-me: tai; Riàng, Khmo: ti; Khasi: kti. Thái cổ: mur.

Tóm lại, chúng ta có thể xếp 12 từ kể trên làm ba loại:

1 — Từ chung cho tất cả các ngôn ngữ Nam Á, như: tóc, mắt, mũi, tay.

2 — Từ chỉ thấy trong tiếng Kha Phong, còn trong các ngôn ngữ khác thì khác nhau như: đầu, tai, miệng, lưỡi, môi.

3 — Từ không thấy trong tiếng Mường hay

Phong, nhưng lại thấy trong tiếng Môn — Khor-me, hay Palaung-Wa, như: răng.

Kết luận: về mặt từ vị cơ bản: tiếng Việt đều giống như tất cả các ngôn ngữ của ngữ tộc Nam Á (1).

★

Về mặt tạo từ mà xét:

1 — Tiếng Việt có tiền từ và trung từ như trong các ngôn ngữ Môn — Khor-me.

Chúng ta đã biết rằng tiếng Việt đã theo một chiều hướng rút ngắn rất mạnh cho nên trong tiếng Việt hiện đại chúng ta không thể thấy có được những tiền từ và trung từ ở một ngôn ngữ đã chuyển hóa thành đơn âm. Nhưng trong tiếng Việt hiện đại còn có những dấu vết của tiền từ và trung từ của tiếng tiền-Việt để lại:

Nhưng trong ngôn ngữ Khor-me cách tạo những từ mới bằng cách thêm tiền từ và trung từ vào từ căn (préfixaton, infixation).

Trong tiếng Khor-me:

kăt	:	cắt
kom năt	:	miếng — mẫu
skăt	:	cắt ra
săn kăt	:	chia
băn kăt	:	chặt

So sánh với tiếng Việt hiện đại:

+ Lấy từ cắt làm gốc: ta có một số từ cũng gần một ý nghĩa: chặt, ngắt, thắt, chất, văt, năt, văt.

+ Hay từ ép là một từ căn:

nép, lép, kệp, xệp, bệp, hệp, khệp, lép kệp

+ Từ căn: eo (nghĩa là: thắt lại (lưng eo) hoặc: dính với v.v...)

— đeo, đéo — đeo, kéo, véo, béo;

— cheo, chèo, khèo, quèo, queo, leo chèo.

+ Từ căn: úp (chúng ta thấy có nhiều từ với nghĩa: úp lên, đẩy lại, khếp lại, v.v...)

— up, chụp, cụp, đụp, lụp sụp, ngụp, búp túp, (trong búp hoa, túp lều, chúng ta cũng thấy có nghĩa là dồn ép — chặt chội v.v...).

+ Từ căn: um (có nghĩa là kết lại, hợp lại, tụ lại thành một đám); um-tùm, lùm (như trong lùm cây); chùm, cụm, dùm (một dùm muối); đùm (trong đùm bọc); tùm tùm; tùm hum (một tên gọi trò chơi của trẻ con).

Chúng tôi cho rằng: những từ tạo thành do một từ gốc là dấu vết của những liên từ trong tiếng tiền-Việt chuyển hóa thành. Nếu đem so sánh với từ kăt và các từ được tạo thành bởi

1) Trích trong *La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques* của Haudricourt.

tiền từ và trung từ trong tiếng Khor-me đã dẫn ở trên thì thấy nó giống nhau.

Còn về trung từ (infixe) thì những dấu vết để lại rất khó tìm. Chúng tôi cho rằng: từ: kon (con) và knon (non) trong non trẻ chẳng hạn, kson (son) son trẻ chẳng hạn thì n và s là trung từ, có thể trong tiếng tiền-Việt những trung từ đó rõ ràng hơn ngày nay.

(Còn về hậu từ thì như chúng ta đã biết tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ Môn—Khor-me chỉ có tiền từ và trung từ, còn hậu từ hầu như không có).

★

Ngoài những điều đồng nhất giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn—Khor-me trong ngữ tộc Nam Á như đã trình bày ở phần trên, tiếng Việt còn có đủ những đặc tính như tất cả các ngôn ngữ thuộc ngữ tộc Nam Á:

1— Cũng như trong các ngôn ngữ Môn—Khor-me và Mundā, tiếng Việt cũng có ba cách để phân biệt sự khác nhau về tầm xa hay gần mà những cách này đều có một từ gốc giống nhau:

	Việt	Khasi	Palang-wa
Vị trí gần	đây	này	ne o
Vị trí xa vừa	đấy	nấy	to nan
Vị trí xa hẳn	đó	nọ	tai tai

2— Hình thức loại trừ và thu nạp (inclusive—exclusive) trong đại danh từ:

Thu nạp : chúng ta
Loại trừ : chúng tôi

3— « Một trong những « đặc điểm sâu sắc nhất » của các ngôn ngữ Nam Á là các âm tận cùng bằng p của các từ mang ý nghĩa là: cặp, kẹp, đắp hoặc gấp gờ, gắn với nhau v.v... âm tận cùng bằng m của những từ mang nghĩa là: một số đông, nhóm, một đoàn v.v... ». (1)

— âm tận cùng bằng p với ý nghĩa:

1. cặp — kẹp hoặc thu nhỏ lại

2. đắp

3. gấp nhau, gắn với...

cặp, kẹp, khẹp, lép, nép;

đắp, nấp, lợp, lấp, lếp;

gập, gấp, hóp, chập, chắp, v.v...

— âm tận cùng bằng m có nghĩa là:

một số đông, đoàn, nhóm:

xóm, chòm, cụm, nhóm;

túm, chùm, lùm, dùm;

um tùm, xúm, đùm, chum, túm tùm;

v.v...

Ở đây chúng tôi xin đưa ra thêm một vài ví dụ để thấy rằng ngay giữa tiếng Việt và tiếng Indonésia cũng có mối liên hệ chung nhất.

a) Những từ còn giữ nguyên nghĩa:

Tiếng Việt:	Tiếng Indonésia:
— mắt	mata (mat + a)
— Sông, sông	sungai, sougai (sung, song + ai (su ngay) hoặc viết liền lại và mất chữ o ở vần cái).
— cây	kaju (kaj + u) (cay — u)
— đã	sudah (su + dah) (su da)
— đang	sedang (se + đang) (su đang)
— này (hoặc) ni	ini (hoặc ni dùng ở một vài miền thuộc miền đông Sumatra (y ny, ny)
— là	lah, ialah (chữ thứ hai ia + lah) la, y a la
— ở đây	e dije (chữ Madura) (e dy a) di, diêu (chữ Sundan)
— ít	sedikit (se + đi + kit) (sơ-di-kit)
— sắp	siap
— đến	đian (e trở thành: ia) (dian)

Những so sánh khác:

— Chúng ta	kita (theo thể xưa: ta; nếu nối với một chủ từ: n: ta)
— Bác	wak (w thay cho ba trong tiếng Java)
— Bu	bu
— Mẹ	mak (mẹ)
— Nên	nek, ne (nê, nê) (miền Tây Java)
— Cửa	wat (vat) tiếng Manjan, Kalimantan) Tỉ dụ: lewu wat olon: nhà của ông.
— Ốc	otak (o + ta + k)
— Nghe	nge (nguyên vị biến tự của ngơ) Chữ Java hiện nay: kru ngu (ka + re + nge)
— Chơn	litjun (li + chơn)

b) Những từ nghĩa dễ chuyển những âm còn giống:

— trắng	terang: rõ ràng, sáng sủa
— rằng	jang (có nhiều nơi vẫn đọc là: rằng)
— mất	mati: chết
— ông	wong: tiếng Java là người orang: tiếng Indonésia: người
— con bướm	kum-bang (côn trùng có cánh)
— cái này	kéné: tiếng Java là: ở đây

(1) Schmidt: Les peuples Môn Khmer—trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et de l'Austronésie—Trad. franc. B.E.F.E.O 1907, p. 243.

- ăn cướp tang kep
— ăn cắp tang kep : } bắt chiếm
 takau : tiếng Ngaju —
 Kalimantan :
 ăn cắp
— tuổi tua : già

c) Những từ mà từ căn giống nhau :

Việt :	Indônêsiã :
— ăn	makan
— uống	minum
— anh	bang

Trong bia ký và thư tịch cũ của Indônêsiã (chữ cổ Malaju và Java) từ căn của makan là: *ăn*.

Trong quá trình phát triển những ngôn ngữ trên, những thể chủ động và di động được thể hiện bằng những từ đầu và từ giữa, tỉ dụ như từ đầu ở thể chủ động mà nối vào với động từ ăn để thành : *ma-an*. Nhưng theo quy tắc phát âm sau này của nhiều tiếng Indônêsiã động từ chia rồi phải đọc là :

ma-ng-an (tiếng Java)

ma-k-an (tiếng Malaju)

như vậy là từ căn của động từ *makan* là *ăn* và giống tiếng Việt : *ăn* ngày nay.

Động từ Việt-nam : uống mà ở Trung-bộ đọc là *ung*. Trong các ngôn ngữ cổ Malaju và Java, từ căn của động từ minum là : *um* và *hum*. Từ căn này thường được trực tiếp thêm tiền từ hoặc trung từ i hoặc in :

in - num

h - in - num

Từ này lại chia một lần nữa theo thể chủ động bằng cách thêm tiền từ *ma* và trở thành *ma-inum*. Sau người ta đọc đơn giản là *minum*.

Từ *anh* của Việt-nam, ở Trung-bộ và Nam-bộ đọc là *ang*. Tại nhiều nơi ở Indônêsiã, người ta vẫn đọc là *ang* và cũng có nghĩa như tiếng Việt. Ở Java và Sumatra từ đó đã trở thành : *kang*. Đó là một từ đã chia *ka + ang*. *Ka* là một tiền từ. Sau đó từ này trở thành, *akang*, *kakang*. Ở Java và Sumatra, từ đó đọc là : *bang* (1).

B — Mối liên hệ giữa tiếng Việt và tiếng Thái

Trong khi tiến hành khảo sát về mặt ngôn ngữ dân tộc học, chúng tôi thấy cần phân biệt mối liên hệ về mặt ngôn ngữ ở ba trường hợp sau đây :

a) Những từ mà ở cả ba ngôn ngữ Việt, Thái, Môn — Khor-me đều thấy có.

b) Những từ gốc là Hán cổ mà tiếng Thái và Việt tiếp thu.

c) Những từ chỉ thấy có ở hai ngôn ngữ Thái và Việt.

Những từ giống nhau ở hai ngôn ngữ Việt và Thái chiếm một số lượng cũng không phải là ít. Nhưng tiếc rằng cho đến ngày nay vấn đề này vẫn chưa được các nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu đến một cách đầy đủ.

Những tài liệu ngôn ngữ dân tộc học cho thấy rằng những từ Việt và Thái giống nhau ở những hoàn cảnh sau đây :

a) Những từ dùng để biểu hiện một đặc điểm về kinh tế ở một giai đoạn phát triển nhất định :

Việt	Thái
cày	thay
bầu	pầu
chuối	kuối

Chúng ta biết rằng kinh tế nông nghiệp bằng cày là một giai đoạn phát triển cao của kinh tế nông nghiệp. Nông nghiệp bằng cày ở nước ta mãi đến thời kỳ bình minh của lịch sử mới xuất hiện. Còn trong cả một giai đoạn dài hàng bao nhiêu thế kỷ về trước đều dùng nông nghiệp bằng耨耨 hoặc hỏa canh hay thủy canh. Tài liệu khảo cổ học và thư tịch xưa cho biết rằng mãi đến đầu thời Bắc thuộc tổ tiên chúng ta mới biết dùng cày sắt ; và gần đây ở Yên-bái mới phát hiện được những cày bằng đồng thuộc khu vực người Thái ở. Chúng tôi cho rằng từ « cày » của tiếng Việt gốc là từ Thái « thay » mà ra (ngày nay tiếng Đan-lai Ly-hà vẫn dùng từ « thay » là cày).

b) Những từ dùng để biểu hiện một trạng thái sinh hoạt ở một mức độ tương ứng với một nền kinh tế đã phát triển :

Việt	Thái
bát	pát
đũa	thũa
canh	keng

Hai từ bát và đũa rõ ràng là từ Thái. Từ bát thì trong tiếng Việt là đôi mà hiện nay ở Trung-bộ vẫn dùng và trong tiếng Puộc ở Tây bắc là toi'l. Chúng tôi cho rằng từ bát của Việt-nam không thể bắt nguồn từ chữ Hán 鉢 mà nó là một từ Thái.

c) Những từ dùng để biểu hiện những khái niệm phức tạp trong sinh hoạt :

Việt :	bè	chèo	chạc	bơi	lội
Thái :	bè	chew	chược	pơi	lối
Việt :	đám	bật	đón	nợ	việc
Thái :	tâm	pít	tón	nơ, ni	wiek
Việt :	vực	vây	dám	bùa	
Thái :	wak	vai	yam	pua	

(1) Trích trong : « Tiếng Indônêsiã và tiếng Việt » của nhà khảo cứu Indônêsiã Sécacô Patxihadi.

hay trong những từ đôi như: đường xá, áo xống, thì: đường là tiếng Việt; xá là tiếng Thái; áo là Việt; xống là Thái.

Trên đây là một vài dẫn chứng về sự đồng nhất giữa Việt và Thái về mặt tiếng nói.

Bây giờ chúng tôi xin đưa ra một số dẫn chứng mà chúng tôi đã tìm thấy trong khi khảo sát về người Đan-lai—Ly-hà ở miền Tây tỉnh Nghệ-an.

Người Đan-lai—Ly-hà hiện nay là những nhóm người sống rải rác ở huyện Con-cuông thuộc Nghệ-an. Trước đây người địa phương vẫn cho đó là hai dân tộc thiểu số. Trong cuộc đi khảo sát điền dã vừa qua, chúng tôi đã tìm được những tài liệu cho hay rằng người Đan-lai—Ly-hà là người Việt trước kia ở xã Thanh-la, Hà-quản thuộc huyện Thanh-chương tỉnh Nghệ-an. Không rõ trong một hoàn cảnh lịch sử nào mà cư dân của hai xã trên đã phiêu bạt lên miền núi, nhưng chắc chắn rằng đã bị lưu tán cách đây cũng khá lâu. Theo tài liệu của các cố lão người Đan-lai—Ly-hà cho biết thì người hai xã bị phiêu bạt ít ra cũng có trên 400 năm.

Những tài liệu thu thập được ở người Đan-lai, Ly-hà hoàn toàn phù hợp với những ý kiến đã trình bày ở phần trên.

a) Những từ cơ bản có liên quan mật thiết với các ngôn ngữ Môn — Khor-me và Nam Á:

Việt	:	đêm
Mường	:	têm
Đan-lai	}	bì tâm
Ly-hà		
Môn	:	betam
Indonésia	:	hitêm
Việt	:	có
Đan-lai	}	bắt
Ly-hà		
Khmu	:	bít
Banar	:	bít
Việt	:	quả
Đan-lai	}	plê
Ly-hà		

Xá-cầu	}	plê
Vân-kiều		
Banar		

Việt mắt mũi tóc đầu
Đan-lai — Ly-hà mat mút sook klook

b) Bên cạnh những từ có liên quan mật thiết với ngôn ngữ Môn — Khor-me và Nam Á, còn thấy những điệp đồng nhất với tiếng Thái. Tỉ dụ như: Việt: cày; Đan-lai — Ly-hà: thay.

Điều đáng lưu ý nhất là ở từ dùng để đặt trước các sinh vật: từ two.

Như chúng ta đã biết trong tiếng Thái thường dùng từ two và ăn để đặt trước các từ hoạt động và không hoạt động (animé et inanimé).

Trong tiếng Đan-lai—Ly-hà vẫn có từ kon; từ kon dùng để chỉ người con của mình. Nhưng khi dùng để chỉ các sinh vật thì hoàn toàn dùng từ two của tiếng Thái:

Tiếng Đan-lai — Ly-hà:

two clu	:	con trâu
two cun	:	con lợn
two ka	:	con gà
two vit	:	con vịt
two chim	:	con chim
two cho	:	con chó

như trong câu: con trâu của tôi: two clu của tôi
tôi có con trâu: tôi có two clu.

Việc sử dụng từ two ở người Đan-lai—Ly-hà để đặt trước các từ chỉ các vật hoạt động có một ý nghĩa đặc biệt. Người Đan-lai—Ly-hà là người Việt do hoàn cảnh lịch sử mà bị đẩy vào vùng rừng sâu. Qua đó chúng ta có thể suy luận rằng từ con trong tiếng Việt dùng để đặt trước các từ chỉ vật hoạt động là do ảnh hưởng của tiếng Thái. Có thể rằng từ two trước đây đã dùng trong tiếng Việt cổ, sau đó được thay thế bằng từ kon. Ý kiến trước đây của H. Maspéro cho rằng từ con và cái trong tiếng Việt là do quán từ Thái «two» và «ăn» mà ra có thể có cơ sở thực tế (1).

KẾT LUẬN

Qua những tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học đã trình bày trên đây, chúng ta có thể rút ra nhận xét sau đây:

Giữa ngôn ngữ Việt, Thái, và Nam Á có một sự liên quan mật thiết. Mối liên quan này bắt nguồn từ trong thời kỳ xa xăm của lịch sử, xuất phát từ một nguồn gốc chung. Tài liệu

dân tộc học phù hợp với tài liệu ngôn ngữ học và nhân loại học. Tài liệu nhân loại học đã cho hay rằng người Việt và người Thái đều thuộc về chủng tộc Indonésien, lớp cư dân cổ đại cư trú ở khắp vùng Đông nam châu Á. Về người Thái nhiều nhà nghiên cứu

(1) *Les langues du monde*. 1952, page 582.

đã xếp vào chủng tộc Indonésien hay Mã-lai tộc (1).

Sự chung nhất này không phải là do ảnh hưởng ngoại lai, mà bắt nguồn từ một nguồn gốc sâu xa của nó. Sự chung nhất này là do một quá trình lịch sử để lại và đã diễn ra trong một quá khứ xa xăm của lịch sử chứ không phải trong một thời gian gần đây. Sở dĩ như vậy vì hiện nay những điều chung nhất đã ăn vào bề sâu mà trên bề mặt thì giữa người Việt, người Thái và các dân tộc thuộc ngôn ngữ Nam Á đã mang những sắc thái khác nhau do quá trình phát triển của các dân tộc tạo ra.

Trên đây là một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học nói lên mối liên hệ giữa tiếng

Việt, tiếng Thái và các ngôn ngữ Môn-Khơ-me và Nam Á. Mong rằng những tài liệu nhỏ mọn này sẽ giúp ích được phần nào cho các nhà nghiên cứu tìm hiểu về nguồn gốc người Việt.

(1) De Quatrefages — *Introduction à l'étude des races humaines*. Paris. 1887—1889.

Zaborowski — *Mensurations des Tonkinois. Crânes tonkinois et annamites*. B.M.S.A — 1900.

H. Marneffe et L. Bezacier — *Les groupes sanguins en Indochine du Nord*. U.I.I.E.H. III 2-1942.

La Chấn-Vũ — *Giản minh Trung-quốc thông sử*. Bắc-kinh, 1955.

VÀI Ý KIẾN VỀ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

(Tiếp theo trang 27)

tắc, màu thuẫn đang đè nặng trên bước đường lịch sử. Khuyên thực dân Pháp hãy thương yêu thành thực dân tộc Việt-nam, vì sự giúp đỡ che chở thực sự dân thuộc địa mà hành động ở Việt-nam, khuyên người Nam hãy trung thành bắt tay với người Pháp, điều đó không thể có được. Chắc chắn có một số người trong hàng ngũ phong kiến phản động nghe theo ông, nhưng cũng có người ngay trong giai cấp

ông phản đối ông, còn nhân dân Việt-nam, người dân mất nước, thì không ai nghe theo ông rồi, người ta buộc tội ông là đảng khác. Với đường lối chính trị trung gian kiểu đó, ông không khỏi thất bại, bị bỏ rơi, và do đó sa vào bị quan trọng những năm cuối của cuộc đời cũng là một điều dễ hiểu.

Chính vì vai trò trung gian, mà thực chất là một sự đầu hàng làm tay sai cho giặc của Trương-vĩnh-Ký, cho nên ông bị người đương thời khép ông vào tội phản quốc. Theo chúng tôi nghĩ, đó cũng là một nhận định dứt khoát, đúng đắn đối với Trương-vĩnh-Ký.

KẾT LUẬN

Trương-vĩnh-Ký, một nhân vật lịch sử từ trước đến nay có nhiều người ca tụng cái khả năng bác học của ông, một người về mặt chính trị có nhiều phân vân cần bàn cãi. Mặc dù có nhiều khía cạnh phức tạp, nhưng theo rồi quá trình hoạt động của ông, chúng tôi thấy ở ông có mấy nét chủ yếu cần rút ra:

1) Trương-vĩnh-Ký ra đời và được nuôi dưỡng do sự kết hợp chặt chẽ giữa một bên là giai cấp phong kiến Việt-nam trên con đường suy vi sa đọa đi đến phản động đầu hàng và một bên là bọn cha cố thực dân đã âm mưu và đang tiến hành xâm chiếm nước ta.

2) Trương-vĩnh-Ký trung thành với người sinh ra và người nuôi dưỡng mình; suốt đời ông đã tận tâm hoạt động với danh nghĩa vai trò trung gian để điều hòa mâu thuẫn, hòa hợp quyền lợi giữa hai lực lượng đó.

3) Thực chất vai trò trung gian của Trương-vĩnh-Ký chỉ là một sự đầu hàng làm tay sai cho giặc núp dưới một hình thức kín đáo.

Trong những ngày đầu xâm lược và những ngày gấp rút đi vào việc hoàn thành bình định của thực dân Pháp, những hoạt động của Trương-vĩnh-Ký không hề góp phần làm cho đất nước Việt-nam, nhân dân Việt-nam ra khỏi

lời thoát duy nhất là giành lại độc lập cho tổ quốc. Ngược lại những hoạt động của ông lại có tác dụng cột chặt nhân dân ta, đất nước ta vào thực dân Pháp hơn, và ông đã tạo điều kiện cho chúng xâm nhập mọi mặt vào nước ta một cách thuận lợi hơn.

Nhưng khác với những kẻ đầu hàng làm tay sai cho giặc khác trong cùng giai cấp ông, Trương-vĩnh-Ký lại núp dưới hình thức trung gian để làm môi giới, cho nên Trương không giống những tên Việt gian trắng trợn. Thoảng nhìn bề ngoài, Trương hình như không thuộc loại đó. Nhưng xét về bản chất, Trương và bọn họ cũng chỉ là một, cái khác là ở chỗ Trương có che đậy, có ngụy trang một cách kín đáo hơn.

Có thể nói Trương-vĩnh-Ký là kẻ đầu tiên trong phái phong kiến đầu hàng, được thực dân đào tạo thành công để làm tay sai đắc lực cho chúng với những nét đặc biệt kể trên. Trương-vĩnh-Ký là kẻ mở đầu và sau này ta có thể tìm thấy hình ảnh đó ở bọn Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, nhưng so với Trương, bọn này còn lộ liễu và trắng trợn hơn nhiều.

Tháng 10-1963

QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP VIẾT SỬ CỦA CÁC TÁC GIẢ “KHÂM ĐỊNH VIẾT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC”

MINH-TRANH

KHÂM định Việt sử thông giám cương mục là một bộ sử lớn của thời phong kiến nước ta. Nó bắt đầu được soạn từ năm 1856 và đến năm 1881 mới hoàn thành. Chỉ riêng với thời gian ngót 30 năm công phu của 40 tác giả, chúng ta cũng có thể thấy giai cấp phong kiến thống trị ở nước ta hồi cuối thế kỷ 19 đã quan tâm như thế nào đến « quốc » sử theo quan điểm của họ.

Đạo dụ của Tự-Đức ngày 22-1-1856 đã chỉ ra lý do quyết định việc soạn ra bộ *Khâm định Việt sử*: « gần đây việc học quốc sử, chưa ra mệnh lệnh bắt phải gia công, cho nên học trò đọc sách hoặc làm văn, chỉ biết có sử Trung-quốc, ít người đoái hoài đến sử nước nhà. Việc đời cổ lỗ mờ, lấy gì làm kinh nghiệm cho việc đời nay? »

Sau khi đạo dụ trên đây ban ra, các tác giả họp lại và bàn luận để thống nhất về tư tưởng chủ đạo cho bộ sách sẽ soạn. Khi đã thống nhất về tư tưởng chủ đạo cho bộ sách và trên cơ sở đó định ra phương pháp viết, các tác giả đã trình bày một dự án viết sử với Tự-Đức. Tự-Đức xét duyệt dự án, tham gia thêm ý kiến và cuối cùng ra đạo dụ ngày 12-8-1858 trong đó lại khẳng định thêm mục đích và phương pháp chung như sau:

« Việc làm sử là việc rất lớn, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa, chép thành sách sử, vừa quan hệ về sự làm gương soi chung, vừa ngụ ý nghĩa khuyên răn, cho nên về phần nghĩa lý và thể lệ phải tinh tường mà xác đáng, việc nên ghi chép hay bỏ bớt đi phải nghiêm chỉnh mà công bằng ».

Theo giai cấp phong kiến thống trị đương thời mà tiêu biểu là Tự-Đức thì mục đích viết sử là:

- 1.— Đề lấy kinh nghiệm cho việc đời nay,
- 2.— Vừa đề làm gương soi chung, vừa đề khuyên răn.

Mục đích trên đây rõ ràng là có ý nghĩa thực tiễn đối với việc củng cố chế độ phong kiến; đồng thời mục đích ấy tự nó cũng lại mang ý nghĩa luận lý, do đó mà sử học theo quan điểm phong kiến đồng thời cũng là luận

lý học. Đạo dụ thứ nhất của Tự-Đức đã nêu cao vị trí của sử học, coi sử học là cái quyết định cả đạo học « Đạo học sở dĩ chưa được sáng tỏ, nguyên nhân chẳng phải vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao? »

Mục đích thực tiễn và luận lý của việc viết sử của giai cấp phong kiến qui định phương pháp viết sử của họ. Ngược lại phương pháp viết sử của giai cấp phong kiến đến lượt nó lại được khuôn vào trong cái khung của những mục đích đã được định sẵn. Mục đích nào thì phương pháp ấy. Đó là cái lẽ không lấy gì làm khó hiểu.



Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* được viết ra theo một tư tưởng chủ đạo rất là rõ rệt. Bản tấu nghị ngày 11-7-1856 của tổng tài, phó tổng tài và toàn tu (tức của Ban tổng biên tập) đã nói rõ điều đó.

« Điều quan trọng nhất trong việc làm sử không gì hơn là làm tỏ rõ được chính thống »

Các tác giả đã nêu ra được tư tưởng chủ đạo, đã định ra được sợi chỉ nhằm xâu tất cả mọi sự kiện lịch sử vào một mối. Nhưng trong lịch sử, có những sự kiện thật là bướng bỉnh cho nên nó đã làm cho các ngài tổng tài, phó tổng tài và toàn tu gặp rất nhiều lúng túng. Chính việc loay hoay gỡ những lúng túng này đã để cho chúng ta thấy các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã đi tới những giải pháp tương đối thỏa đáng đồng thời cũng do đó mà đã phải miễn cưỡng đối phó với những sự kiện quá bướng bỉnh nó đã phơi trần những quan điểm phi lịch sử của các sử gia phong kiến của chúng ta.

Vấn đề đặt ra không phải chỉ là tìm ra tư tưởng chủ đạo nhằm « làm tỏ rõ được chính thống » mà vấn đề còn là phải thống nhất với nhau thế nào là chính thống. Giải đáp vấn đề trên đây các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã đi tới được một số kết luận tích cực. Một tiêu chuẩn đã được nêu ra để xem xét chính thống hay không chính thống là lấy những cái « có liên quan đến nước ta ». Chính dựa trên tiêu chuẩn này mà Kinh-dương vương

và Lạc-long quân không được liệt vào các vua chính thống vì « Kinh-dương thuộc về nhà Tần, Đông-dinh thuộc về nước Sở, có liên quan gì đến nước ta đâu? » do đó mà theo các sử gia phong kiến thì quốc thống phải bắt đầu từ Hùng-vương, lý do là đã « có chứng cứ đủ tin » và « từ đấy mà đi, trong nước mới dần dần có chế độ, cha truyền con nối trải 18 đời ». Một tiêu chuẩn khác để đánh giá chính thống hay không chính thống là xét xem những vua thống trị có phải là vua người nước ta hay người nước khác. Do đó An-dương vương không được liệt vào chính thống vì An-dương vương là người nước ngoài, không phải là người nước ta.

Tất nhiên ở đây chúng ta không thể đòi hỏi các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* phải căn cứ vào sự nghiên cứu quá trình phát triển một dân tộc, căn cứ vào những khoa học ngữ ngôn, nhân chủng chính xác — tức là những cái mà họ chưa biết — để xác định tiêu chuẩn để xem xét chính thống hay không chính thống ngay với quan điểm của họ. Ở đây, chúng ta cần công bằng ghi lại rằng: với truyền thống tinh thần dân tộc đã được khẳng định trong hàng chục thế kỷ, các tác giả bộ sử mà chúng ta đang nói, đã tìm ra một số tiêu chuẩn đúng đắn để viết lịch sử nước mình. Tiêu chuẩn ấy là lấy những việc của nước mình, lấy những việc do người nước mình làm làm căn cứ chủ yếu để viết sử nước mình. Và đó là một tích cực trong tư tưởng của các nhà viết sử phong kiến nước ta. Nhưng dĩ nhiên là phác ra được tiêu chuẩn là một việc, song có sử dụng tiêu chuẩn ấy một cách đúng đắn lại là một việc khác. Nhưng nội dung của vấn đề chính thống theo quan điểm phong kiến cũng còn phức tạp hơn nhiều. Thế nào là chính thống? Các tác giả bộ sử đã định nghĩa: « Triều nào thống nhất được thiên hạ thì được liệt vào chính thống ». Với tiêu chuẩn này, *Khâm định Việt sử* đã gạt lại triều Ngô đi không coi là chính thống mà chỉ kể là chính thống triều Hùng-vương rồi kể đó là triều Đinh và nhiều triều đại kế tiếp. Đây không phải là việc ngẫu nhiên. Chúng ta đều biết rằng các tác giả bộ sử coi họ Ngô như một trong các sứ quân mà hành động « sứ quân » chiếm cứ một vùng không thể là hành động đem lại kinh nghiệm tốt đối với giai cấp phong kiến thống trị như triều Tự-Đức là triều đại đang phải đối phó với phong trào nông dân đang nổi ra ở nhiều địa phương. Nhưng gạt đi không coi là chính thống những hành động « sứ quân » của một địa phương thì lại vấp phải những vấn đề khác cũng khá nan giải. Một mặt định nghĩa rằng « Triều nào thống

nhất được thiên hạ, được liệt vào chính thống » mặt khác lại không muốn coi các triều đại tuy thống nhất được thiên hạ song lại tiếm ngôi của các triều trước — vì như thế thì không đạt được yêu cầu soi gương — cho nên các vị tổng tài, phó tổng tài, toàn tu của bộ *Khâm định Việt sử* đã đứng trước những thực tế dù đã phải nặn óc ra mà giải quyết vẫn không thật thỏa đáng được. Thực tế là trong lịch sử các triều đại phong kiến, triều đại sau bắt triều đại trước xuống để tiếm ngôi, đó là cái lẽ thông thường. Nếu viết lịch sử phong kiến, dù đứng ở quan điểm chính thống chăng nữa, mà gạt bỏ các triều đại đã tiếm ngôi các triều đại phong kiến khác thì còn lại được bao nhiêu cái đáng viết? Gỡ cho ra cái mớ mâu thuẫn này không phải là việc giản đơn.

Trong 40 tác giả viết sử, đã có tác giả nêu lên vấn đề triều Lê-đại-Hành và nhận định: Hành động của Lê-đại-Hành cũng không khác gì hành động của Vương Mãng, Tào Tháo, thế mà « sử cũ của ta chép vào chính thống, như thế còn lấy gì phân biệt được người chính người tà mà làm gương răn đời sau nữa? » Tự-Đức và các tác giả khác đã bác bỏ lý do này và gỡ những mối mâu thuẫn nói trên bằng lập luận: vì Lê-đại-Hành đã chống xâm lược và đã giữ được biên cương. Ở đây, tinh thần dân tộc trong nhân dân đã buộc ngay cả những người như Tự-Đức và Phan-thanh-Giản phải khuôn quan điểm chính thống trong quan điểm dân tộc, trong sự thừa nhận cái chính nghĩa của sự nghiệp chống xâm lược, giữ biên cương.

Việc liệt Lê-đại-Hành vào chính thống được giải quyết theo lập luận như vậy, song việc triều Trần đã tiếm ngôi triều Lý thì phải đối xử ra sao? Các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* không thể gạt một triều đại như triều Trần được, cuối cùng đã viện ra lý do như sau: cuối triều Lý, ngôi báu lại ở trong tay một người con gái, « một người con gái nối ngôi vua, danh vị không chính đáng », như thế thì triều Trần đã tiếm ngôi của một người con gái là chính đáng và do đó triều Trần phải là một triều chính thống (!)

Vấn đề chính thống không những chỉ được xét trong việc đánh giá các triều đại mà cả trong những cuộc nổi dậy khác nhau theo lập trường của giai cấp phong kiến thống trị triều Nguyễn. Lập trường này đã thể hiện ra trong việc phân biệt cuộc « khởi binh » với cuộc phản loạn. « Thời kỳ Bắc thuộc, gặp bọn thú mục tham tàn bạo ngược, trong lúc ấy, có người xướng khởi nghĩa binh mưu toan dẹp loạn, dầu việc làm không thành nhưng đều

chép là khởi binh để phân biệt với người phản nghịch» (tập I trang 25). Hoặc như việc Lê-duy-Mật đã nổi dậy chống lại chúa Trịnh thì không gọi là phản mà đó là « vì việc nghĩa mà đánh giặc thì gọi là khởi binh »; còn như chúa Trịnh mỗi khi được nhắc tới trong sách sử thì phải viết là « tự g a » « tự tiến » để vạch rõ cái tội lẫn át, tiềm nghịch chứ không coi là chính thống được. Vấn đề chính thống đã được giải quyết trên những nét chung và trong những nét cụ thể như vậy.

Qua việc giải quyết vấn đề chính thống như trên, chúng ta có thể đánh giá quan điểm của giai cấp phong kiến nước ta như thế nào?

Điều mà các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* không thể bỏ qua được, không thể không tiếp thu được, là cái truyền thống của tinh thần dân tộc trong nhân dân ta ăn sâu trong bao nhiêu thế hệ. Một bộ sử dù là bộ sử của giai cấp phong kiến cũng đã phải đếm xỉa đến tinh thần dân tộc ấy.

Tất nhiên tinh thần dân tộc ấy chỉ được quan niệm trong ý nghĩa phục vụ cho sự thống trị của tập đoàn phong kiến đang cầm quyền. Thực tế lịch sử đã cho thấy từ thế kỷ 19 trở về trước, khi đất nước bị xâm lược thì giai cấp phong kiến trong nước không thể còn có quyền hành được. Chính vì vậy mà trong sự nghiệp chống xâm lược, lợi ích của giai cấp phong kiến đã có những lúc nhất trí với lợi ích của nhân dân và chính sự nhất trí ấy đã tạo điều kiện cho các giai cấp phong kiến giành được và kéo dài được sự thống trị của họ trong những thời kỳ nhất định.

Nhưng quan điểm chính thống của giai cấp phong kiến nước ta còn thể hiện ra khá phức tạp. Song dù phức tạp như thế nào, điểm mấu chốt vẫn là vấn đề đặt ra để giải quyết phải là nhằm duy trì địa vị của tập đoàn phong kiến thống trị đương thời. Chính đây là điều mà nếu có dịp so sánh những sách sử viết ra ở các triều đại khác nhau, chúng ta sẽ có thể thấy những chỗ dị đồng cũng của những sử gia theo cùng một quan điểm.



Mục đích viết sử, tư tưởng chủ đạo cho bộ sử đã được định rồi, vấn đề đặt ra là phải có phương pháp thể hiện mục đích và tư tưởng chủ đạo ấy.

Phương pháp viết sử của các tác giả *Khâm định Việt sử* đã được nói rõ trong 49 điều của mục « Phàm lệ ». Đó là phương pháp viết sử biên niên theo lối của Chu Hi đời Tống ở Trung-quốc: « Về việc nêu rõ điều cốt yếu trong sách, giữ vững thể lệ biên soạn, đề ra từng

cương, chia ra từng mục, nhất thiết căn cứ vào phương pháp chép sách cương mục của Tử Dương » (tức Chu Hi).

Ngày nay, không ai theo phương pháp viết sử biên niên nữa. Vấn đề đặt ra cho các nhà sử biên niên không phải chủ yếu là vấn đề phương pháp lịch sử mà chủ yếu là vấn đề phương pháp chép lịch sử. Đối với các sử gia biên niên, sự phát triển của lịch sử là những cái mà họ lẩn tránh, do đó họ không cần đề ra nhiều công phu để nghiên cứu quy luật phát triển của lịch sử, những mâu thuẫn xã hội quyết định sự phát triển của lịch sử. Lịch sử đối với họ là để « khuyên răn », là để « soi gương », là một môn luân lý, cho nên vấn đề phương pháp chỉ là vấn đề phải viết như thế nào, chép như thế nào để đạt cho được ý nghĩa ấy của lịch sử. « Còn về đại cương, nên theo phương pháp chép kinh Xuân thu và sách Cương mục mà chép những công việc trọng đại: lời văn cần được giản dị, cứng rắn, thật thà, thẳng thắn, mới là sử bút ». Bộ *Khâm định Việt sử* đã có ưu điểm là lời văn giản dị. Còn như những yêu cầu của « sử bút » như cứng rắn, thật thà, thẳng thắn thì tất nhiên các tác giả cũng đã đạt được trong khuôn khổ không vượt ra ngoài cái đạo lý bảo vệ các triều đại mà họ coi là chính thống. Ngôi bút của các tác giả đã cứng rắn đối với bọn tiếm ngôi, đối với phong trào nông dân; cái thật thà, thẳng thắn của họ chỉ là cái thật thà, thẳng thắn của những ông quan đã được rèn luyện trong đạo trung với triều đại quân chủ đang thống trị. Chính cái « thật thà » « thẳng thắn » « cứng rắn » ấy đã bẽ queo ngôn bút của họ làm cho họ đã xuyên tạc các phong trào nhân dân chân chính và khiến cho ngày nay, thế hệ chúng ta phải mất rất nhiều công và còn mất rất nhiều công để tìm hiểu lịch sử dân tộc mình. Tuy nhiên, qua những sự kiện bị bẽ queo đó, chúng ta cũng đã tìm thấy được một phần nào sự thật đề trên cơ sở đó, chúng ta đi sâu hơn và tìm hiểu rộng hơn. Một tỷ dụ. Trong phạm lệ, điều 6 đã định rằng « Bà Trưng khởi binh phục thù, chưa lập thành một nước; Sĩ Nhiếp theo lệnh triều đình Trung-quốc phải sang làm thái thú không từng xưng vương bao giờ, khác hẳn với An-dương vương và Triệu Việt vương, thế mà sử cũ cũng đều chép đứng riêng thành một kỷ; nay tước bỏ đi, chỉ chép thẳng công việc các thời ấy để ghi lấy sự thực, nhưng chép phụ vào với niên kỷ thuộc nhà Hán ». Việc Hai bà Trưng khởi binh là việc có thật. Song vì bị quan điểm « chính thống » bắt làm tù binh nên các tác giả *Khâm định Việt sử* đã không dành cho cuộc khởi binh ấy một « kỷ » mà đã lược đi khiến cái sự thật

của việc có thật ấy chỉ vắn vẹn được chép trong hai trang sách đề đi tới những kết luận không ai có thể đồng tình được, chẳng hạn như « Trung vương thấy thế quân Hán mạnh nhiều, tự nghĩ mình ở hợp, sợ không thể chống lại được. Quân của bà cũng cho rằng bà là đàn bà, không địch nổi với Hán; vì thế quân bà tự tan vỡ ».

49 điều trong phạm lệ đã định ra giải pháp giải quyết những vấn đề cụ thể của phương pháp chép sử theo lối biên niên. Nào là nên dùng chữ như thế nào để phân biệt chính thống với không chính thống, xếp vào dòng nào để tỏ rõ chính thống với không chính thống; nào là viết niên hiệu nào của một ông vua cho thích hợp; nào là bản khoản về việc một ông vua có đi du lịch hay không v.v... Những điều ghi trong phạm lệ chủ yếu còn có giá trị ở chỗ cung cấp cho chúng ta ngày nay những tài liệu để hiểu rõ thêm phương pháp chép sử của các tác giả bộ *Khâm định Việt sử*. Tuy nhiên, trong 49 điều phạm lệ, có những điều đã chứng tỏ cái ý muốn đi tìm sự chính xác trong những sự việc nhất định nào đó. Điều 46, 47 và 48 đã đặt ra vấn đề phải chính xác trong việc chép tên đất, tên người, chẳng hạn như « những tên đất chép ở tiền biên thì chú thích riêng, còn tên đất chép ở chính biên xét ra chỉ có bản đồ làm hồi niên hiệu Quang-thuận thứ 10 (tức thời Lê Thánh-tôn năm 1469) là tra cứu chú thích rõ ràng hơn cả, nên tên tỉnh nào lớn có thay đổi mà chép ở chỗ khác, đều chưa là « xem chú thích ở năm Quang-thuận thứ 10 ». Ngoài ra tên các phủ, châu và huyện thì chép ở chỗ nào tra cứu rồi chưa ngay ở chỗ ấy ».

Phương pháp chép sử biên niên trong bộ *Khâm định Việt sử* còn đề cho chúng ta ngày nay nhiều tài liệu làm căn cứ nhất là khi đề cập các triều đại mà các tác giả coi là chính thống. Qua những sự việc chép lại hàng năm, chúng ta có thể có căn cứ để hiểu rõ được đời sống nhân dân đương thời, tình hình đất nước đương thời và cả những phong tục tập quán đương thời. Nhiều thực tế xã hội dưới các triều Lý, Trần, Hậu Lê đã được ghi chép lại chính xác có thể làm căn cứ cho việc

soạn bộ sử theo quan điểm của chúng ta ngày nay.

Đáng chú ý nữa là trong những lời bàn, lời chua, lời cần án, lời phê, chúng ta thấy được trong những chừng mực nhất định tinh thần phê phán của các sử gia phong kiến đối với những hiện thực lịch sử đương thời. Những ý kiến của những sử gia được ghi lại như của Ngô-thời-Sĩ, Phan-huy-Chú đã tỏ rõ rằng nhiều sử gia phong kiến của nước ta đã có những tư tưởng tiến bộ rất đáng chú ý.

Tóm lại, bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, mặc dầu được viết ra theo phương pháp duy tâm chủ quan song nó vẫn đề lại cho những người nghiên cứu lịch sử ngày nay những cái tích cực. Ở một nước trong thời kỳ còn là nông nghiệp lạc hậu, chúng ta chưa thể có một bộ sử vượt ra ngoài những quan điểm và phương pháp đã trình bày ở trên. Nếu ở các nước chủ nghĩa tư bản đã ít nhiều phát triển, chúng ta thường được đọc những bộ sử viết ra với những phương pháp khách quan, kể cả những phương pháp khách quan chủ nghĩa, các thể hệ kế tiếp đã không gặp nhiều khó khăn trong việc kê cứu sử liệu thì ở một nước như nước ta đang vượt qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa xã hội, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử lại càng gặp nhiều khó khăn gấp bội trong việc kê cứu sử cũ của nước mình. Chính vì vậy đối với các sách sử cũ, trong khi đánh giá nhận xét, chúng ta càng cần chú trọng tìm ở đấy tất cả những cái gì có thể là tích cực cho chúng ta ngày nay. Việc phiên dịch và xuất bản bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng như nhiều bộ sách khác của Viện Sử học là những đóng góp quý cho sự nghiệp nghiên cứu lịch sử nước ta. Chúng tôi mong rằng việc phiên dịch và xuất bản như trên sẽ được tiếp tục với một nhịp độ nhanh hơn trước.

Bài này không có tham vọng đánh giá toàn bộ bộ sách mà chỉ nêu ra một số ý kiến sau khi tìm hiểu quan điểm và phương pháp của các tác giả *Khâm định Việt sử*. Chúng tôi mong có dịp trình bày những ý kiến riêng đối với những bộ sách sử cũ khác đã được xuất bản.

THÔNG BÁO THAY ĐỔI TRỤ SỞ

Kể từ ngày 25 tháng 11 năm 1963,

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC đã dọn đến trụ sở mới.
số 58 phố Ngô Quyền, Hà-nội. Dãy số : 4786 và 2731.

CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ VÀ QUAN ĐIỂM GIAI CẤP

LÂM-CAM-TUYỀN

I

LỊCH sử là một quá trình đầy rẫy mọi mâu thuẫn và phức tạp. Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải tìm ra tính quy luật có sẵn trong quá trình phức tạp đó. Có rất nhiều hiện tượng lịch sử hiện nay chúng ta không thể hiểu rõ được một cách dễ dàng, nhưng trong điều kiện lịch sử lúc đó, trái lại nó lại hoàn toàn hợp lý và biến thành bình thường. Sự phát triển phép biện chứng của bản thân lịch sử yêu cầu chúng ta cần phải có thái độ chủ nghĩa lịch sử đối với những hiện tượng đó. Lê-nin đã từng nói « muốn giải quyết vấn đề của khoa học xã hội, cái đáng tin cậy nhất, cần thiết nhất và quan trọng nhất là không nên quên những liên hệ cơ bản của lịch sử, phải xem những hiện tượng đó đã phát sinh như thế nào trên lịch sử, trong quá trình phát triển nó đã trải qua những giai đoạn chủ yếu nào và phải căn cứ vào sự phát triển đó của nó để nghiên cứu xem hiện nay nó ra sao » (1). Lê-nin lại nói: « Lúc phân tích bất cứ một vấn đề xã hội nào, sự yêu cầu tuyệt đối của lý luận mác-xít là phải đặt vấn đề vào trong một phạm vi lịch sử nhất định » (2). Nếu tách rời những liên hệ cơ bản của lịch sử và hoàn cảnh cụ thể của lịch sử, thì bất cứ vấn đề nào cũng không có thể trình bày được một cách chính xác.

Trong thời kỳ lịch sử rất dài trước lúc chủ nghĩa Mác ra đời, không có và cũng không thể có được một nhận thức khoa học đối với lịch sử. Cái đó đều do quy mô sản xuất quá nhỏ hẹp đã hạn chế mắt tầm mắt của con người; mặt khác lại do thiên kiến của giai cấp bóc lột đã thường xuyên bóp méo chân tướng của lịch sử. Hê-ghe-n là người thứ nhất muốn chứng minh « trong lịch sử có một sự phát triển và có một liên hệ nội tại » (3). Ông đã viết trong *Tập bài giảng về lịch sử triết học* rằng: « Mỗi một thời đại đều có sẵn một hoàn cảnh độc đáo như vậy, mỗi một thời đại đều có một trạng thái đặc thù như vậy, cho nên cần phải có và cũng chỉ có xuất phát từ trạng thái đó, lấy nó làm căn cứ mới có thể nhận xét được thời đại đó ». Đối với lời nói này, Lê-nin rất tán thành, đặc biệt Lê-nin đã chưa thêm mấy chữ « chú ý » ngay bên cạnh (4). Nhưng thế hệ của chủ nghĩa duy tâm và lập trường chính trị

phản động đã làm cho Hê-ghe-n trình bày một cách hoàn toàn mù quáng sai lầm đối với sự phát triển của lịch sử và dùng nó để biện hộ cho chế độ chuyên chế của Phổ. Sự liên hệ hiện thực của lịch sử đã bị các nhà triết học thay thế bằng những liên hệ theo quan niệm cá nhân của họ, còn lịch sử đã được họ cho là một quá trình thực hiện những quan niệm mà họ ưa thích đó.

Mác và Ăng-ghe-n đã vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng để nhận thức lịch sử xã hội và đã sáng lập một quan điểm lịch sử duy vật. Mác và Ăng-ghe-n đã xoay chuyển lại phép biện chứng của Hê-ghe-n, làm cho nó đứng vững và làm cho quan điểm lịch sử của Hê-ghe-n hoàn toàn thoát khỏi bộ áo khoác ngoài của chủ nghĩa thần bí; đồng thời đã làm cho quan điểm lịch sử được phát triển đó phát huy một cách chân chính và triệt để. Tuy quan điểm lịch sử duy vật cho lịch sử là một quá trình rất phức tạp và mâu thuẫn, nhưng trái lại là một quá trình thống nhất của lịch sử tự nhiên và có quy luật để nghiên cứu, như vậy đã tiêu trừ được tất cả những khuyết điểm về tính chất ngoài mặt và tính phiến diện của tất cả những lý luận lịch sử trước kia và lần thứ nhất đã đặt vấn đề nghiên cứu lịch sử trên một cơ sở khoa học.

Làm thế nào để tìm ra tính quy luật trong các hiện tượng lẫn lộn và phức tạp của lịch sử? Quan điểm lịch sử duy vật đã cho chúng ta một mối dây cơ bản, đó tức là lý luận về đấu tranh giai cấp. Mác và Ăng-ghe-n vạch rõ: sau lúc công xã nguyên thủy tan rã tất cả những cuộc đấu tranh phát sinh trên lịch sử không có cái nào không phản ánh ít nhiều và rõ rệt về cuộc đấu tranh giữa giai cấp này và giai cấp khác, « đồng thời sự tồn tại của những giai cấp này và sự xung đột giữa các giai cấp đó đều do trình độ phát triển của tình hình kinh tế, tính chất và phương thức sản xuất cùng tính chất và phương thức trao đổi do sản xuất quyết định của những giai cấp đó

(1) Lê-nin toàn tập, cuốn 29, tr. 430.

(2) Lê-nin toàn tập, cuốn 20, tr. 401.

(3) Mác—Ăng-ghe-n toàn tập, cuốn 13 tr. 531.

(4) Lê-nin toàn tập, cuốn 38, tr. 343—344.

chế ước» (1). Mác và Ăng-ghe-n luôn luôn xuất phát từ thực tế, phân biệt xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp, đồng thời đã dùng quan điểm đó để truy tầm tất cả những nguyên nhân cơ bản và động lực quyết định của những biến cố lịch sử quan trọng. Ăng-ghe-n nói rất đúng: « Cho lịch sử là một loạt đấu tranh giai cấp so với việc quy kết lịch sử là các giai đoạn đấu tranh để sinh tồn mà giữa nó không có gì khác nhau lại càng có nội dung và sâu sắc hơn nhiều » (2).

Đặc điểm quan trọng của quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác, là nó đã triệt để gạt bỏ quan điểm siêu hình học của lý luận lịch sử cũ trước kia và đã thấm sâu tinh thần của chủ nghĩa lịch sử. Trong lý luận của chủ nghĩa Mác, quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử đều hoàn toàn nhất trí và thống nhất với nhau. Chủ nghĩa Mác nhận định rằng, sau lúc tiến vào xã hội có giai cấp, lịch sử của loài người là lịch sử đấu tranh giai cấp. « Trong đấu tranh giai cấp, một số giai cấp đã thắng lợi và một số giai cấp đã tiêu diệt. Đó tức là lịch sử, và là lịch sử văn minh trong mấy ngàn năm » (3). Chính do chỗ thực tế khách quan của lịch sử phát triển như vậy, cho nên nếu có dùng lý luận của đấu tranh giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp để nghiên cứu lịch sử hay không, nó cũng sẽ trở thành sự phân biệt giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy tâm lịch sử. Đồng thời chủ nghĩa Mác còn nhận định rằng, sự phát triển của bản thân lịch sử lấy đấu tranh giai cấp làm mỗi dây cơ bản là một quá trình khách quan không dựa vào ý chí của con người để biến chuyển. Mỗi một giai đoạn trong tiến trình phát triển của xã hội, một mặt đó là vấn đề tất nhiên, đứng về thời đại của nó mà nói, đều có lý do tồn tại, một mặt khác, nó lại là vấn đề tạm thời, đứng trước những điều kiện mới, nó không thể không nhường chỗ cho giai đoạn cao hơn. Như vậy, lúc những người mác-xít bàn đến vấn đề cần phải dùng quan điểm của giai cấp vô sản để phân tích tất cả những hiện tượng lịch sử của xã hội, tất nhiên sẽ xuất phát từ những thực tế cụ thể của lịch sử, tôn trọng sự phát triển của bản thân lịch sử. Đồng thời lúc những người mác-xít bàn đến vấn đề cần phải đánh giá các hiện tượng lịch sử theo chủ nghĩa lịch sử cũng cần phải đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, dùng phương pháp phân tích giai cấp để tìm ra tính quy luật của sự phát triển lịch sử. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, lúc Mác và Ăng-ghe-n phân tích lịch sử của chủ nghĩa tư bản, tuy đã vạch rõ giai cấp tư sản đã từng có một tác dụng rất cách mạng trên lịch sử, nhưng Mác và Ăng-ghe-n vẫn bóc

trần những màu thuẫn không thể khắc phục được trong nội bộ của xã hội tư bản và đã luận chứng quy luật tất nhiên của chủ nghĩa xã hội sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản. Quả đúng như Ăng-ghe-n đã vạch rõ, quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác đã giải thích sự thống trị giai cấp tồn tại trước kia một cách trung thành và hợp lý, đồng thời còn thể hiện rõ sự tin tưởng giai cấp vô sản sẽ giành được quyền lãnh đạo lịch sử một cách vững chắc. Sự phân tích sâu sắc và luận đoán đó đối với những hiện tượng lịch sử của xã hội của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác đã nói rõ quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác cùng tính thống nhất và tính nhất trí của chủ nghĩa lịch sử một cách rõ ràng.

Quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác và sự thống nhất đó của chủ nghĩa lịch sử, chính đã biểu hiện sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học của nó. Giai cấp vô sản là một giai cấp cách mạng triệt để, lợi ích của nó và tiến trình khách quan của sự phát triển lịch sử hoàn toàn nhất trí với nhau, vì thế nó rất quan tâm việc nhận thức sự thật của lịch sử. Trong công tác nghiên cứu lịch sử, nếu càng quán triệt quan điểm giai cấp sẽ càng có thể bóc trần chân tướng của lịch sử một cách sâu sắc và toàn diện. Ngược lại nếu tách rời quan điểm giai cấp sẽ không thấy được vấn đề theo quan điểm của chủ nghĩa lịch sử, sẽ bị mê hoặc bởi một số hiện tượng không có bản chất của lịch sử và kết quả sẽ rơi vào hố bùn của chủ nghĩa duy tâm.

Trong đó, chúng ta cần phải nói đến cách nhận xét của một số đồng chí. Lúc phê phán khuynh hướng chủ nghĩa phi lịch sử, những đồng chí này cho rằng nguyên nhân để ra khuynh hướng đó đều ở chỗ « chỉ có quan điểm giai cấp mà quên mất chủ nghĩa lịch sử ». Theo ý kiến của những đồng chí này, nếu « chỉ có quan điểm giai cấp mà quên mất chủ nghĩa lịch sử, thì rất dễ phủ định tất cả một cách phiến diện; và chỉ có chủ nghĩa lịch sử mà quên mất quan điểm giai cấp, lại rất dễ khẳng định tất cả một cách phiến diện ».

Phương pháp nêu vấn đề như vậy đã bao gồm cả sự giải đáp của vấn đề. Về thực tế, người phê bình và người bị phê bình tuy khác nhau nhưng kết quả đều cùng chung một mục đích. Vì phương pháp nêu vấn đề đó đã tách rời chủ nghĩa lịch sử với quan điểm giai cấp và làm cho nó đối lập nhau. Quả thật, bất cứ xuất phát từ quan điểm giai cấp hoặc chủ nghĩa lịch sử đều không có thể rút ra một tỷ

(1) Mác — Ăng-ghe-n văn tuyên cuốn 1, tr. 222.

(2) *Phê biện chứng tự nhiên*, tr. 263.

(3) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, cuốn 4, tr. 1491.

kết luận nào gọi là «phủ định tất cả» hoặc «khẳng định tất cả» và làm thế nào mà có thể kết hợp quan điểm giai cấp với khuynh hướng chủ nghĩa phi lịch sử không có tý liên quan gì vào với nhau được? Quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác tuy là hai khái niệm và thuật ngữ không giống nhau, nhưng không có nghĩa nó là hai quan điểm khác nhau hoặc bài xích nhau. Ngược lại, như trên chúng ta đã nói, quan hệ giữa hai cái đó đều thống nhất với nhau. Đứng về mặt chủ nghĩa Mác mà nói, không có quan điểm giai cấp phi chủ nghĩa lịch sử và cũng không có chủ nghĩa lịch sử phi quan điểm giai cấp. Làm tách rời hoặc làm cho quan điểm giai cấp đối lập với chủ nghĩa lịch sử, hai cái đó sẽ không phải là quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác và cũng không phải là chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác. Nếu chúng ta đồng ý sự liên hệ nội tại đó của quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác, thế thì ý kiến quy kết khuynh hướng của chủ nghĩa phi lịch sử «chỉ có quan điểm giai cấp», tất nhiên không thể cho rằng đó là sự hiểu biết chính xác đối với quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác.

Rất rõ, trong công tác nghiên cứu lịch sử, chúng ta cần phải chống lại thái độ tự ý đặt mục tiêu và phủ nhận tất cả một cách sai lầm. Nhưng không thể biến sự phê bình theo khuynh hướng không được tốt đẹp đó thành sự phê bình quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác. Cho quan điểm của chủ nghĩa phi lịch sử là kết quả của vấn đề «muốn đứng vững trên lập trường của giai cấp», thì chỉ có thể hiểu lầm quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác. Như vậy người ta phải nói rằng, đứng vững trên lập trường giai cấp kết quả có những sai lầm gì? Chẳng lẽ không đứng vững trên lập trường đó trái lại có thể đạt được yêu cầu của chủ nghĩa lịch sử hay sao?

Sử học tư sản thường thường tự cho chủ nghĩa khách quan là «chủ nghĩa lịch sử». Chúng ta cần phải phân biệt rõ chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa khách quan của giai cấp tư sản. Mục tiêu để phân biệt hai cái đó không có gì khác mà chính là quan điểm đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác. Lúc Lê-nin phê bình So-tơ-ru-vê, Lê-nin đã nêu bật điểm đó một cách rõ ràng. Lê-nin vạch rõ: «Những người theo chủ nghĩa khách quan thường nói đến tính tất yếu của một quá trình lịch sử nhất định; còn những người theo chủ nghĩa duy vật thì nhận thấy một cách chính xác sự tồn tại của một hình thái kinh tế xã hội nhất định cũng như những quan hệ đối kháng mà hình thái kinh tế xã hội ấy

sản sinh ra. Người theo chủ nghĩa khách quan, trong khi chứng minh tính tất yếu của một loạt sự thật nhất định, thì luôn luôn không tự giác đứng trên lập trường biện hộ cho những sự thật đó; còn người theo chủ nghĩa duy vật thì vạch trần những mâu thuẫn giai cấp và do đó xác định lập trường của mình... Anh ta không phải chỉ nêu lên tính tất yếu của quá trình mà còn vạch rõ hình thái kinh tế xã hội nào đã đem lại nội dung cho quá trình đó và giai cấp nào đã quyết định tính tất yếu của quá trình ấy» (1). Sự phân tích đó của Lê-nin nói rõ, nếu tách rời quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp để bàn về «chủ nghĩa lịch sử» sẽ biến thành chủ nghĩa khách quan mà sử học tư sản rất muốn tiếp thu.

Nhưng giữa chúng ta có một số đồng chí đã lấy mất nội dung giai cấp như vậy để giải thích chủ nghĩa lịch sử. Thí dụ có đồng chí nói: «Nhấn mạnh chủ nghĩa lịch sử một cách quá đáng và dùng chủ nghĩa lịch sử để biện hộ cho những cái lạc hậu, tất nhiên không phải là chủ nghĩa Mác mà chính là chủ nghĩa khách quan». Đó là loại lô-gích nào? Theo ý kiến đó thì hình như chủ nghĩa lịch sử cần có một hạn độ, không có thể «quá đáng» mới gọi là chủ nghĩa Mác; nếu vượt quá một hạn độ nhất định và nhấn mạnh «quá đáng» sẽ trở thành chủ nghĩa khách quan. Như vậy, chẳng hóa ra đã cho rằng giữa chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa khách quan của giai cấp tư sản, không có một nguyên tắc phân biệt nào mà chỉ là sự khác nhau về trình độ nhiều hơn hoặc ít hơn một tý hay sao? «Chủ nghĩa lịch sử» như vậy kết quả đã có những chỗ nào giống nhau với chủ nghĩa Mác? Sự hỗn hợp về lô-gích như vậy đã phản ánh sự giải thích không chính xác của những đồng chí đó đối với chủ nghĩa lịch sử. Những đồng chí đó đã hoàn toàn quên hẳn sự liên hệ nội tại của chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác, đã làm lẫn lộn chủ nghĩa lịch sử với chủ nghĩa khách quan.

Quan điểm giai cấp là trung tâm cơ bản của quan điểm lịch sử duy vật, bản thân nó bao gồm một cách sâu sắc các yêu cầu của chủ nghĩa lịch sử. Đứng về mặt thực tiễn của công tác nghiên cứu lịch sử mà nói, sự hiểu biết đó có sẵn một ý nghĩa hiện thực trực tiếp. Chỉ có hiểu biết như vậy, thì lúc chúng ta phê bình khuynh hướng chủ nghĩa phi lịch sử mới không gặp sai lầm trong việc tìm nguyên nhân của khuyết điểm đó ở quan điểm giai cấp.

(1) Lê-nin toàn tập cuốn 1, trang 378—379.

Đồng thời hiểu biết được như vậy, lúc chúng ta nhấn mạnh chủ nghĩa lịch sử mới không làm cho nó đối lập với quan điểm giai cấp và do đó không làm mờ hồ, suy yếu

quan điểm giai cấp. Tóm lại, chỉ có hiểu biết như vậy mới không làm cho công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta đi vào con đường chủ nghĩa khách quan.

II

Quả thật, hiện nay trong công tác nghiên cứu lịch sử đã từng biểu hiện những khuynh hướng tách rời quan điểm giai cấp và phân tích giai cấp. Cần phải nói rõ rằng, dưới khẩu hiệu chống lại khuynh hướng chủ nghĩa phi lịch sử, có một số đồng chí đã luôn chủ nghĩa khách quan vào lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, làm cho người ta khó phân biệt đúng, sai và do đó không chú ý đến việc ngăn chặn chủ nghĩa khách quan.

Thí dụ rõ nhất là ở những cuộc thảo luận về lịch sử chiến tranh nông dân. Có thời kỳ, có một số đồng chí đã từng hiện đại hóa những cuộc chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến, đã khuếch đại tính cách mạng của giai cấp nông dân một cách không thích hợp, đã xem thường tính chất tự phát sẵn có của những cuộc chiến tranh nông dân kiểu cũ. Vạch rõ khuynh hướng của chủ nghĩa phi lịch sử như vậy là hoàn toàn cần thiết. Nhưng lúc phê bình khuynh hướng đó, ngược lại có đồng chí đã khuếch đại tính lạc hậu của nông dân trong xã hội phong kiến, đã làm mờ hồ tính chất cách mạng của chiến tranh nông dân và nguồn gốc giai cấp của nó, cho rằng trong thời bình nông dân đã ôm ấp mộng làm giàu, làm cho mình cũng biến thành địa chủ hoặc thông qua các biện pháp để trở thành các quan lại lớn nhỏ, giành lấy công danh bổng lộc; trong chiến tranh nông dân, các lãnh tụ của nông dân đã luôn luôn và không thể không lấy lý luận tư tưởng của phong kiến làm phương pháp hành động cho mình; những cái mà quần chúng khởi nghĩa muốn giành lấy chỉ là một số quan lại, hoàng đế và vương triều tương đối tốt. Mỗi một lúc thay đổi triều đại thì những người khởi nghĩa sẽ đạt được mục đích v.v... Vì vậy, những ý kiến này đã đề cập đến một vấn đề căn bản, tức chiến tranh nông dân có phải là một vấn đề đấu tranh giai cấp của cách mạng hay không?

Nông dân trong xã hội phong kiến có những mong muốn xây dựng cơ nghiệp để làm giàu, đó chính là sự thực và do địa vị kinh tế tư hữu của nông dân quyết định. Nhưng sự việc còn có một mặt khác nữa, tức nông dân là những người lao động bị bóc lột, bị áp bức, họ có một yêu cầu cách mạng là cầm thù và chống lại sự bất công của xã hội, có một lý tưởng theo chủ nghĩa bình quân là « làm cho

mọi người được bình đẳng và no ấm ». Đứng về địa vị của giai cấp nông dân mà nói thì nguyện vọng trước là thứ yếu và nguyện vọng sau là chủ yếu. Đúng như đồng chí Mao Trạch-Đông đã nói, đặc biệt là tầng lớp những người nông dân nghèo khổ chiếm một số lớn trong xã hội, về thực tế họ ở vào địa vị của một loại nông nô, hoàn cảnh mà họ đang sống, căn bản không phải là vấn đề « giành được công danh bổng lộc » mà là vấn đề cần phải đấu tranh như thế nào để sống. Lúc phân tích về nông dân và chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến, tất nhiên chúng ta cần phải thấy rõ đặc điểm của nông dân là những người tiểu tư hữu, họ có sẵn tính chất lạc hậu, nhưng càng phải thấy rõ đặc điểm của nông dân là những người lao động và có sẵn tính cách mạng. Nếu khuếch đại tính lạc hậu của nông dân trong xã hội phong kiến thì không thể nói đó là lập trường cần phải có của người mác-xít.

Trong chiến tranh nông dân kiểu cũ quả thật có tính tự phát. Lúc những người mác-xít vận dụng quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử để phân tích chiến tranh nông dân kiểu cũ, vạch rõ tính tự phát đó là một điều cần thiết; nhưng tính tự phát đó xét đến cùng nó là tính tự phát của đấu tranh cách mạng chống phong kiến hay là tính tự phát phong kiến theo đuổi bọn địa chủ? Vạch rõ giới hạn đó không những nó là điều cần thiết mà đồng thời còn thấy nó rất quan trọng. Nếu nói nguyện vọng của nông dân trong thời bình chỉ đề « xây dựng cơ nghiệp, làm giàu » và « giành công danh bổng lộc », đồng thời trong chiến tranh nông dân, lãnh tụ của nông dân chỉ có thể « lấy lý luận tư tưởng của phong kiến làm phương pháp hành động cho mình », thế thì xét cho cùng giữa chiến tranh nông dân và cuộc đấu tranh giành đoạt quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị của phong kiến có gì phân biệt? Rất rõ ràng, ý kiến đó đã xóa bỏ ý chí cách mạng của chiến tranh nông dân chống lại phong kiến. Nhưng sự thật không phải như vậy, chiến tranh nông dân là hình thức đấu tranh giai cấp cao nhất của nông dân trong xã hội phong kiến, nó có sẵn tính cách mạng chống lại phong kiến, đồng thời nó không quyết định ở bản thân nông dân có thể nhận thức được hay không mà là do những

mâu thuẫn đối kháng bao gồm trong phương thức sản xuất của phong kiến quyết định.

Các cuộc chiến tranh nông dân lần lượt bùng nổ trong xã hội phong kiến ở nước ta đều do chỗ lúc đó không có lực lượng sản xuất mới, quan hệ sản xuất mới và không có lực lượng giai cấp mới, vì thế họ phải đánh đổ vương triều cũ và không sao tránh khỏi bị bọn địa chủ lợi dụng làm công cụ để thay đổi triều đại, nhưng cuối cùng họ đều lâm vào con đường thất bại. Đối với tính giới hạn của nông dân không thể tự mình vạch kế hoạch tương lai cho mình và sự thất bại tất nhiên của chiến tranh nông dân, chúng ta cần phải dựa vào điều kiện lịch sử để nói rõ. Nếu cho kết quả thất bại của chiến tranh nông dân là một yêu cầu chủ quan của nông dân khởi nghĩa, cho rằng «mỗi một lúc thay đổi triều đại, thì những người khởi nghĩa sẽ đạt mục đích, họ không tiến thêm một bước và cũng không thể tiến thêm một bước», thế thì sự thất bại của chiến tranh nông dân còn có gì đáng nói?

Có đồng chí nói, chiến tranh nông dân chỉ chống lại bọn địa chủ cá biệt, bọn quan lại và những hoàng đế cá biệt cùng những vương triều cá biệt mà trái lại không bao giờ nhắm vào chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ. Ý kiến như vậy cũng làm cho người ta không đồng ý. Chúng ta đã thừa nhận chiến tranh nông dân là một cuộc đấu tranh giai cấp, thế thì lúc bàn đến đối tượng mà nó chống lại, nếu làm tách rời những phần tử của giai cấp địa chủ với toàn bộ giai cấp địa chủ, làm tách rời bộ máy nhà nước bảo vệ giai cấp địa chủ với giai cấp địa chủ, làm tách rời những bộ phận của chế độ phong kiến với toàn bộ chế độ phong kiến, cho rằng nông dân chỉ chống lại cái này mà không chống lại cái kia, như vậy, xét cho cùng còn có gì là ý nghĩa của khoa học nữa? Những cái mà chiến tranh nông dân động chạm tới tất nhiên chỉ có thể là từng tên địa chủ, quan lại và hoàng đế của phong kiến, nhưng tất cả những bọn địa chủ, quan lại và hoàng đế đó, đều không phải là những cá nhân trừu tượng, mà họ đều là đại biểu cho quan hệ của một xã hội nhất định, đều là những thành viên của một giai cấp nhất định và nằm trong quan hệ của xã hội đó, đồng thời chế độ chính trị và chế độ kinh tế của phong kiến lại là sự biểu hiện cụ thể của quan hệ xã hội đó. Chính vì thế, chúng ta mới nói: mỗi một cuộc phát động của chiến tranh nông dân, mặc dầu bản thân nông dân có nhận thức được hay không, đều không thể không kết luận đó là cuộc đấu tranh giai cấp, tức cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp nông dân chống lại giai cấp địa chủ và chế độ

phong kiến. Đồng chí Mao Trạch-Đông đã nói: «Sự bóc lột tàn ác về kinh tế và áp bức về chính trị của giai cấp địa chủ đối với nông dân, bắt buộc nông dân phải tiến hành khởi nghĩa nhiều lần để chống lại sự thống trị của giai cấp địa chủ» (1). Nếu nói chiến tranh nông dân không chống lại chế độ phong kiến, không chống lại giai cấp địa chủ, thế thì sự «thống trị» cùng sự «bóc lột về kinh tế một cách tàn ác và áp bức về chính trị» mà nông dân đã chống lại, chẳng lẽ lại biến thành một vấn đề vu vơ không thực tế hay sao?

Những nhận xét sai lầm đối với chiến tranh nông dân nói trên; đều được rút ra từ thái độ của cái gọi là «chủ nghĩa lịch sử». Nhưng, ở những đồng chí chủ trương các nhận xét đó, về thực tế đối với họ, quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác đã bị mơ hồ, giới hạn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân trên lịch sử cũng đã bị lẫn lộn. «Chủ nghĩa lịch sử» như vậy quyết không phải là chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác.

Trên lịch sử, chế độ nô lệ so với chế độ công xã nguyên thủy là một tiến bộ, chế độ phong kiến và giai cấp chúa phong kiến so với chế độ nô lệ và giai cấp chúa nô lệ cũng là một tiến bộ, chế độ tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư bản so với chế độ phong kiến và giai cấp phong kiến lại càng tiến bộ hơn. Đồng thời, lúc chế độ nô lệ và giai cấp chúa nô lệ, chế độ phong kiến và giai cấp phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư bản, ở vào giai đoạn phát triển và giai đoạn lạc hậu, nói chung đều có sự tiến bộ và phản động khác nhau. Lúc một chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột mới trỗi dậy ở vào giai đoạn phát triển, chúng ta cần phải khẳng định ý nghĩa tiến bộ của nó trên lịch sử, không nên vì nó là chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột mà phủ nhận nó một cách phiến diện. Nhưng sự khẳng định đó cũng không nên phiến diện hóa và tuyệt đối hóa mà cần phải căn cứ vào tình hình khác nhau để phân tích một cách cụ thể. Thí dụ, trong một khoảng thời gian sau lúc giai cấp tư sản giành được chính quyền, về kinh tế tuy còn ở vào giai đoạn phát triển, nhưng trái lại về chính trị đã có xu hướng phản động rất nhanh. Quan trọng nhất là lúc chúng ta khẳng định tính chất chính đáng của chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột mới trỗi dậy trên lịch sử, quyết không nên biến bản thân mình thành người biện hộ cho chế độ và giai cấp đó. Cần phải hiểu rằng, sự khẳng định đó xét cho cùng chỉ vì muốn nói rõ, căn cứ vào lý do chính đáng đó mà sau này những chế độ

(1) Mao Trạch-Đông tuyên tập, cuốn 2, tr. 619.

và giai cấp đó không thể không nhường chỗ cho một chế độ cao hơn và một giai cấp tiến bộ hơn.

Đề cầu may cho chính thể chuyên chế của nước Phổ, Hê-ghe-n đã từng đề ra mệnh đề nổi tiếng « Tất cả mọi hiện thực đều hợp lý, tất cả mọi sự hợp lý đều hiện thực ». Nhưng quả đúng như Ăng-ghe-n đã vạch rõ: « Do bản thân phép biện chứng của Hê-ghe-n mà mệnh đề đó của Hê-ghe-n đã chuyển hóa thành mặt trái của ông: Phàm tất cả những cái thuộc về hiện thực trong lãnh vực lịch sử nhân loại, theo sự di chuyển của thời gian, sau cùng sẽ biến thành những cái không hợp lý, vì thế, bản tính của nó đã là bất hợp lý, do đó từ trước nó đã mang tính chất không hợp lý » (1). Bất cứ một chế độ bóc lột nào và giai cấp bóc lột nào mới trỗi dậy, đều có sẵn tính chất hai mặt, tức tính tiến bộ và tính không hợp lý, người cách mạng và người bóc lột. Tính chất hai mặt đó là mấu chốt cơ bản của chế độ và giai cấp đó đã từ một con hổ thật dũng mãnh dần dần biến thành một con hổ già yếu mềm yếu và suy đồi. Bóc trần tính chất hai mặt đó, không phải là chống lại sự phát triển của lịch sử mà trái lại đã tôn trọng sự phát triển theo phép biện chứng của lịch sử.

Có đồng chí lúc nghe đến sự thật của vấn đề bóc trần thực chất bóc lột và đối kháng giai cấp của chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột mới trỗi dậy trên lịch sử đã cho rằng như vậy là chống lại những sự vật mới phát sinh, là một khuynh hướng phi chủ nghĩa lịch sử, thậm chí đã nói: « chỉ có đứng ở lập trường của chúa nô lệ mới có thể chống lại chế độ phong kiến mới xuất hiện ». Những đồng chí đó đã lấy một đoạn trong *Chống Duy-rinh* của Ăng-ghe-n như sau để làm lý luận căn cứ:

« Chừng nào mà phương thức sản xuất đang ở trên con đường phát triển đi lên, thì ngay cả những người bị phương thức phân phối tương ứng với phương thức sản xuất đó làm thiệt hại, họ cũng lại hoan hô phương thức sản xuất đó. Đó là trường hợp của công nhân nước Anh khi nền công nghiệp lớn xuất hiện » (2).

Ý kiến của Ăng-ghe-n đã vạch rõ tính tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ phát triển, vạch rõ sự thật của vấn đề đối kháng giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản lúc đó rất không phát triển. Nhưng Ăng-ghe-n cũng không bao giờ có ý kiến cho rằng trong giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, hoàn toàn không có mâu thuẫn. Bởi vì giai cấp vô sản cũng có thể

« ca tụng phương thức đó », đó là một mặt của vấn đề, còn mặt khác của vấn đề là: từ lúc giai cấp vô sản và giai cấp tư sản phát sinh giữa hai giai cấp này đã từng có mâu thuẫn và đấu tranh. Còn trong thời kỳ đầu tiên cuộc đấu tranh đó có tự phát và phân tán hay không, trước hết mũi nhọn của nó đã chỉ vào cái gì thì đó là một vấn đề khác. Quả đúng như Lê-nin đã nói: « Lúc chế độ nông nô bị đánh đổ và xã hội tư bản chủ nghĩa « tự do » xuất hiện, đã bộc lộ ngay một sự thật, tức sự tự do đó có nghĩa là một chế độ mới áp bức và bóc lột những người lao động. Đồng thời các học thuyết xã hội chủ nghĩa phản ánh sự áp bức đó và những biểu hiện chống lại sự áp bức đó cũng phát sinh ngay » (3). Về vấn đề chế độ phong kiến và giai cấp địa chủ ở vào giai đoạn phát triển, chúng ta cũng phải nhận xét như thế này: một mặt, về cơ bản, quan hệ sản xuất phong kiến thích hợp với sự phát triển của sức sản xuất, trong sinh hoạt thực tế nông dân đều cảm thấy rằng chế độ phong kiến sợ với chế độ nô lệ phải tốt hơn, họ có thể ca tụng sự tiến bộ đó của lịch sử. Nhưng một mặt khác, phương thức sản xuất phong kiến lại bao hàm những mâu thuẫn mới, nông dân sẽ bất mãn và họ sẽ nguyên rủa và chống lại sự bóc lột và áp bức mà giai cấp địa chủ đã đè nặng trên mình họ. Đồng thời, theo sự phát triển của phương thức sản xuất phong kiến, những mâu thuẫn chứa trong bản thân nó càng ngày càng trở nên sâu sắc. Phủ nhận tính tiến bộ của một phương thức sản xuất nhất định trong thời kỳ phát triển của nó, tất nhiên đó là một thái độ phi chủ nghĩa lịch sử, nhưng nếu xóa bỏ hoặc che đậy những mâu thuẫn giai cấp nội tại của thời kỳ đó lại càng tách rời hẳn lý luận của chủ nghĩa Mác. Chúng ta thử lấy lịch sử đời Tần làm thí dụ, cần phải cho rằng, giai cấp địa chủ đời Tần quả là một giai cấp ở vào thời kỳ đang phát triển, nó cũng có mặt chính đáng của lịch sử. Nhưng từ Đồng Trọng-Thư trở về sau, rất nhiều học giả phong kiến của các triều đại đều vạch rõ sự thật về đối lập giai cấp một cách tàn ác của đời Tần: « Kẻ giàu thì ruộng liền bờ, người nghèo lại không có đất cắm dùi », « hoặc cày ruộng của những người hào phú, phải nộp thuế năm phần mười, cho nên kẻ nghèo thường phải mặc loại áo quần của trâu ngựa và ăn loại thức ăn của chó lợn ». Chẳng lẽ lại

(1) Mác — Ăng-ghe-n văn tuyển, cuốn 2, tr. 359.

(2) *Chống Duy-rinh*, nhà xuất bản Nhân dân xuất bản, trang 152—153.

(3) Lê-nin toàn tập cuốn 19, tr. 7.

cho rằng dùng chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu lịch sử, chỉ cần khẳng định tính tiến bộ của chế độ phong kiến lúc đó mà trái lại phải che đậy sự mâu thuẫn giai cấp và đối lập giai cấp đó hay sao?

Lúc thảo luận về tiêu chuẩn đánh giá nhân vật lịch sử, có đồng chí đề ra « tiêu chuẩn lúc đó và trong khu vực đó », cho rằng cần phải « căn cứ vào ý kiến đa số lúc đó và trong khu vực đó » để nhận xét công và tội của nhân vật lịch sử. Ý kiến đó cũng là một biểu hiện tách rời quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp.

Trước hết, bản thân của ý kiến căn cứ vào « tiêu chuẩn lúc đó và trong khu vực đó » đã có một ý nghĩa rất mơ hồ. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị và các giai cấp bị thống trị đều có tiêu chuẩn chính trị và tiêu chuẩn đạo đức của mình, như vậy chúng ta cần phải căn cứ vào tiêu chuẩn của giai cấp nào? Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn của giai cấp thống trị, nông dân khởi nghĩa và lãnh tụ của nông dân khởi nghĩa sẽ bị cho là « phản nghịch vô đạo », cái đó đã được quy định rõ ràng trong pháp luật của phong kiến. Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn của giai cấp bị thống trị, thì những nhân vật như Tần Thủy-Hoàng sẽ hoàn toàn bị phủ nhận, vì sự « chuyên chính hung bạo của Tần Thủy-Hoàng đã từng làm cho « dân ông hết sức cay nhưng không đủ lương thực, dân bà canh cửi tiết kiệm nhưng không đủ áo mặc » làm cho « trong nước hờn oán », cuối cùng lần thứ nhất trên lịch sử của nước ta đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân. Nhưng chúng ta biết rõ rằng, cho các cuộc khởi nghĩa của nông dân và lãnh tụ của nông dân khởi nghĩa là « phản nghịch vô đạo » tất nhiên là sai lầm đồng thời hoàn toàn phủ nhận Tần Thủy-Hoàng đã đem lại cho nhân dân rất nhiều đau khổ, nhưng ông đã thống nhất được sáu nước, đã xây dựng được một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền với một chủ nghĩa chuyên chế, cái đó đã có một tác dụng rất lớn đối với sự phát triển của xã hội phong kiến sau này. Qua sự phát triển toàn bộ của lịch sử nước ta, không nghi ngờ gì nữa, Tần Thủy-Hoàng quả là một nhân vật lịch sử kiệt xuất. Do đó có thể thấy rằng « tiêu chuẩn lúc đó và trong khu vực đó » đã tách rời sự phân tích về giai cấp và chỉ có thể biến thành một tiêu chuẩn của chủ nghĩa phi lịch sử.

Trên thực tế, sự hoạt động của rất nhiều nhân vật lịch sử, chỉ có trong thời đại sau này (thậm chí ở những thời đại rất xa xôi sau này) mới có thể nhìn thấy kết quả và ý nghĩa của những nhân vật đó. Nếu dùng « tiêu chuẩn

lúc đó và trong khu vực đó » để đánh giá thì căn bản không thể nói rõ được vấn đề gì cả. Hiểu biết về lịch sử là một quá trình phát triển vô hạn, không những những cái mà hiện nay chúng ta biết được là những cái mà trước kia không thể biết, đồng thời chúng ta có thể dự đoán rằng đời sau của chúng ta sẽ biết được rất nhiều những cái mà trước kia chúng ta chưa biết. Chúng ta chống lại phương pháp dùng tư tưởng của người đời nay để phê phán người đời trước, nhưng như vậy quyết không có nghĩa là làm cho trình độ hiểu biết của chúng ta phải thấp như trình độ của người đời trước.

Lúc chúng ta đánh giá nhân vật lịch sử, chúng ta cần phải tham khảo những ý kiến phê bình tốt và xấu có liên quan đến nhân vật lịch sử đã ghi chép trên lịch sử. Nhưng những ý kiến đó, quả là « ý kiến đa số lúc đó và trong khu vực đó », thì không thể tránh được sự hạn chế của lịch sử và giai cấp, đây là chưa nói đến việc các sử sách ghi chép những ý kiến đó còn mang dấu vết tư tưởng của tác giả. Nếu chúng ta căn cứ vào những ý kiến đó để đánh giá nhân vật lịch sử một cách không phê phán thì sẽ gặp phải nguy hiểm do các thiên kiến lịch sử xô mũi. Thái độ chính xác nhất là thái độ nghiên cứu tất cả các sử liệu một cách có phê phán. Chúng ta thử lấy vấn đề Võ Tắc-Thiên làm thí dụ, đối với vấn đề này không những chúng ta không thể dựa vào ý kiến của các nhà đạo học đời Tống để chỉ trích Võ Tắc-Thiên làm căn cứ, đồng thời cũng không thể lấy ý kiến của các nhà chính trị đời Đường để ca tụng Võ Tắc-Thiên làm tiêu chuẩn, mà chỉ có xuất phát từ điều kiện lịch sử đương thời dùng phương pháp và quan điểm của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu sự hoạt động lịch sử của Võ Tắc-Thiên, mới có thể đánh giá Võ Tắc-Thiên được chính xác.

Qua các chủ trương như căn cứ vào « tiêu chuẩn lúc đó và trong khu vực đó », « căn cứ vào ý kiến đa số lúc đó và trong khu vực đó » của một số đồng chí để đánh giá nhân vật lịch sử, hình như họ chỉ cần lựa chọn và sắp xếp các sử liệu hình thành đầu tiên là cũng có thể phản ánh được bộ mặt chân thật của lịch sử. Quan điểm này làm cho chúng ta rất dễ nhớ đến Rang-co (Ranke) nhà sử học của giai cấp tư sản cận đại Đức. Rang-co đã từng được gọi là điển hình của các nhà sử học « khách quan ». Ông đã đề xướng vấn đề viết lịch sử « đúng theo sự thật », đã từng tuyên truyền « tính khoa học » của lịch sử là ở chỗ hiệu đính, sắp xếp, so sánh một cách chính xác đối với sử liệu, các nhà sử học chỉ cần nêu rõ « sự việc mà thực tế đã phát sinh » chứ không cần phải phê

phần nhiều đối với quá khứ. Nhưng giá trị thực tế của môn biên soạn «khách quan» đó của sử học tư sản, đúng như Mác đã nói, chẳng qua chỉ là «cuốn cương giám ghi chép những việc chính sử không chép đến và những

việc lớn đã biến thành việc nhỏ» (1) mà thôi. Cuốn sách đó chẳng những không thể bóc trần được quy luật phát triển của lịch sử mà đồng thời cũng không thể trở thành một tác phẩm khoa học chân chính.

* * *

Chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp là sự thống nhất giữa quan điểm và phương pháp của khoa học lịch sử mác-xít. Chủ nghĩa lịch sử yêu cầu chúng ta phải tôn trọng lịch sử, tạo cho lịch sử một địa vị khoa học nhất định. Nhưng sự tôn trọng đó quyết không phải là ca tụng cổ, bài xích kim, và không phải là bắt chúng ta phải dùng tầm mắt của thời đại cũ mà là bắt chúng ta phải dùng con mắt mới của giai cấp vô sản để xem xét lịch sử. Nếu tách rời quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp thì thực tế không thể xem xét vấn đề theo chủ nghĩa lịch sử một cách chân chính. Bất cứ một vấn đề gì nếu đi ngược lại quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp đều chỉ có thể dẫn đến chủ nghĩa phi lịch sử. Vì vậy chỉ có dùng quan điểm đấu tranh giai cấp để giải thích lịch sử mới là chủ nghĩa duy vật của lịch sử, còn «đứng trên mặt trái của quan điểm đó chính là chủ nghĩa duy tâm của lịch sử» (2).

Đồng chí Mao Trạch-Đông vạch rõ đối với di sản lịch sử cần phải dùng phương pháp của chủ nghĩa Mác để tổng kết một cách có

phê phán. Đó là một công tác phức tạp, cần phải lao động gian khổ trong một thời gian dài. Từ ngày giải phóng đến nay, dưới sự lãnh đạo chính xác của Đảng, về mặt đó giới sử học ở nước ta đã làm nên nhiều thành tích đáng mừng. Chúng ta cần phải giữ vững phương hướng chính xác đó. Nhiệm vụ của chúng ta là hướng dẫn nhân dân nhìn thẳng về phía trước, chớ không phải hướng dẫn nhân dân quay nhìn về phía sau. Chỉ có như vậy, công tác nghiên cứu lịch sử mới có thể có một tác dụng phục vụ chính trị cho giai cấp vô sản.

TRẦN-BÍCH-QUANG dịch

Tạp chí *Tân kiến thiết* (Trung-quốc)

số 5 năm 1963

(1) *Chủ nghĩa triết học duy tâm và nguy cơ của tư tưởng sử học tư sản*, Tam liên thư điểm xuất bản, tr 47.

(2) *Mao Trạch-Đông luận tập*, cuốn 4, tr 1491.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 58 — Tháng 1-1964

GỒM NHỮNG BÀI:

— Nhìn vào cuộc đảo chính vừa qua ở miền Nam Việt-nam và số kiếp Ngô-dinh-Diệm.

TRẦN-HUY-LIỆU

— Quang-Trung Nguyễn-Huệ và Na-pô-lê-ông, hai nhà quân sự thiên tài.

VĂN-TÂN

— Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam.

NGUYỄN-LINH

— Tìm hiểu thực chất vấn đề Trương-vĩnh-Kỷ trong lịch sử Việt-nam.

MAI-HANH

Và một số bài mục khác.

TÀN DƯ CỦA CHẾ ĐỘ MẪU HÊ TRONG XÃ HỘI NGƯỜI VIỆT

TRẦN KHÁNH — PHAN HOÀNG HIỂN

MHỮNG thành tựu của khoa học lịch sử Việt-nam vài chục năm gần đây, đặc biệt là trong những năm vừa qua, đã cho phép ta ngày càng vén cao bức màn bí mật và im lặng của chế độ công xã nguyên thủy, trong đó có giai đoạn phát triển của chế độ mẫu quyền.

Song những tài liệu có khả năng lý giải trực tiếp một hình thái xã hội cổ xưa, trong tình hình khảo cổ học hiện nay của chúng ta — cũng vẫn còn rất hạn chế. Hơn nữa, việc khảo sát một hình thái xã hội cổ xưa thông qua con đường khảo cổ học thì dù cho tài liệu có nhiều đến đâu chẳng nữa vẫn chỉ có thể cho ta những bằng chứng cam lạng và lăm lức bi ẩn; cho nên nếu tài liệu khảo cổ học dựng lên bộ xương của lịch sử, đương nhiên lại rất cần nhờ cậy tài liệu dân tộc học sinh động bù đắp thịt da cho nó.

Vì thế một trong những con đường tìm hiểu chế độ mẫu quyền trong xã hội người Việt là phải nghiên cứu những tàn dư của nó, thể hiện ở nhiều hình thái sinh hoạt xã hội trong các chế độ sau này.

Khi xét một hình thái xã hội thông qua những tàn dư của nó, chúng ta sẽ vấp phải sai lầm nghiêm trọng nếu không thấy rõ tính chất *mờ nhạt, tản mạn*, và *biến tướng* của những tàn dư ấy. Bởi vì một hình thái xã hội đã mất đi qua mấy ngàn năm lịch sử nhất định không thể để lại dấu vết trong cuộc sống hiện nay một cách rõ nét và đầy đủ ở mọi mặt.

Thậm chí, do tính chất biến đổi biến chứng của nền sản xuất, nên cái mất đi thường là những cái cơ sở, cái chủ yếu và cái còn lại thường chỉ là những sự kiện thứ yếu thuộc hình thái kiến trúc thượng tầng của xã hội. Song dù mờ nhạt, tản mạn, những tàn dư ấy thường vẫn còn tồn tại khá lâu dài, nhất là khi nó tồn tại trong lĩnh vực phong tục tập quán của quần chúng nhân dân. Mặt khác, số dĩ những tàn dư còn có thể tồn tại một cách lâu dài trong các chế độ xã hội sau này thường là vì đã có những nguyên nhân mới biến chính cho nó. Chính khi những tàn dư ấy được bảo tồn trên một cơ sở kinh tế, xã hội mới, thường nó phải có những biến tướng nhất định về mặt hình thức và có thêm nội dung

mới; cho nên ý nghĩa hiện tại của chúng cũng thường khác trước.

Bởi vậy, những tàn dư của chế độ mẫu quyền trong xã hội người Việt không thể phản ánh toàn diện chế độ ấy, cũng như không thể phản ánh hình thái nguyên thủy của xã hội ấy.

Song điều đó không hề loại trừ khả năng thông qua việc nghiên cứu, tìm hiểu những tàn dư của nó mà khẳng định rằng xã hội Việt xưa kia đã từng trải qua chế độ mẫu quyền.



Việc phát hiện những công cụ sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh-hóa) và những di tích của người vượn trên dãy Trường-sơn miền Thượng Lào chứng tỏ ở miền bán đảo Đông-dương đã trải qua *giai đoạn bầy người nguyên thủy*, tập đoàn sớm nhất của loài người. Quan hệ nội bộ trong tập đoàn nguyên thủy đó rất khó khảo sát vì cho đến gần đây mọi cư dân dù lạc hậu nhất cũng đã vượt khỏi giai đoạn này khá xa. Người ta chỉ có thể dự đoán rằng trong bầy người nguyên thủy ấy có một người lãnh đạo, đó là « người đầu đàn ». Theo nhiều học giả Liên-xô, « người đầu đàn » phần nhiều là phụ nữ. Cũng như, trái với kiến giải chung của nhiều người trước đây, trong bầy động vật hoang, thủ lĩnh thường là giống cái mà không phải giống đực.

Trong bầy người nguyên thủy, quan hệ nam nữ là quan hệ tính giao bừa bãi. Đó là thời kỳ *tập hôn*: mỗi người đàn bà thuộc về nhiều người đàn ông và ngược lại. Giữa ông bà, cha mẹ, con cháu, chị em đều không có sự hạn chế tính giao nào. Lâu dần về sau mới có sự hạn chế giữa ông bà và cháu trai, cháu gái, giữa cha mẹ và con cái; nhưng anh em chị em tự nhiên vẫn là vợ chồng của nhau. Tuy vậy quan hệ nam nữ hỗn loạn vẫn không loại trừ khả năng từng đôi một sống một cách tạm thời. Trong tình hình đó, con cái chỉ biết đến mẹ và đương nhiên việc nuôi dạy con cái là công việc chủ yếu của người mẹ.

Bóng dáng xa xôi của thời kỳ bầy người nguyên thủy của người Việt chỉ còn lại đôi ba nét nhờ nhạt thuộc phạm vi quan hệ nam nữ thể hiện trong một vài truyện thần thoại, truyền thuyết và phong tục tập quán cũ.

Theo nhiều nhà nghiên cứu sử học, người Mường hiện nay cũng là hậu quả của người Lạc-việt trước kia. Cho nên khi xét đến những vấn đề thuộc về quá khứ xa xưa của người Việt, chúng ta không thể không nghiên cứu về dân tộc Mường. Sự tích *trăm trứng* của người Mường phần nào cũng tương tự như sự tích *trăm trứng* của người Kinh. Theo thần thoại đó thì *Tả Cấn lấy em gái của mình làm vợ nhưng kết quả đẻ con đều hữu sinh vô dưỡng*. Sự kiện đó nói lên rằng không những chế độ tập hôn xưa kia của người Mường đã từng là một hiện thực, mà hiện tượng tập hôn đó đã dẫn đến những kết quả không tốt về mặt phát triển thể lực của nòi giống. Chính kết quả không tốt đó về mặt sinh lý là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự xóa bỏ tình trạng hỗn loạn tuyệt đối của quan hệ nam nữ trong thời kỳ bầy người. Theo Moóc-găng, các cuộc hôn nhân giữa những người không cùng huyết tộc đã sinh ra một nòi giống khỏe mạnh hơn cả về mặt thể chất lẫn về mặt trí lực và là một chứng minh rất tốt về sự tác động của nguyên tắc đào thải tự nhiên. Trong dân tộc Kinh cũng có truyền thuyết *ông Đùng, bà Đà* là hai anh em ruột lấy lẫn nhau.

Đó là một vài nét tàn dư rất mờ mờ về chế độ tập hôn ở thời kỳ bầy người nguyên thủy của dân tộc Việt xa xưa.



Bước qua độ từ tổ chức bầy người nguyên thủy sang tổ chức *cộng xã thị tộc mẫu hệ sơ kỳ* nằm trong thời kỳ quá độ từ sơ kỳ đồ đá cũ sang hậu kỳ đồ đá cũ. Thị tộc mẫu hệ sơ kỳ tồn tại từ hậu kỳ đồ đá cũ đến sơ kỳ đồ đá mới (ở Việt-nam đó là thời kỳ tồn tại của các nền văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn). Ở thời kỳ này sức sản xuất đã phát triển rõ rệt. Kỹ thuật chế tác công cụ và vũ khí có nhiều tiến bộ: công cụ được chuyên môn hóa, đồ xương, sừng được phổ biến khá rộng rãi. Việc săn bắt thú vật phát triển tạo điều kiện cho việc định cư tương đối lâu dài. Cơ sở kinh tế của chế độ này là nền kinh tế hái lượm, săn bắn và đánh cá nguyên thủy. Sự phân công lao động theo nam và nữ đã hình thành: hái lượm chủ yếu do đàn bà phụ trách, săn bắn do đàn ông đảm đương, còn đánh cá thì tùy theo hình thái lao động khác nhau mà phân công cho đàn ông hay đàn bà. Kinh tế hái lượm do phụ nữ đảm nhiệm cung cấp thức ăn thường xuyên và chủ yếu (xét về mặt số lượng) cho các tập đoàn nguyên thủy. Đặc biệt ở miền Đông Nam Á nơi mà giới thực vật và động vật nhỏ vô cùng phong phú thì tác dụng của kinh tế hái lượm lại càng to lớn. Trong các hang động

Hòa-bình, Bắc-sơn di tích thức ăn chủ yếu của cư dân nguyên thủy còn để lại là ốc, trai... Các hang động ấy chứa một số lượng vỏ trai ốc rất lớn (450 đến 600 mảnh vỏ ốc ở mỗi hang) di tích xương thú vật thì tương đối ít hơn. (Thậm chí đến ngày nay kinh tế hái lượm vẫn chưa mất hết ý nghĩa của nó). Ngoài việc phụ trách hái lượm và bắt thú vật nhỏ, phụ nữ — đặc biệt là phụ nữ chưa có chồng — cũng tham gia hoạt động săn bắt. Ở thời kỳ này phụ nữ phụ trách kinh tế nội trợ và làm chủ đời sống trong nhà: phụ trách việc giữ lửa, sửa sang nhà cửa, nấu nướng, may vá, đan lát, làm đồ gốm. Cho nên người ta đã nghĩ đúng khi cho rằng tổ sư của nhiều nghề thủ công hiện thời là phụ nữ.

Những vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế nói trên, do tính chất biến đổi không ngừng của nền sản xuất, nên nó không còn để lại nhiều vết tích. Có chăng thì chỉ còn lại một đôi nét tàn mạn phản ánh trong thần thoại xưa.

Do lúc này vai trò của phụ nữ đã chiếm địa vị quan trọng nên *thần linh tính nữ* cũng bắt đầu xuất hiện. *Nữ thần lửa* trong thần thoại Việt-nam là một *bà già*, người ta thường gọi là *bà Hỏa*. Thần chuyên giữ một thứ lửa rất màu nhiệm có thể đặt nơi không mà nấu đủ các thức ăn ngon lành. Nếu lột bỏ bộ áo thần linh chủ nghĩa của những tinh tiết trên, ta còn thấy cái cơ chất của nó, đó là sự phản ánh trung thực vai trò của người phụ nữ trong việc giữ lửa của thị tộc và phụ trách việc nấu nướng chung, một việc rất quan trọng trong sinh hoạt thời cổ (1).

Bên cạnh *nữ thần lửa*, trong thần thoại của người Việt còn có *nữ thần nghề mộc* (2). Theo thần thoại này thì xưa kia Ngọc hoàng thấy nhân dân còn phải sống chui rúc trong các hang đá hoặc các tổ trên cây, nên đã sai nữ thần này xuống để dạy người cách làm nhà ở. Nữ thần mang hình dạng một *bà già* xuống một vùng nhân dân đang tụ tập để đốn gỗ chặt tre làm chỗ chui rúc. Sau khi sống chung với họ được ít ngày, nữ thần thấy họ không biết cách làm thế nào để rọc gỗ mới lấy lá dừa gai làm mẫu cho mọi người theo đó lấy sắt rèn cưa. Tiếp đó, nữ thần ra hiệu cho mọi người cách thức làm nhà và dạy cho mọi người cách làm thuyền đi trên nước bằng một cây gỗ đục lòng vò những mái chèo ngắn. Cho nên tục ngữ ta

(1) Nên chú ý rằng trước đây khi chưa xuất hiện diêm và bật lửa mỗi gia đình ở nông thôn Việt-nam đều có trong bếp của mình một « đồng dấm » để giữ lửa.

(2) Xem *Lược khảo về truyện thần thoại Việt-nam* của Nguyễn-dồng-Chi.

có câu « *Đàn ông cắp chà, đàn bà làm lờ* » đây không phải là một câu nói ngẫu nhiên không có liên quan gì trong việc phản ánh một thực trạng sinh hoạt của người Việt xưa.

Trong nhiều bộ lạc trên thế giới, việc xây dựng nhà, lều cũng thường do phụ nữ đảm nhiệm. Ví dụ như các bộ lạc Pa-ta-gô-ni trên lãnh thổ Pam-pa (Nam Mỹ) phụ nữ dựng những nhà lều bằng da rất khéo. Cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy thêm những truyền thuyết phản ánh việc phụ nữ đảm nhiệm và sáng tạo ở nhiều địa hạt kinh tế của thị tộc, cũng như chúng ta chưa có những bằng cứ khảo cổ học về vấn đề ấy. Nhưng như vậy không có nghĩa là chúng ta phải dừng việc nghiên cứu ở một số dấu tích hạn chế trên. Gần đây, việc nghiên cứu dấu vết tay in trên đồ gốm đã đem lại một thành tựu mới cho khảo cổ học Xô-viết. Chúng ta đều biết đồ gốm ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới đều được nặn bằng tay; khi nặn, dấu tay người nặn còn in trên mặt đất sét và sau khi nung thì dấu tay được cố định mãi trên đồ gốm. Những mảnh gốm có in dấu tay do các nhà khảo cổ học phát hiện được đưa tới cơ quan công an nghiên cứu. Kết quả người ta thấy đại đa số dấu in trên đồ gốm nguyên thủy là dấu tay phụ nữ. Những tài liệu dân tộc học cũng chứng minh rằng đồ gốm nặn bằng tay là do phụ nữ chế tạo. Chẳng hạn đồ gốm của các bộ lạc ở Tàn Ghi-nê, của người Thái Vân-nam đều do phụ nữ nặn hay nhào khuôn. Cho nên chúng ta tin chắc rằng rồi đây sẽ có những thành tựu mới của khảo cổ học và dân tộc học bổ sung cho vấn đề này (1).

Nếu về mặt kinh tế, những tàn dư đó còn lại rất ít thì về mặt xã hội những tàn dư còn lại có phần phong phú hơn. Như trên đã nói, ở thời kỳ thị tộc mẫu hệ sơ kỳ thần linh tính nữ đã xuất hiện. Địa vị và vai trò của người phụ nữ trong xã hội thị tộc mẫu hệ sơ kỳ được quan niệm thần linh chủ nghĩa thần thánh hóa. Theo thần thoại về nữ thần mặt trời và mặt trăng thì khi mặt đất mới phân khai còn ẩm ướt lại đen tối mịt mù. Lúc đó có hai chị em con của Ngọc hoàng là nữ thần mặt trời và mặt trăng được lệnh của Ngọc hoàng, bắt đầu xuất hiện vừa chiếu sáng cho khắp nơi vừa hun cho khô ráo mặt đất. Nhiệm vụ của hai bà là hàng ngày phải đi xem xét dân sự một vòng, luân phiên nhau. Chồng của hai nữ thần mặt trời và mặt trăng là một con gấu. Không hiểu gấu từ đâu mà ra và lấy vợ từ bao giờ. Người ta chỉ biết thỉnh thoảng gấu ta lại theo đuổi một trong hai vợ để đòi hỏi giải quyết sinh lý. Lúc đó ở hạ giới gọi là nhật thực hay nguyệt thực. Cứ mỗi lần như thế

mọi người phải đánh chiêng trống, gõ vào cối giã gạo v.v... để cho gấu sợ mà lui mau. Vì gấu làm như vậy sẽ có hại cho mùa màng và cũng là để cho bà chị hoặc bà em đừng những quên phận sự (2). Sự tích đó một mặt phản ánh vai trò của phụ nữ trong xã hội nguyên thủy được suy tôn đến mức coi như là người sáng tạo ra mọi vật, mặt khác nó cũng còn ghi lại vết tích của chế độ hôn nhân « chị em vợ » (sororat), trong đó tất cả những chị em gái cùng lấy chung chồng.

Như trên đã nói, ưu thế của phụ nữ trong thị tộc mẫu hệ sơ kỳ được xây dựng trên cơ sở phát triển song song hai nền kinh tế hái lượm và săn bắt, trong đó phụ nữ tham gia lao động ngang với đàn ông. Hơn nữa do việc làm chủ đời sống ở nhà (ở hang) và do chỗ con cái chỉ biết có mẹ nên địa vị phụ nữ có phần được tôn kính hơn đàn ông. Nếu trong xã hội phụ quyền sau này, quan niệm « cha sinh mẹ dưỡng » trở thành quan niệm chính, thống thi đương thời người ta đã khẳng định theo quan niệm thần linh chủ nghĩa vai trò cực kỳ quan trọng của người phụ nữ trong việc sáng tạo ra con người. Sự tích Mười hai bà mụ (3) trong thần thoại của người kinh kê rằng: việc nặn ra giống người là do mười hai nữ thần khéo tay mà sau này chúng ta thường gọi là mười hai bà mụ đảm đương. Sự tích của mười hai vị nữ thần ấy hiện nay chúng ta chỉ còn biết một cách lơ mờ. Có thuyết nói đó là những thần giúp việc cho Ngọc hoàng từ lúc ông ta mới có ý định sáng tạo ra loài người. Nhưng cũng có thuyết lại cho đó là những thần được Ngọc hoàng giao phó cho trách nhiệm sau khi ông ta đã sáng tạo ra đủ số lượng người và vật ở hạ giới. Công việc của mười hai bà mụ cũng có người cho là các bà ấy chỉ có nhiệm vụ nặn lại cơ thể cho một người nào đó khi được lệnh đầu thai làm người, nhưng cũng có người cho là mười hai nữ thần đó mỗi người chuyên trách nắn một bộ phận và dạy nói cười. Trong dân gian có câu hát:

*Một mụ già, mười ba mụ trẻ,
Nặn lại nặn mất
Về mặt vẽ mày
Dạy khóc dạy cười*

(1) Xin chú ý rằng thần lửa, thần nghề mộc... đều mang hình dạng bà già. Trong xã hội nguyên thủy người ta kính trọng, tôn thờ những bà già có kinh nghiệm sản xuất chứ không phải là những thiếu nữ có nhan sắc yêu kiều nhưng ít kinh nghiệm lao động.

(2) (3) Theo Nguyễn-đồng-Chi — *Sách dã dẫn*.

*Dạy ăn dạy bú
Dạy lẫy dạy bò
Giữ thóp đầu cho trẻ
Cúng mẹ ăn cũ ...*

Tuy sự tích về chi tiết có khác nhau đôi chút nhưng đều thống nhất ở chỗ là mỗi người ra đời ở cõi trần đều phải qua tay các nữ thần chăm nom nặn mặt mũi, tay chân, dạy nói cười... (1). Cho nên trước đây khi sinh con để cái, người Việt-nam tin rằng có «mẹ» bảo vệ cho hài nhi. Vì vậy mới sinh ra tục *cúng mẹ*. Khi trẻ biết làm gì người ta thường cho là do «*mẹ dạy*», khi trẻ ngã người ta nói «*ngã đã có mẹ đỡ*»... Đó là di tích của việc thờ nữ thần trông coi việc sinh nở và bảo vệ hài nhi.

Ở thời kỳ đó, con cái chỉ biết mình là do «mẹ sinh mẹ dưỡng» chứ không biết đến cha. Thời kỳ đó người ta thấy còn được phản ánh mờ nhạt qua những chuyện như bà mẹ thánh Gióng dẫm dấu chân lạ mà có thai. Ngay như truyện Mai-hắc-Đế, Lý-công-Uân sinh ra do người mẹ dẫm phải dấu chân lạ tuy là cách giải thích có tính chất thần kỳ dị đoan của nhân dân trong xã hội phong kiến sau này nhưng nó vẫn phản ánh cái kỳ ức mờ nhạt của nhân dân về thời kỳ con không có cha xưa kia. Những chuyện dẫm dấu chân, hay gặp rắn, rồng trườn qua bụng mà thụ thai ở truyền thuyết và thần tích xưa của ta còn khá nhiều. Những hiện tượng lấy chồng gấu, hay rắn, rồng trườn qua bụng có thai... rất có thể là sự phản ánh mờ nhạt thời kỳ mà người ta cho rằng sự thụ thai là do yêu thuật và do những hiện tượng thiên nhiên có liên quan đến tổ tem của bộ lạc (2). Có điều là những hiện tượng ấy sau này đã được khoác một ý nghĩa mới: những người kỳ tài xuất chúng trong xã hội phong kiến (của tầng lớp bình dân hay quý tộc cũng vậy) thường được cất nghĩa đó là con thánh thần qua người trần mà đầu thai để thực hành những việc trọng đại v.v... Tàn dư cũ được tồn tại và biến tướng thông qua những nguyên nhân mới là như vậy.

Theo văn học dân gian thời kỳ mẫu quyền là thời kỳ «con đại cái mang», chứ chưa phải thời kỳ «con mống sống mang» như trong xã hội phụ quyền sau này. Vì trong xã hội thị tộc mẫu hệ, người cha bao giờ cũng thuộc tập đoàn khác. Do đó trong ý thức xã hội không thể có quan niệm về người cha, hoặc có chăng, thì cũng không có tác dụng gì. Lúc đó mỗi thị tộc đều do dòng dõi của người đàn bà tổ chức nên và quan hệ máu mủ tính theo dòng mẹ.

Dưới chế độ thị tộc mẫu hệ sơ kỳ hình thức hôn nhân, gia đình được thực hiện theo chế

độ *quần hôn lưỡng hợp ngoại tộc*. Với chế độ hôn nhân này, quan hệ tính giao giữa anh em chị em với nhau bị hủy bỏ. So với chế độ tập hôn của thời kỳ bầy người đó là một bước tiến vô cùng quan trọng. Theo Ăng-ghe-nhê thì việc hủy bỏ đó được tiến hành dần dần và «rất có thể là bắt đầu bằng việc hủy bỏ quan hệ tính giao giữa những anh em cùng mẹ khác cha (tức là những anh em chị em về phía mẹ); trước hết là tiến hành trong những trường hợp riêng lẻ (ở Ha-vai, trong thế kỷ chúng ta cũng đang còn có những ngoại lệ) và cuối cùng là cấm ngay cả những anh em chị em trong bang hệ» (3). Như vậy không những là hôn nhân anh chị em ruột đã bị loại trừ mà *hôn nhân đôi con dì* cũng bị cấm đoán. Ca dao ta có câu:

Vua chúa cấm đoán làm chi

Đề đôi con dì chẳng lấy được nhau.

Phải cấm đoán, nghĩa là trước đó hôn nhân đôi con dì có thời kỳ đã từng là một hiện thực phổ biến trong xã hội người Việt. Và việc cấm đoán đó là một bước tiến mới của xã hội.

Chế độ *quần hôn ngoại tộc*, cho đến khi xã hội đã có những bước tiến xa rồi nó vẫn còn có thể để lại một số tàn tích.

Sử gia Trung-quốc chép rằng cho đến đầu công nguyên người Lạc-việt còn «chưa có lễ giá thú, đều theo dâm hiếu, không biết cặp đôi, không biết nghĩa cha con, không biết đạo vợ chồng» (*Hạ Hán thư*). Ở đây chúng ta cần chú ý là bọn sử gia phong kiến Trung-hoa xưa kia đã nhìn nhận phong tục người Việt với nhãn quan phong kiến, với thiên kiến nho giáo, nên có thể là đã khái quát hóa một tục lệ chưa chắc đã còn phổ biến trong xã hội người Việt chúng ta đương thời. Hiện tượng trên có thể chỉ là tàn tích của chế độ *quần hôn* ở một vài nơi nào đó; vì đương thời tục lệ kết hôn, tuy còn đơn giản, nhưng đã là phổ biến (4). Mà dù cho hiện tượng trên có còn là

(1) Người I-a-cuốc (Xi-bê-ri — Liên-xô) cũng có tục thờ nữ thần bảo vệ việc sinh nở (bảo vệ sản phụ và làm cho việc sinh nở được mau chóng). Sau khi đẻ được ba ngày, người ta làm lễ tiễn nữ thần đi nơi khác. Trong buổi lễ đàn ông không được phép tham dự.

(2) O. Nagodil (Tiệp-khắc) — *Về lịch sử văn đề chế độ mẫu hệ*.

(3) *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước* — Sự thật xuất bản — Hà-nội, tr. 54 — 55.

(4) Theo truyền thuyết: «Việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói muối (gói đất) làm đầu, sau đó mới giết trâu, dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân».

hiện thực ở một vài miền nào đó thì cũng không phải là một hiện tượng lạ kỳ gì, khi mà xã hội nước ta đương thời mới chuyển sang chế độ xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử, tàn tích của tập quán cũ chưa phải là đã hoàn toàn bị xóa sạch. Mãi đến thế kỷ IV, V trong nhiều bộ lạc người Lão (đồng đảo sử gia Trung-quốc và Việt-nam cho rằng Lão là biến âm của Lạc, tức Lạc-việt) vẫn còn tình trạng chưa có phân biệt rõ rệt về tộc họ. Khi tức giận có thể giết cha, mà chỉ cần sau đó dùng lễ vật tạ mẹ là mẹ sẽ không lấy thế làm giận. Người Vĩ Bộc (Bộc và Lão đồng chủng) chỉ biết có mẹ chưa biết có cha (1).

Cho đến gần đây, về mặt ngôn ngữ, người ta còn thấy ở vài miền thuộc huyện Thọ-xuân, Thanh-hóa còn có tập tục gọi di bằng mẹ. Điều đó chứng tỏ là tuy chế độ quần hôn ngoại tộc ở đây bây giờ không còn nữa, nhưng trong tập quán xung hô vẫn còn giữ cái tàn dư của hình thái hôn nhân xưa cũ ấy.

Khi nói đến tàn dư của chế độ quần hôn ngoại tộc, chúng ta cũng nên kể đến hình thái *hôn nhân chị em vợ* (sororat) và *hôn nhân anh em chồng* (levirat). Theo tập tục của hôn nhân chị em vợ, một người đàn ông phải lấy mấy chị em ruột hoặc chị em con chú con bác làm vợ. Diễn biến của chế độ hôn nhân này là người góa vợ có thể hoặc phải lấy chị hoặc em người vợ đã quá cố, ngược lại chị hoặc em người vợ nếu chưa lấy chồng cũng có thể hoặc có nơi phải gả cho chồng chị hoặc chồng em. Chế độ hôn nhân chị em vợ này ở dân tộc Kinh trước kia rất ít thấy nói đến. Chỉ có trước Cách mạng tháng Tám, ở một vài làng thuộc tỉnh Sơn-tây có tập quán em lấy chồng chị hoặc cháu lấy chồng cô. Song dù cho rằng tập tục ấy là tàn dư của hôn nhân chị em vợ và hôn nhân tập đoàn thì mặt khác chúng ta cũng phải thấy sở dĩ nó tồn tại lâu dài như vậy có thể vì nó đã có những nguyên nhân mới dưới chế độ phong kiến (chế độ đa thê của xã hội phong kiến phương Đông, vấn đề tình cảm và động cơ giữ của cho con cháu của gia đình nhà mẹ, đặc biệt là người di, đối với con cháu trong trường hợp người mẹ chúng chết đi). Đối ứng với chế độ hôn nhân trên là hôn nhân anh em chồng. Ở đây, người vợ góa có nghĩa vụ và quyền lợi lấy lại anh hoặc em người chồng quá cố. Ngược lại anh hoặc em trai người chồng, nếu chưa lấy vợ, thì cũng có quyền lợi và nghĩa vụ kết hôn với người đàn bà góa đó. Ở nhiều nước, chế độ hôn nhân anh em chồng được lưu truyền khá rộng rãi và lâu dài. Còn ở dân tộc Kinh vào thế kỷ thứ III, trong thời Bắc thuộc, theo lời tâu của viên thái thú Giao-chỉ là Tiết Tông lên Ngô Tôn-Quyền có nói: « Ở hai huyện Mê-

linh thuộc Giao-chỉ (Sơn-tây, — Vĩnh-phúc — T.G.) và Đô-lung thuộc Cửu-chân (miền Thanh-hóa — T.G.) đều là anh chết, em lấy chị dâu làm vợ, đời đời vẫn theo tục ấy, trường lại có nghe biết cũng không cấm được » (*Tam quốc chí*). Nếu như lời tâu của Tiết Tông là đúng thì chế độ hôn nhân anh em chồng cho đến thế kỷ thứ III vẫn còn là tập tục phổ biến ở một số miền Mê-linh, trung tâm của « nước » Văn-lang cũ. Cho đến nay, ngoài tài liệu trên, chúng tôi cũng chưa có được những hiểu biết gì thêm về hình thái hôn nhân đó trong xã hội người Việt trước kia.

Song có lẽ tàn dư quần hôn trong xã hội người Việt thể hiện đậm đà nhất là ở *tục thờ dâm thần*. Tục truyền rằng trước kia ở ta còn có pho tượng đá tạc người phụ nữ khỏa thân, một tay chỉ vào bộ phận sinh dục một tay vẫy mọi người, gọi là *tượng bà Banh*. Nếu quả pho tượng đó trước kia là có thật thì có thể đó là pho tượng phụ nữ rất xưa, hoặc là người ta tạc nên theo kỷ ức về thời kỳ mà tượng phụ nữ là hiện thân của sự tôn kính có tính chất thần thánh của xã hội thị tộc mẫu hệ. Mặt khác, trước Cách mạng tháng Tám ở một số địa phương tục thờ dâm thần vẫn còn tồn tại thể hiện trong việc thờ sinh thực khí và tục quan hệ tình giao bừa bãi trong ngày hội làng. Ở làng Khúc-lạc huyện Cầm-kê tỉnh Phú-thọ và ở làng Di-mậu, huyện Tam-nông, Hưng-hóa xưa kia có tục thờ sinh thực khí *Nữ và Nường*. Cho nên tục ngữ có câu: « *Nữ Nường trăm cái đầu giường, nghìn cái đầu tay* » hay là « *Ba mươi sáu cái nữ nường, cái gối đầu giường là ba mươi bảy* ». Hiện tượng « *trăm cái đầu giường, nghìn cái đầu tay* » chứng tỏ rằng đã có một thời xa xưa nào đó bên mình không phải chỉ có một!

★

Chế độ mẫu quyền, qua giai đoạn sơ kỳ tiến đến *giai đoạn phát triển*. Chế độ mẫu quyền phát triển tồn tại ở trung kỳ và hậu kỳ đồ đá mới. Ở Việt-nam nó tương ứng với nền văn hóa trung kỳ đồ đá mới (— còn gọi là nền văn hóa Bắc-sơn phát triển) và nền văn hóa hậu kỳ đồ đá mới mà đặc trưng tiêu biểu của công cụ sản xuất là chiếc rìu, chiếc cuốc có vai.

Đặc điểm về mặt kinh tế của thời kỳ này nói chung là sự xuất hiện của nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc, song song với sự xuất hiện nghề chăn nuôi gia súc. Ở một số bộ lạc thì thời kỳ này có đặc trưng là nghề đánh cá và săn thú biển phát triển. Nông nghiệp dùng

(1) *Ngụy thư*, quyển 101 (*Liệt truyện* — 89), *Văn hiến thông khảo*, quyển 328, 330.

cuộc khiến người đàn bà giữ địa vị trọng yếu trong nền sản xuất xã hội. Đó là điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển chế độ mẫu quyền. Nghề nông trực tiếp phát triển từ kinh tế hái lượm cho nên người ta đã nói đúng khi cho rằng chính phụ nữ là người phát minh ra nghề nông nguyên thủy. Chính nghề nông nguyên thủy đó đã đưa người người phụ nữ tiến lên hàng đầu trong nền sản xuất xã hội. Ở Việt-nam, nông nghiệp dùng cuộc phát sinh từ trung kỳ và hậu kỳ đồ đá mới. Nhiều học giả cho rằng quê hương của cây lúa là Việt-nam (1). Vinh quang của người phụ nữ Việt-nam là đã phát minh ra nghề trồng lúa nước và từ đó lúa trồng được phổ biến rộng lên miền Bắc. Khoai lang, chuối tiêu của nền nông nghiệp Việt-nam cũng là những cây công nghiệp được trồng rất sớm trên thế giới. Ở xóm Ghèn, xã Liên-sơn, huyện Lương-sơn (Hòa-bình) trong một ngôi miếu cổ còn có giường thờ trên đó đặt một chiếc cuốc có vai bằng đá mài nhẵn khá lớn. Nhân dân địa phương (đồng bào Mường) nói rằng đó là vật thiêng của «*ông chủ đầm bà chủ nà*» (ông đào đầm, bà xới ruộng). Rõ ràng phụ nữ Việt-nam là người đã phát minh ra nông nghiệp từ thời đại đồ đá mới.

Ở đây có một vấn đề rất đáng chú ý mà chúng tôi xin phép được nêu lên để chúng ta cùng suy nghĩ; đó là vấn đề *vai trò của người phụ nữ Việt-nam trong sản xuất nông nghiệp*. Ở nước ta xưa kia, tỷ trọng sản xuất nông nghiệp của phụ nữ so với nam giới cao hơn rất nhiều nước, đặc biệt là các nước phương Tây. Ở một số nơi phụ nữ còn giữ vai trò lao động chủ chốt như cấy bừa. Đặc biệt là ở Thanh-hóa trước kia, có thể nói lao động nông nghiệp chủ yếu là do phụ nữ đảm đương. Đứng trước sự kiện xã hội đó, có nhà nghiên cứu đã cắt nghĩa là do nguyên nhân nước ta trong lịch sử đã phải thường xuyên và trường kỳ chống ngoại xâm. Đàn ông trai tráng tham gia quân đội thường trực nhiều nên đàn bà đã giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa cũng có người cho rằng sở dĩ phụ nữ Thanh-hóa trước kia đã từng giữ vai trò chủ chốt trong kinh tế nông nghiệp là vì Thanh — Nghệ là miền phải cung cấp nhiều trai tráng nhất để bổ sung vào những binh chủng trọng yếu, nhất là từ đời Lê trở đi. Vì thế vai trò và quyền lợi của người phụ nữ đời Lê đã được chiếu cố đến một mức nhất định, phản ánh trong *Luật Hồng-đức* (khi chia gia tài con gái được chia ngang con trai, nhà nào không có con trai, con gái được quyền giữ thừa kế, hương hỏa, đàn bà cũng được chia ruộng công điền...). Những kiến giải đó có rất nhiều giá trị. Song mặt khác chúng tôi cũng

còn thấy có điều băn khoăn là trước đời Lê Hồng-đức nước ta chưa có một bộ luật nào khiến có thể hé mở cho ta những biểu hiện cụ thể về quyền lợi và vai trò người phụ nữ. Cho nên nói rằng sau những năm kháng chiến trường kỳ chống quân xâm lược nhà Minh, vai trò người phụ nữ được đề cao vì họ đã giữ địa vị trọng yếu trong kinh tế nông nghiệp thì có gì là bằng chứng để tỏ rõ rằng trước đó địa vị và quyền lợi người phụ nữ Việt-nam đã từng bị hạ thấp hơn? Hơn nữa, một trong những nguyên tắc xây dựng bộ *Luật Hồng-đức* là những người làm luật đã *thu thập những thói tục của dân gian* kết hợp với yêu cầu của giai cấp phong kiến thống trị thời Lê để xây dựng nên. Vì vậy địa vị của người phụ nữ được đề cao tương đối, phản ánh trong *Luật Hồng-đức* có thể không phải chỉ là thực trạng dưới thời Lê Hồng-đức, hay nói đúng hơn là trong khoảng thời gian gần đời Lê Hồng-đức. Vì thói tục của dân gian thì có thể là đã tồn tại một cách lâu dài và vững chắc qua nhiều thời đại trước đó. Cho nên ngoài những nguyên nhân kể trên mà chúng tôi cho rằng có rất nhiều khả năng chính xác thì hiện tượng xã hội nói trên, đặc biệt là ở miền Thanh-hóa, nơi còn bảo lưu nhiều tàn dư của xã hội Việt-nam cổ xưa, có thể còn gợi cho ta một ý niệm gì về vết tích mờ nhạt và biến dạng của thời kỳ mà người phụ nữ còn đóng vai trò trọng yếu trong sản xuất nông nghiệp nguyên thủy? Điều đó chúng tôi chưa dám khẳng định. Song đó cũng là vấn đề, theo chúng tôi, cần có sự tìm hiểu cặn kẽ hơn nữa.

Đến đây chúng tôi xin tiếp tục việc tìm hiểu những tàn dư về mặt xã hội của giai đoạn thị tộc mẫu hệ phát triển của dân tộc Việt.

Như chúng ta đã biết, về mặt xã hội, tế bào cơ bản của xã hội mẫu quyền phát triển là các *gia tộc mẫu hệ*. Gia tộc mẫu hệ là một tập đoàn thân thuộc gần nhất theo dòng mẹ. Nó tương đối lớn, bao gồm từ bốn đến năm đời. Thành viên gồm có đàn bà, đàn ông và con cháu bên phía đàn bà. Đó là một công xã cộng sản nhỏ ở chung trong một nhà dài hay ở cùng trong một trang trại. Toàn bộ tài sản, trừ một ít đồ dùng cá nhân, đều thuộc quyền sở hữu tập thể. Gia tộc có hàng hai ba trăm người do phụ nữ làm chủ tức là người đàn bà cao tuổi nhất trong gia tộc. Người đàn bà này lãnh đạo mọi thành viên tham gia sản xuất. Dưới sự chỉ đạo của bà, người ta dùng một bếp công cộng, hoặc bếp của người đàn bà cao tuổi nhất để chuẩn bị cơm nước cho cả gia

(1) Ở Việt-nam hiện nay còn có loại lúa hoang (lúa ma, lúa trời ở Nam-bộ) và lúa nửa hoang (lúa sạ, lúa nổi).

tộc. Thú vật do đàn ông săn bắt được đem về cho bà ta phân phối. Đi theo với sự phát triển của chế độ mẫu quyền, người đàn bà cao tuổi nhất ấy cũng có một số quyền hành có ảnh hưởng nhất định đối với sinh hoạt cá nhân của những thành viên nam nữ trong nhà; nhất là trong việc kết hôn thì bà ta lại có tác dụng tương đối quan trọng.

Như vậy là cùng với những nguyên nhân sâu xa về kinh tế, việc tổ chức thị tộc theo dòng mẹ đã đưa người đàn bà lên địa vị cao trọng trong xã hội nguyên thủy. Chính Ăng-ghe-n cũng rất chú ý đến nguyên nhân sau này: « kinh tế gia đình cộng sản, kinh tế trong đó phần đông phụ nữ nếu không phải là tất cả phụ nữ đều thuộc một thị tộc duy nhất, còn đàn ông thì thuộc nhiều thị tộc khác nhau là cơ sở cụ thể của quyền thống trị của đàn bà, quyền đó phổ biến khắp nơi trong thời nguyên thủy » (1).

Trong dân tộc Việt, người phụ nữ làm chủ thị tộc do sự phát triển cao của xã hội qua một thời gian dài trên hai ngàn năm lịch sử tất nhiên không thể để lại được hình ảnh nào cụ thể. Nhưng chế độ gia tộc mẫu hệ xưa kia của người Kinh cũng còn để lại dấu vết ở một vài tên gọi. Ở Nghệ-an, tại Thanh-chương còn thấy có những hang được gọi tên là « động mộ Lương » « động mộ Sử »... Tiếng « động » ngoài nghĩa là hang còn có nghĩa tương tự như tiếng « bản », « làng » (động Mán v.v...) sau này. Động mộ Lương, động mộ Sử là tàn dư về mặt ngôn ngữ của một công xã gia tộc mẫu hệ mà người chủ công xã gia tộc đó là phụ nữ. Ở xã hội người Mường — hậu duệ của người Kinh — hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX còn tồn tại những quan lang là phụ nữ như lang bà ở huyện Lạc-sơn, Hòa-bình. Theo truyền thuyết của đồng bào Mường, gốc tích nhiều lang Mường (Mường Vang, Mường Vó ...) là « bà nằng ». Trong xã hội Mường trước đây khi lang không có con trai, con gái lang có thể được dân bầu làm lên làm lang (2). Theo truyền thuyết cũ của người Việt trước kia thì việc phân chia địa giới giữa Văn-lang với Tiêt-hầu (?) được tiến hành theo cách hai bên cử người cùng đi bộ đến gặp nhau để định cương giới. Lúc đó Văn-lang đã cử một người đàn bà là *Mụ Gĩa* làm việc ấy. Đến nay vẫn còn cái đeo mang tên Mụ Gĩa ở Hà-tĩnh. Điều đó chứng tỏ rằng xưa kia người phụ nữ Việt đã từng phụ trách những công việc « chính trị, ngoại giao » quan trọng, cũng như gần đây người phụ nữ Ê-đê vẫn từng là « ngoại trưởng » của toàn thị tộc.

Địa vị tôn quý của người phụ nữ trong xã hội thị tộc mẫu quyền phát triển của dân tộc

Việt còn được phản ánh trong lĩnh vực tôn giáo. Ở Mường Vang trước đây đồng bào Mường còn thờ những bà chúa Mường là người đã tìm được nhiều lá thuốc chữa bệnh cho dân hay là người đã khai phá đồi nương đầu tiên để làm ruộng. Việc thờ nữ thần ở dân tộc Kinh còn để lại di tích khá đậm nét trong đạo *Tam phủ*. Đạo Tam phủ thờ mẫu Thoải cung (nữ thần dưới nước) mẫu Thượng ngàn (nữ thần rừng núi) mẫu Thiên phủ (nữ thần trên trời) (3). Cho đến nay, chúng ta còn thấy một hiện tượng khá phổ biến là ở chùa nào bên cạnh những gian chính thờ Phật thường cũng có gian thờ Mẫu. Bên cạnh sự song song tồn tại hai thứ tôn giáo trong một ngôi chùa như thế thì cách gọi tên một số chùa ở Việt-nam cũng rất đáng cho ta chú ý. Chùa là nơi thờ đức Phật Thích Ca, thế mà lại có những chùa mang tên: *Chùa bà Dâu*, *chùa bà Đậu*, *chùa bà Giàn*, *chùa bà Tường* (Bắc-ninh), *chùa bà Nành*, *chùa bà Ngô*, *chùa bà Đá* (Hà-nội), *chùa bà Đanh* (Hà-nam)... Trong số những chùa đó, sự tích bà Ngô, bà Đanh theo nhân dân kể lại thì thường là những sự tích thuộc về các đời sau này trong chế độ phong kiến. Nhưng ở đây thiết tưởng chúng ta cũng cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về nguồn gốc khởi thủy của các tên gọi đó. Bởi vì, rất có thể đó là tên gọi những nơi thờ tôn giáo nguyên thủy xưa kia mà vị thần được thờ cúng chính là những nữ thần trông coi nghề nông nguyên thủy, phản ánh vai trò quan trọng của phụ nữ trong đời sống kinh tế nông nghiệp ở giai đoạn thị tộc mẫu quyền phát triển. (Cũng như trong xã hội người I-rô-qua có ba vị thần: *thần ngô*, *thần đậu*, và *thần bầu bí*, xuất hiện dưới dạng những phụ nữ rất xinh đẹp mặc áo quần bằng lá cây mà các thần đó mang tên. Theo quan niệm của họ thì mùa màng tốt xấu là do sự chăm sóc của các thần đó. Họ gọi ba vị thần này bằng cái tên chung là « cuộc đời của chúng ta », « sự ủng hộ của chúng

(1) *Nguồn gốc của gia đình*... Sách đã dẫn — tr. 70 — 71.

(2) Ở người Ê-đê, Do-rai, Sê-đăng trong thời kỳ kháng chiến còn có hiện tượng phụ nữ làm gia trưởng, người đầu làng, người xử kiện, thầy cúng, người đặt máng nước đầu tiên khi rời làng đến đất mới.

(3) Ba vị nữ thần của người Et-xki-mô là thần trên không, thần trên cạn, thần dưới nước. Thần nước là thần chính, gọi là *thần đàn bà*. Thần này trông coi bề và các động vật ở bề, là đối tượng săn bắt của người Et-xki-mô. Theo quan điểm của người Et-xki-mô thì các nguồn sống của họ đều do nữ thần đem lại.

ta »). Hiện tượng song song tồn tại hai thứ tôn giáo trong một ngôi chùa và cách gọi tên chùa trên đây có lẽ chứng tỏ rằng khi Phật giáo vào nước ta nó đã sớm dựa vào cơ sở tôn giáo gốc của người Việt mà phát triển. Và sự kết hợp giữa tôn giáo gốc của nhân dân với Phật giáo ấy cũng là một đặc điểm rất đáng chú ý trong lịch sử tôn giáo Việt-nam.

Trong xã hội thị tộc mẫu quyền phát triển, hình thái hôn nhân chuyển sang chế độ đối ngẫu hôn. Đó là sự kết hợp của một cặp tương đối xác định. Song sự kết hợp đó còn ngắn ngủi, không vững chắc, dễ tan vỡ. Hình thái quá độ phổ biến đánh dấu bước chuyển biến từ chế độ quần hôn sang chế độ đối ngẫu hôn là sự « chuộc tội » của đàn bà: người ta chuộc mình ra khỏi trạng thái cộng chồng thời cổ và giành lấy quyền chỉ hỉn thân cho một người thôi. Bước chuyển biến này chủ yếu là do phụ nữ gây ra. Hôn nhân dưới chế độ mẫu quyền có một đặc điểm rõ rệt là trong việc kết hôn, người đàn bà thường giữ vai trò chủ động. Họ tự do kén chồng và có quyền yêu cầu ở người muốn lấy mình nhiều điều kiện. Trong thần thoại Việt-nam, cuộc hôn nhân của hai thần Nữ Oa (hay Giác Hải) và Tứ Tượng (hay Khổng Lồ) cũng thể hiện rõ rệt đặc điểm đó. Khi Tứ Tượng muốn cầu thân với Nữ Oa thì Nữ Oa đã ra một điều kiện cho Tứ Tượng là phải thi tài với mình: Trong ba ngày mỗi người xây một hòn núi thật cao, đứng trên có thể nhìn suốt cả mặt đất. Nếu núi của Tứ Tượng cao hơn thì Nữ Oa sẽ bằng lòng. Khi xây xong, núi của Tứ Tượng thấp hơn núi của Nữ Oa, thế là Nữ Oa liền đạp đổ núi của Tứ Tượng xuống và bắt làm lại núi khác. Thần Tứ Tượng không nản lòng, lại cất công xây đắp nhiều núi khác cho vừa ý người bạn gái. Nữ Oa thấy Tứ Tượng chí tình bền bền ngay cho Tứ Tượng đưa người đến làm lễ kết hôn (1).

Ngay dưới thời Hùng-vương, nếu quả chế độ phụ quyền và hôn nhân cá thể đã được xác lập thì dù sao nó cũng còn giữ lại khá nhiều tập tục cũ của thời kỳ mẫu quyền. Nàng « công chúa » con « vua » Hùng-vương trong truyền thuyết vẫn bất chấp lệnh cha, tự nguyện kết hôn với chàng trai họ Chử, người tình cờ gặp gỡ trên bờ sông Dạ-trạch (Khoái-châu, Hưng-yên). Truyền thuyết ấy nói rằng Tiên Dung ép Chử Đồng tử làm vợ chồng. Truyền thuyết về *Trầu cau* cũng nói rằng: Nhà họ Lưu có người con gái thấy hai anh em Tân và Lang trong lòng lấy làm thích, muốn kết làm vợ chồng nên nàng đã chủ động bày ra cách thử xem ai là anh, ai là em rồi xin với cha mẹ làm vợ người anh. Truyền thuyết *My-Châu Trọng-Thủy* cũng nói rằng *My-Châu* thấy *Trọng-*

Thủy đứng đắn liền cùng với *Thủy* tư thông (*Thủy kinh chủ*). Những chi tiết đó, theo ý chúng tôi, đều phản ánh vai trò chủ động của phụ nữ trong hôn nhân.

Mặt khác, thủ tục kết hôn trong xã hội thị tộc mẫu quyền cũng đơn giản và thường có nhiều trò vui. Ngay dưới thời Hùng-vương, theo truyền thuyết, nghi thức kết hôn cũng vẫn còn đơn giản: « Việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói muối (gói đất) làm đầu, sau đó mới giết trâu, để làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn sau đó mới thành thân ». Theo *Hán thư* (2), khoảng một hai thế kỷ trước công nguyên, người Lạc-việt còn giữ tục tiến hành kết hôn vào khoảng tháng 7, tháng 8: mùa thu mở hội vui; trong những ngày hội, trai gái ưng ý nhau thì lấy « cha mẹ không có quyền ngăn cấm ».

Kết hôn đã vậy, còn ly hôn thì cũng không có gì phức tạp. Không những chỉ đàn ông mà cả đàn bà cũng có thể chủ động ly hôn. Theo truyền thuyết thì cuộc hôn nhân của Lạc-Long quân và Âu Cơ có thể là đã xảy ra ở thời kỳ chế độ phụ quyền đã thắng thế, nhưng dấu vết của thời kỳ tự do kết hôn và ly hôn của hôn nhân đối ngẫu vẫn còn khá rõ nét. Nàng Âu Cơ tự ý lấy Lạc Long quân bất chấp cả Đế Lai (— người mà có thuyết nói là chồng của Âu Cơ). Nhưng đến khi họ thấy không hợp nhau vì tính tình tập quán của hai bên, kẻ ở trên cạn người ở dưới nước khác nhau, thì Lạc Long quân đề nghị chia con và ly dị, nhưng mỗi khi bên nào có hoạn nạn thì phải ủng hộ nhau không được bỏ. Theo *Lĩnh-nam trích quái*, ý kiến của Lạc Long quân được vợ và con cái ai nấy đều tán thành. Thế là từ đó họ từ biệt nhau mỗi người đi hùng cứ một phương. Âu Cơ cùng con lên đất Phong-châu. Tuy con trai trưởng của nàng được suy tôn lên làm « vua » là Hùng-vương, song Hùng-vương cũng là theo họ mẹ. Còn Sơn Tinh — thần núi Tản-viên, một trong những vị thần xưa nhất của Việt-nam — là người theo Lạc Long quân về biển. Song ít lâu sau vì nhớ mẹ nên lại đi ngược sông trở về non theo mẹ.

Những sự kiện trên đây tuy không phải là trực tiếp xảy ra ở ngay giai đoạn mẫu quyền phát triển mà là ở những giai đoạn sau này, nhưng trong những sự kiện đó ta thấy còn có nhiều tàn dư của tính chất hôn nhân đối ngẫu của xã hội thị tộc mẫu quyền phát triển bảo lưu lại.

(1) Xem *Lược thảo về thần thoại Việt-nam* của Nguyễn-đồng-Chi — tr. 78.

(2) *Hán thư*, quyển 28.

Trong chế độ hôn nhân đối ngẫu, lúc đầu hai vợ chồng, bên nào vẫn ở gia tộc mẫu hệ bên ấy, tức là *hôn nhân cư trú riêng lẻ*. Thông thường chồng phải đến thăm vợ; trái lại vợ đến thăm chồng rất ít. Theo sự phát triển và củng cố của hôn nhân đối ngẫu thì chồng đến nhà vợ ở; đó là *hôn nhân cư trú bên nhà vợ*. Đối ngẫu hôn chưa có tính chất kinh tế, gia đình đối ngẫu chưa trở thành một tế bào kinh tế của xã hội. Hơn nữa con đối với cha còn rất xa lạ, chỉ biết có mẹ thôi. Còn anh chồng nào nhác nhớn, vụng về thì có rất nhiều khả năng nhận được lệnh cuốn gói khỏi nhà vợ và cũng đừng có hòng cưỡng lại.

Trong dân tộc Kinh, tục *ở gửi rẽ* cũng là một tàn dư đã có nhiều biến tướng của lối hôn nhân cư trú bên nhà vợ. Xưa kia việc Trọng Thủy ở gửi rẽ bên An Dương-vương cũng có thể là tàn tích của chế độ hôn nhân cư trú bên nhà vợ. Còn chế độ *ở gửi rẽ* sau này rõ ràng là do tình trạng lệ lạc nặng nề của hôn nhân mà người trai nghèo không có đủ nộp, phải đem sức lao động của mình ra để thanh toán tiền cưới vợ, tồn tại lẫn lộn với tàn dư của lối hôn nhân cư trú bên nhà vợ.

Mặt khác, như ta đã biết, thị tộc mẫu hệ và cách tính thân thuộc theo dòng mẹ chính là những thứ đã được giữ lại rất lâu. Trong thời kỳ quá độ từ chế độ mẫu quyền chuyên sang chế độ phụ quyền, khi người con gái đi lấy chồng và đến một gia tộc khác, họ vẫn không cắt đứt ngay hoặc cắt đứt quan hệ một cách vĩnh viễn với gia tộc, thị tộc mình, mà ngược lại còn giữ quan hệ đó khá mật thiết. Đặc biệt trong những năm mới lấy chồng, họ vẫn hay trở về trông nom kinh tế gia tộc của mình. Có khi người đàn bà đã đi lấy chồng nhưng vẫn trở về gia tộc mình một thời gian, có khi tới ba bốn năm. Ở Việt-nam trước đây nhiều nơi còn giữ tập tục này. Tục sau khi kết hôn, vợ chồng cứ luân chuyển ở nhà gái ba bốn năm, lại ở nhà trai ba bốn năm còn tồn tại ở một vài bản của người Mường ở Cẩm-thủy (Thanh-hóa). Người Kinh trước đây—cũng có nhiều nơi giữ tập tục con gái đi lấy chồng, ban ngày về ở nhà mẹ, đến chiều tối chị em chồng hoặc mẹ chồng lại đến đón về nhà chồng, sáng tinh sương người phụ nữ lại trở về nhà bố mẹ đẻ. Cứ thế kéo dài hàng tuần, hàng tháng người phụ nữ mới trở về ở hẳn nhà chồng. Lại có nơi con gái lấy chồng mấy năm đầu về ở nhà bố mẹ đẻ. Hội hè, đình đám mới sang nhà chồng, có khi đêm tối cũng không ở lại (phong tục ở thôn Thị, xã Quảng-độc, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh). Ngoài ra lại còn có tình trạng đàn bà đi lấy chồng nhưng khi sinh con thì về ở ở nhà mẹ và lưu lại nhà mẹ một thời gian.

Cho nên tục ngữ miền Trung có câu: « Con so nhà mẹ, con dạ nhà chồng » (sinh con so thì về nhà bố mẹ đẻ đẻ sinh, sinh con dạ mới sinh ở nhà chồng).

Một hình thức tàn dư khác chứng tỏ nguyên tắc của chế độ mẫu quyền còn được giữ lại khá lâu về sau là cái gọi là *quyền cữu phụ*. Quyền cữu phụ là quan hệ đặc biệt giữa cậu và cháu: cậu là người bảo hộ gần nhất của cháu, cháu là người giúp đỡ cậu trong các công việc và có quyền hưởng thụ, kế thừa tài sản của cậu. Cậu có quyền can thiệp vào việc hôn nhân của cháu trai cháu gái. Quyền cữu phụ tồn tại rõ rệt trong xã hội Giéc-manh cổ đại. Ở Việt-nam, tàn dư của quyền cữu phụ còn thấy tồn tại ở người Vân-kiều: sinh lễ cưới xin của cháu, cậu được hưởng một phần lớn, có khi tới một phần ba hay một nửa. Trong dân tộc Kinh, ta thấy thần tích làng Ngọc-lâm (huyện Yên-dũng, Bắc-giang) còn cho biết Thánh Thiên công chúa—một trong số tướng quân của Hai bà Trưng—về Bắc-giang ở với cậu. Sau khi cậu bà nổi quân chống Hán bị giết chết, quân chúng địa phương suy tôn bà làm thủ lĩnh, khởi nghĩa báo thù cho cậu. Ở miền Trung ngày nay còn nhiều nơi có tập quán gọi cha bằng *cậu*. Một vài hiện tượng đó trong dân tộc Kinh tuy không còn phản ánh đầy đủ đặc trưng của quyền cữu phụ, nhưng nó cũng để lại dấu vết mờ nhạt về vai trò quan trọng của người cậu trong xã hội thị tộc mẫu quyền xưa kia.

Trong sự chuyển biến từ thị tộc mẫu hệ sang thị tộc phụ hệ, ở nhiều nơi người ta thấy nảy sinh một số phong tục đặc biệt. Ví dụ ở người Anh-điêng Nam-Mỹ có tập tục gọi là *Ku-y-a-da*. Theo tục này thì trong giai đoạn ở cữ của đàn bà, đàn ông nằm trên giường và bắt chước cách đẻ con. Trong mấy ngày vợ ở cữ, người đàn ông cũng được nghỉ làm việc và cũng được chăm sóc cẩn thận. Xưa kia người Lão (Lạc-việt) cũng có phong tục giống hệt như vậy. Khi người đàn bà Lão đẻ con xong thì ngồi dậy, anh chồng nằm vào giường và ăn uống kiêng khem như đàn bà đẻ (1). Thư tịch Trung-quốc chép rằng: « Tục người Việt đàn bà đẻ con ba ngày đã trở dậy tắm rửa, thổi cơm nước cho chồng, còn anh chồng lại ngồi trên giường bế con, gọi là « *đàn ông đẻ* » (sản ông — 產翁) (2). Trong nông thôn Việt-nam trước đây, khi người vợ đẻ khó, anh chồng phải trèo qua mái nhà, lội qua ao. Người ta tin rằng đó là cách giúp cho người

(1)(2) Nam sử lần đầu dẫn trong Thái bình quảng ký — quyển 483. Cũng xem, Quốc hải ngư hành chí của Phạm Thành-Đại (Tống).

vợ « vượt cạn » dễ dàng hơn. Phải chăng đó cũng là tàn dư mờ nhạt của tập tục « Ku-y-a-đa » của người Việt xưa.

Trên đây là mấy nét về tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt mà chúng tôi cố gắng gạn lọc, hệ thống lại.

Như trên đã nói, những tàn dư của một hình thái xã hội cách đây trên hai ngàn năm phát triển của lịch sử tất nhiên không thể cung cấp cho chúng ta những sự kiện thiết yếu, khiến có thể giới thiệu tương đối toàn diện và tỷ mỉ về chế độ xã hội đó.

Tuy vậy ngày nay chúng ta cũng chỉ có thể lấy ánh sáng học thuyết mẫu quyền của chủ nghĩa Mác soi rọi thì mới có thể giải thích được những hiện tượng kể trên trong đời sống vật chất và tinh thần của người Việt.

Sự chuyển biến từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền là một bước tiến của xã hội, đồng thời cũng là « sự thất bại lịch sử lớn của giới phụ nữ » (Ăng-ghe-n). Đặc biệt là sự chuyển biến từ gia tộc mẫu hệ sang gia tộc phụ hệ là một quá trình rất phức tạp, đòi hỏi một thời gian rất dài, trong đó có không ít những tàn dư của chế độ mẫu quyền được giữ lại rất lâu và do đó sinh ra một số hình thức đặc biệt mang tính chất quá độ đó (như tục gửi rể, quyền cứu phụ, chế độ lược hôn v.v...).

Ở nước ta, nếu dưới thời Hùng-vương, chế độ phụ quyền có thể đã được xác lập nhưng dù sao những tàn dư của chế độ mẫu quyền cũng vẫn còn khá đậm đà như ta đã thấy qua đôi nét ở trên kia. Cho đến đầu Công nguyên, với trình độ phát triển của sức sản xuất đương thời (1), phụ nữ vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, ngay trong giai đoạn đầu của nền nông nghiệp dùng cày, phụ nữ không phải là đã mất vai trò quan trọng trong sản xuất. Địa vị quan trọng của người phụ nữ Việt-nam trong nền kinh tế quốc dân cho đến những thế kỷ đầu Công nguyên không những đã khoác lên quyền chi phối của đàn ông dưới chế độ một vợ một chồng một hình thức êm dịu hơn, mà còn khiến cho phụ nữ có một địa vị được tôn trọng và được tự do tương đối trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Chính điều đó đã cắt nghĩa vì sao cuộc khởi nghĩa đầu tiên và rất vĩ đại của nhân dân Việt chống bọn xâm lược phong kiến Trung-hoa lại do hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị lãnh đạo. Sự gia phong kiến đương thời đều phải khen Trưng Trắc là người « rất

hùng dũng », « có can đảm dũng lược ». Thư tịch Trung-hoa (*Thủy kinh chú*) còn cho biết Trưng Trắc cùng chồng khởi binh chống xâm lược chứ không phải vì « thù chồng chẳng quên » mới nổi dậy khởi nghĩa. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Giao-chi, toàn thể nhân dân từ Hợp-phố (Quảng-đông) đến Nhật-nam (Trung-bộ Việt-nam) đều nổi dậy hưởng ứng. Uy danh Hai Bà lừng lẫy, kẻ địch phải chạy bạt ra biển Đông, quan lại thống trị nhà Hán may lắm là « chỉ giữ được thân thôi » như sử gia phong kiến Trung-hoa đã thú nhận. Sau khi thắng lợi, toàn thể các nhà quý tộc và nhân dân đều theo phục Hai Bà, suy tôn Trưng Trắc làm vua. Nếu không kể Lý Chiêu-hoàng bị cưỡng ép làm vua lúc bảy tuổi thì Trưng Trắc là vị nữ vương độc nhất và cũng là vị đế vương vào loại xưa nhất của lịch sử Việt-nam. Theo truyền thuyết, mẹ Hai bà Trưng — Man hoàng thái hậu Trần-thị-Đoan — cũng cùng hai con gái và con rể nổi dậy khởi nghĩa. Trong số tướng quân của Hai Bà có nhiều người là phụ nữ: Bát Nàn công chúa, Thánh Thiên công chúa, Lê Chân..... Tại đền thờ Hai Bà ở Đồng-nhân (Hà-nội) có tượng mười hai nữ thần, tức mười hai nữ tướng của Hai bà Trưng. Sự tích Thánh Thiên công chúa cho biết bà được nhân dân xã Ngọc-lâm suy phục, bà đã hiệu triệu nhân dân đắp thành khởi nghĩa. Thần phả của bà Lê Chân ở đền Nghé (Hải-phòng) nói rõ chính Lê Chân đã đốc xuất nhân dân xây dựng lên trang An-biên (Hải-phòng ngày nay) từ bãi đất hoang vu miền biển ở đầu thế kỷ I sau công nguyên. Cho đến thế kỷ thứ III, địa vị phụ nữ Việt-nam trong xã hội cũng còn khá cao: năm 248, Bà Triệu (Triệu-thị-Trinh) đã cùng anh là Triệu-quốc-Đạt chiêu mộ binh mã chống thực dân xâm lược nhà Ngô. Trong cuộc khởi nghĩa đó vai trò Triệu-quốc-Đạt trở thành mờ nhạt bên cạnh vai trò Triệu-thị-Trinh. Lời nói đầy khí phách anh hùng của Bà Triệu còn vang vọng bên tai chúng ta: « Tôi chỉ muốn cưới con gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô, đem lại giang sơn, định quyền độc lập, cõi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người ». Quân xâm lược nhà Ngô khiếp sợ bà đã phải thốt ra:

(Xem tiếp trang 62)

(1) Nhìn chung, nông nghiệp Việt-nam cho đến đầu Công nguyên cũng chưa thoát hẳn khỏi khuôn khổ của phương thức « hỏa canh thủy nậu ». Nông nghiệp dùng cày đã phát sinh, nhưng nông nghiệp dùng cày chưa hoàn toàn tuyệt tích. Đờ sắt đã ra đời nhưng chưa chiếm được ưu thế tuyệt đối.

TƯỚNG ĐẠI VƯƠNG VÀ TRƯỞNG CÔNG CHÚA THỜI TRẦN VÀ CHÍNH SÁCH HẠN ĐIỀN CỦA HỒ-QUÝ-LY

NGUYỄN-ĐỨC-NGHINH

MAI năm gần đây trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã có một cuộc tranh luận để đánh giá những cải cách của Hồ-quý-Ly. Một chính sách lớn của Hồ-quý-Ly mà mọi người chú ý nhiều, và cũng bản khoản nhiều là chính sách hạn điền ban hành năm 1397.

Về chính sách đó *Việt sử thông giám cương mục* có ghi chép như sau: «... chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không bị hạn định, còn thứ nhân không được quá 10 mẫu ruộng. Người nào ruộng quá hạn định thì phải nộp vào quan, người nào phạm tội được phép đem ruộng chuộc tội» (*Cương mục chính biên*, XI—30).

Đại vương và trưởng công chúa là tước phong cho những ai? Trong thời Trần mấy người được hưởng đặc quyền đó? Các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* ghi chép về chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly như trên có thật chính xác để chúng ta có thể hoàn toàn tin tưởng không? Đó là những vấn đề đã làm cho chúng tôi suy nghĩ.

Tước đại vương không phải chỉ đến đời Trần mới có mà trước đó từ năm 987 Lê Hoàn đã từng phong cho con trưởng làm *Kinh thiên đại vương* và đến năm 1004 lại gia phong cho Đông-thành vương Ngân-Tích và Khai-minh vương Long-Đĩnh làm đại vương.

Sang thời Lý, chúng tôi không thấy dùng tước này để phong cho một ai dù là hoàng tử hay đại công thần.

Đến đời Trần, chúng ta thấy tước đó được dùng nhiều hơn.

Năm 1228 Trần-nhật-Hiệu, em cùng mẹ với Thái-tông, được gia phong *Khâm-thiên đại vương*.

Năm 1258 Trần-quang-Khải, con thứ ba của Thái-tông, và em cùng mẹ với Thánh-tông, được phong tước *Chiêu-minh đại vương*.

Năm 1278 một người con của Thánh-tông là Đức-Việt được phong là *Tả-thiên đại vương*.

Và đến năm 1289 Trần-quốc-Tuấn, người có công đệ nhất trong các cuộc kháng chiến chống Nguyên thắng lợi, được phong *Hưng-đạo đại vương*.

Mãi đến 1329 mới thấy Trần-nhật-Duật, con của Thái-tông, một bậc thần vương từng thờ

bốn triều, đánh thắng Toa Đô ở Hàm-tử quan, làm đến thái sư, một năm trước khi chết mới được phong tước *Chiêu-minh đại vương*.

Năm 1358 Huệ-vũ vương Quốc-Trần, em của Anh-tông, cha của Lê-thành hoàng hậu (vợ Minh-tông), trước đây bị giết oan, nay được truy tặng tước đại vương.

Những năm sau đó, cho đến cuối vương triều Trần, *Việt sử thông giám cương mục* còn chép thêm một số trường hợp được phong tước đại vương như:

Năm 1369 Cung-định vương Phủ làm Thái sư tả tướng quốc được gia phong đại vương.

Năm 1371 con trưởng của Duệ-tông là Kiến-đức đại vương Hiện lên ngôi.

Năm 1381 Đế-Hiện giết con của thượng hoàng Nghệ-tông là *Quan-phục hầu đại vương* tên là Húc. Sau đó đến năm 1388 do Quý-Ly gièm pha, Thượng hoàng truất ngôi Đế-Hiện giáng làm *Linh-đức đại vương*, rồi giết chết.

Năm 1390 Thái úy Trang-định vương Ngạc được phong làm đại vương với lý do: «Ngạc là con Thượng hoàng [Nghệ-tông] sau khi Đế-Hiện đã bị truất ngôi, Quý-Ly nói phao lên rằng sẽ lập Ngạc nối ngôi. Ngạc từ chối không nhận, nhân đấy Quý-Ly nói với Thượng hoàng rằng: «Quan Thái úy biết từ chối không nhận ngôi vua là có đức độ lớn». Thượng hoàng lấy làm phải vì thế nên mới có mệnh lệnh phong tước này» (*Cương mục chính biên* XI). Một năm sau (1391) Trang-định vương Ngạc đã bị Quý-Ly giết.

Năm 1395 Quý-Ly được phong Nhập nội phụ chính bình chương quân quốc trọng sự *Tuyên trung vệ quốc đại vương* và ba năm sau (1398) tự phong là *Khâm-thiên Hưng-liệt đại vương*.

Năm 1400 Quý-Ly truất ngôi cháu ngoại của mình là Trần thiệu đế xuống làm *Bảo-ninh đại vương* và cướp ngôi.

Dựa theo sử biên niên của *Việt sử thông giám cương mục* (1) chúng ta thấy trong suốt 175 năm dưới triều Trần có 12 trường hợp

(1) Ở mục Quan chế thời Trần trong *An-nam chi lược* của Lê-Trắc, trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê-quý-Đôn cũng như *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí) của Phan-huy-Chú không thấy nói đến vấn đề này.

được phong tước đại vương. Trong 12 trường hợp đó chỉ có Hồ-quý-Ly là độc nhất không phải quý tộc cao cấp nhà Trần mà được phong. Và trong 11 trường hợp quý tộc Trần được phong tước đó thì 10 là hoàng tử, anh em ruột thịt của vua. Chỉ có Trần-quốc-Tuấn con An-sinh vương Trần Liễu do công lao đặc biệt của mình mà được phong đến tước đại vương.

Trong lời chua của các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* có nói: « Theo quy chế nhà Trần phong các hoàng tử, người trưởng tước đại vương, người thứ tước vương, người thứ nữa tước thượng vị hầu » « *Cương mục chính biên*, VI — 46). Nhưng ngay trong *Cương mục* cũng không hề ghi trường hợp con trưởng của Thái-tông là Trần Hoảng (tức Thánh-tông), con trưởng của Thánh-tông là Trần Khâm (tức Nhân-tông), con trưởng của Nhân tông là Trần Thuần (tức Anh-tông) cũng như Cung-túc vương Nguyên-Dục con trưởng đích mẫu Huệ-tử hoàng thái hậu, vợ Minh-tông, có danh hiệu tước đại vương hay không? Chúng ta chỉ thấy ghi rõ trường hợp con trưởng của Duệ-tông là Kiến-đức đại vương Hiện lên ngôi năm 1371.

Về tước *trưởng công chúa*, các đồng chí phụ trách phiên dịch bộ *Việt sử thông giám cương mục* có chú thích trong tập VII, trang 29 là « chị hoặc em ruột của vua ». Nhưng cũng trong *Cương mục*, về thời Trần chỉ thấy chép một trường hợp duy nhất về tước ấy. Đó là trường hợp Thiên-ninh công chúa Ngọc Tha con vợ thứ Minh-tông, người có công đem gia nô hội quân dẹp Dương-nhật-Lê năm 1371 và được Nghệ-tông phong *Lang quốc thái trưởng công chúa*.

Ngoài ra, trong các sử sách khác có ghi chép những trường hợp khác không, chúng tôi không được rõ.

Sau khi sơ bộ tập hợp tài liệu đã trình bày trên đây, chúng tôi muốn đi đến một số nhận xét nhỏ sau đây:

1 — Tước đại vương và trưởng công chúa là tước mà rất hiếm người được phong dưới triều Trần. Cho đến khi Hồ-quý-Ly ban hành phép hạn điền (1397) thì tưởng như chỉ còn một mình Hồ-quý-Ly là có tước đại vương (mãi đến năm 1400 mới thêm Bảo-ninh đại vương tức Trần thiếu đế bị phế xuống) và như vậy, người được hưởng đặc quyền ruộng vô hạn có lẽ chỉ còn là Hồ-quý-Ly và một, hai người nào khác như Bảo-ninh đại vương nữa mà thôi.

2 — Từ đó chúng tôi thấy có cơ sở đề nghi ngờ tính chất chính xác của câu viết về chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly trong *Cương mục* đã nói ở trên. Chẳng lẽ ngoài Hồ-quý-Ly ra

còn tất cả từ thân vương, hoàng tử, công chúa đại thần từ cao đến thấp cho đến dân thường mỗi người chỉ còn được 10 mẫu (chắc là tư điền) nữa hay sao? Tính chất bình quân tuyệt đối, không phân biệt sang hèn như thế có phản ánh đúng quan hệ đẳng cấp, ý thức hệ trong xã hội phong kiến không? Bên cạnh mặt triệt để đánh vào thế lực kinh tế của quý tộc Trần, còn mặt mua chuộc, bảo vệ quyền lợi để xây dựng tập đoàn quan liêu mới ủng hộ chính quyền của Hồ-quý-Ly thì liệu chính sách như vậy có thích hợp không?

Sự hiểu biết của chúng tôi về tài liệu cũ rất có hạn. Mong các đồng chí uyên thâm cổ văn, nắm được nhiều tài liệu chỉ giáo cho những điểm sai lầm.

15-6-63

TẢN DƯ CỦA CHẾ ĐỘ MẪU HỆ...

(Tiếp theo trang 60)

Hoành qua đương hồ di

Đôi diện bà Vương nan.

Tạm dịch :

Mùa gào chống hồ dễ

Giáp mặt với bà Vương thực khó.

Hình ảnh người con gái anh hùng 19 tuổi, cưỡi voi, mặc áo giáp vàng, đi grooms ngà, tự xưng là Nhụy Kiều tướng quân ấy sẽ mãi mãi không phai mờ trong tâm trí người dân đất Việt! Chính cái xã hội còn mang nhiều tập tục của thời kỳ mà mọi thành viên xã hội đều bình đẳng và tự do, kể cả phụ nữ, chính cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân chống xâm lược đã sản sinh ra những người đàn bà đầy lòng tự tôn, tinh khí cương trực, ý chí kiên cường, tinh thần dũng cảm như Bà Trưng, Bà Triệu!

Như trên đã nói, cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, chế độ phụ quyền và hôn nhân cá thể của xã hội người Việt đã thắng chế độ mẫu quyền nguyên thủy và chế độ quần hôn. Vì cơ sở của thời đại văn minh là sự bóc lột của giai cấp này đối với một giai cấp khác, là sự áp bức của giới này đối với giới khác, cho nên toàn bộ sự phát triển của nó diễn ra trong một mối mâu thuẫn thường xuyên. Giá đình cá thể biểu hiện thường xuyên sự đối kháng giữa đàn ông và đàn bà là một hình ảnh thu nhỏ những mâu thuẫn của xã hội có giai cấp. Cho nên địa vị và vai trò chính đáng, được tôn trọng thực sự của phụ nữ chỉ có thể được trả lại trong một chế độ mà quyền chiếm hữu cá nhân về tư liệu sản xuất bị xóa bỏ, sự áp bức bóc lột giai cấp bị tiêu trừ: chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

NHỮNG ĐỒ ĐÁ MỚI TÌM ĐƯỢC Ở YÊN-BÁI

TRONG vòng vài ba năm gần đây, Ty văn hóa Yên-bái đã thu thập được, với một số lượng đáng kể, những di vật của thời đại đồ đá và thời đại đồ đồng trên nhiều miền đất đai khác nhau ở trong tỉnh. Riêng về những đồ đá, số lượng đã lên tới hàng trăm. Trong bài báo nhỏ này, chúng tôi xin sơ bộ giới thiệu một số di vật đã được phát hiện vào cuối năm 1961 và đầu năm 1962. Những di vật này đã được chỉnh lý bước đầu và gồm có 32 chiếc, hiện đang được trữ ở Ty văn hóa tỉnh Yên-bái.



Loại di vật có số lượng nhiều nhất và loại hình phong phú nhất, là những chiếc lưỡi rìu đá. Căn cứ vào những đặc điểm về kiểu dáng và cách sử dụng, có thể chia những chiếc lưỡi rìu này thành hai nhóm, mỗi nhóm có nhiều loại và kiểu khác nhau.

Nhóm 1: Lưỡi rìu có vai. Chiếm tuyệt đại đa số trong số những lưỡi rìu tìm được. Theo dáng của vai rìu, có thể chia thành hai loại:

— Loại 1: Lưỡi rìu có vai xuôi. Những lưỡi rìu thuộc loại này có nhiều kiểu khác nhau.

Kiểu thứ nhất, gồm những lưỡi rìu có dáng thon dài, chuông chẵn, tiết diện hình bầu dục. Những lưỡi rìu tìm được ở các xã Yên-phú và Ngọc-chấn (huyện Yên-bình) thuộc vào kiểu này. Chiếc lưỡi rìu ở Yên-phú tìm được trong khe đất, màu đen bóng, rất nhẵn. Toàn bộ lưỡi rìu dài 7 cm, chiều ngang ở lưỡi 4,5 cm. Chiếc lưỡi rìu ở Ngọc-chấn màu nâu thẫm, nhẵn bóng, lớn hơn chiếc lưỡi rìu Yên-phú. Toàn bộ lưỡi rìu dài 8,5 cm, chiều ngang ở lưỡi 5 cm.

Những chiếc lưỡi rìu thuộc kiểu này rất giống với lưỡi rìu đã đào được ở Minh-cầm (Quảng-bình) (1).

Kiểu thứ hai gồm những lưỡi rìu ngắn có bản lưỡi rộng và cong. Những chiếc lưỡi rìu tìm được ở Cẩm-nhân và Yên-phú (huyện Yên-bình) thuộc kiểu rìu này. Chiếc lưỡi rìu ở Cẩm-nhân dài 4,5 cm, chiều ngang ở lưỡi 5 cm, không được mài nhẵn nhụi như các chiếc khác. Chiếc lưỡi rìu ở Yên-phú màu nâu, nhẵn bóng, dài 6 cm, rộng ở lưỡi 6,5 cm.

Kiểu rìu này trước kia cũng đã tìm được ở Quảng-bình và Cao-bằng (2).

Kiểu thứ ba, gồm những chiếc lưỡi rìu có lưỡi xòe rộng, độ cong ít. Những chiếc lưỡi rìu tìm được ở Cẩm-nhân và Phúc-ninh (huyện Yên-bình) thuộc vào kiểu này. Chiếc lưỡi rìu tìm được ở Cẩm-nhân màu nâu xám, nhẵn, dài 6,5 cm, chiều ngang ở lưỡi 6 cm. Chiếc lưỡi rìu ở Phúc-ninh lớn hơn: dài 7,5 cm, rộng ở lưỡi 6 cm.

— Loại 2: Lưỡi rìu có vai ngang. Loại lưỡi rìu này cũng có nhiều kiểu khác nhau.

Kiểu thứ nhất, gồm những chiếc có bản lưỡi tương đối hẹp, trái lại, phần lưỡi (mộng) nhỏ lên giữa hai vai lại to và dài. Hình ảnh cho kiểu lưỡi rìu này là chiếc tìm được ở xã Kim-sơn (huyện Văn-bàn). Chiếc lưỡi rìu này làm bằng đá *lakhilit* (3) màu nâu xám. Chiều dài toàn bộ lưỡi rìu là 7 cm, trong đó, phần mộng dài 3,7 cm. Chiều ngang ở lưỡi 5 cm, chiều ngang của mộng 3 cm. Chiếc lưỡi rìu này được mài rất nhẵn, hình dáng chuông chẵn. Đặc biệt, ở vai rìu, chỗ tiếp giáp với mộng, còn thấy rõ 3 rãnh nhỏ cắt ngang và một rãnh nhỏ cắt dọc, giao nhau. Điều này chứng tỏ trong đợt gia công thứ nhất của việc chế tạo lưỡi rìu, chủ nhân của nó đã dùng cách cưa đá để tạo nên hình rìu.

Kiểu lưỡi rìu thứ hai, gồm những chiếc có bản lưỡi tương đối rộng và mộng ngắn, nhỏ. Những chiếc lưỡi rìu tìm được ở xã Kim-sơn (huyện Văn-bàn) và xã Cẩm-nhân (huyện Yên-bình) thuộc kiểu lưỡi rìu này. Chiếc lưỡi rìu tìm được ở Kim-sơn làm bằng đá *diabase*, mài nhẵn, rất đẹp. Toàn bộ lưỡi rìu dài 4,6 cm, trong đó, mộng dài 2 cm. Chiều ngang ở lưỡi 4,3 cm.



Cũng tương tự như loại lưỡi rìu có vai ngang, nhưng phần lưỡi chỉ được mài vát một bên, chúng ta có những chiếc bôn có vai.

(1) E. Patte: Résultats des fouilles de la grotte sépulcrale néolithique de Minh-cầm (B.S.G.I, vol. XII, fasc. 1, 1923)

(2) B.E.F.E.O, t. XX, 1920. Xem thêm Hồ sơ và hiện vật của Viện Bảo tàng lịch sử Hà-nội.

(3) Việc phân tích chất liệu đá của các di vật giới thiệu trong bài là do Phòng thạch học, Tổng cục địa chất tiến hành.

Những chiếc lưỡi bôn có vai này cũng có thể chia làm hai kiểu :

Kiểu thứ nhất, gồm những chiếc có bản lưỡi tương đối hẹp và phần lõi to. Những chiếc lưỡi bôn tìm được ở xã Phan-thanh (huyện Lục-yên), xã Cẩm-nhân (huyện Yên-binh) thuộc vào kiểu này. Chiếc lưỡi bôn ở Phan-thanh làm bằng đá *diệp thạch*, tìm được trong khi bấn đá thăm dò địa chất. Chiều dài toàn bộ 5 cm, ngang ở lưỡi 5,7 cm. Chiếc lưỡi bôn ở Cẩm-nhân làm bằng đá *takhilit*, dài toàn thân và ngang ở lưỡi gần bằng nhau : 5,7 cm mài nhẵn rất đẹp.

Kiểu thứ hai, gồm những lưỡi bôn có bản lưỡi rộng và phần lõi tương đối nhỏ. Những chiếc lưỡi bôn tìm được ở xã Kim-sơn (huyện Văn-bàn) và xã Cẩm-nhân (huyện Yên-binh) thuộc vào kiểu này. Chiếc lưỡi bôn ở Kim-sơn, làm bằng đá *basalte*, màu đen bóng, là chiếc bôn đẹp nhất trong số tất cả các di vật đá đã tìm được. Lưỡi bôn dài 6,8 cm, trong đó phần mỏng dài 1,6 cm, ngang ở lưỡi 5,3 cm. Hai bên rìa cạnh của lưỡi bôn cũng được mài vát về một bên. Chiếc lưỡi bôn ở Cẩm-nhân cũng tương tự như chiếc Kim-sơn nhưng nhỏ hơn. Đặc biệt, một chiếc lưỡi bôn thuộc kiểu này, tìm được ở xã Yên-hợp (huyện Trấn-yên), tiết diện mỏng lại lõm xuống thành một nấc. Đây là loại bôn có nấc (hữu đoạn thạch bôn), tìm được khá nhiều ở miền Đông Nam Trung-quốc (1). Chiếc bôn này tìm được ở độ sâu 4m trong lòng đất. Kích thước của bôn khá lớn : dài 10 cm, lưỡi rộng 6 cm.

Nhóm rìu II : Lưỡi rìu hình tứ giác. Nhóm lưỡi rìu này tìm được không nhiều. Mặt rìu có hình chữ nhật, đứng hơn, hình thang. Rìu có tiết diện cũng là hình chữ nhật. Có thể lấy chiếc lưỡi rìu tìm được ở xã Ngọc-chấn (huyện Yên-binh), dưới một bờ ruộng, làm thí dụ khảo tả. Chiếc lưỡi rìu này làm bằng đá *diệp thạch*. Chiều dài của lưỡi rìu là 7 cm, lưỡi rộng 5 cm, chuôi rộng 4,5 cm. Chiều dày trung bình của lưỡi rìu là 1,5 cm. Rìu được mài nhẵn toàn bộ.

Cũng thuộc loại công cụ, chúng ta còn có những chiếc đục. Chiếc đục đẹp nhất đã tìm được ở xã Phúc-ninh (huyện Yên-binh). Đục làm bằng loại đá *lave của basalte*, màu đen bóng. Dạng của đục thon, dài 11,5 cm, chiều ngang ở lưỡi 4 cm, ngang ở cán 2,5 cm. Lưỡi đục được mài vát một bên. Đục được mài nhẵn toàn thân. Trên mặt đục còn sót lại một vết dẽo lõm sâu, chưa mài xóa đi được. Chiếc lưỡi đục tìm được ở Mỹ-gia (huyện Yên-binh) có lưỡi mài hơi lệch và ngắn hơn.

* * *

Cuối cùng, thuộc loại đồ trang sức, chúng ta có 4 chiếc vòng đá, tìm được ở cạnh bờ Ngòi Hút, xã Phong-dụ (huyện Văn-bàn). Vòng làm bằng đá *diệp thạch* xanh lục, có hình vành khăn, đường kính trong từ 6,1 đến 6,3 cm ; đường kính ngoài từ 9,6 cm đến 10 cm. Tiết diện vòng là nửa hình thoi, phía trong to, phía ngoài nhỏ. Trọng lượng của vòng khoảng 130 gr (xem ảnh chụp, hình 15). Những chiếc vòng này rất giống với những chiếc vòng đá đã tìm được ở vùng Phú-thọ.

★

Lần đầu tiên, ở Yên-bái, một số lượng di vật khảo cổ học quan trọng đã được phát hiện. Chúng ta biết rằng từ trước cho đến gần đây, Yên-bái vẫn hoàn toàn là một « vùng trắng » về mặt khảo cổ học. Cùng với việc phát hiện những đồ đồng ở Đào-thịnh (2) và nhiều nơi khác, những đồ đá tìm được trong những năm gần đây cho thấy rằng Yên-bái đang dần dần trở thành một địa bàn khảo cổ học quan trọng. Việc tìm kiếm-dấu vết người xưa ở đây đang hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp.

Những đồ đá vừa được sơ bộ giới thiệu trong bài này, về loại hình di vật cũng như về kỹ thuật chế tác, đều mang những dấu ấn điển hình của hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Việt-nam. Niên đại chủ yếu của nó là thiên niên kỷ II trước công nguyên, cách đây hơn 3 nghìn năm. Dĩ nhiên, việc sử dụng những đồ đá ấy còn có thể kéo dài mãi về sau này.

Về mặt tinh chất văn hóa thì tuy chưa tìm được những di chỉ, công xưởng... điển hình, nhưng với một số lượng đáng kể những chiếc lưỡi rìu có vai đã tìm được, có thể coi rằng đây là những dấu hiệu cho thấy Yên-bái có thể là một khu vực quan trọng trong địa bàn phân bố của những chiếc lưỡi rìu có vai — một loại di vật rất độc đáo của một nền văn hóa thời đại đồ đá mới hậu kỳ ở Việt-nam. Những lưỡi rìu, bôn ở Yên-bái có những đặc trưng của cả những chiếc lưỡi rìu có vai ở Quảng-binh lẫn Cao-bằng — những trung tâm quan trọng của những chiếc lưỡi rìu có vai — và trong một chừng mực nhất định, còn có những nét liên quan với những công cụ cùng loại, tìm được Đông Nam Trung-quốc. Việc nghiên cứu sâu sắc vấn đề này vì vậy sẽ có một tầm quan trọng đặc biệt.

NGUYỄN LIỄN và L.V.L.

(1) Lâm Huệ-Tường — « Trung-quốc Đông Nam khu tàn thạch khí văn hóa đặc trưng chỉ nhất : hữu đoạn thạch bôn » (*Khảo cổ học báo*, 4-1959).

(2) *Nghiên cứu lịch sử*, số 22 (1961) và 44 (1962).

СОЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Изучение классических произведений марксизма — ленинизма в связи с практикой.	1
НГУЕН-КОНГ-ВИНЬ — Национально - освободительный фронт Южного Вьетнама — знамя общенародного сплочения, знамя победы.	3
ХОАН-ЧУНГ-ТХЫК — Некоторые воображения о характере и методе изучения истории партии	8
НГУЕН-АНЬ — Некоторые замечания об исторической личности Чыонг-винь-Ки	17
ВЬОНГ-ХОАНГ-ТУЭНЬ — Некоторые язычно — этнографические материалы, связанные с происхождением вьетов.	28
МИНЬ-ЧАНЬ — Некоторые замечания о взгляде и методе авторов «Хам динь вьет шы тхонг зам кьонг мук».	39
ЛАМ-КАМ-ТУЭНЬ — Историзм и классовая точка зрения.	43
ЧАН-ХАНЬ и	
ФАМ-ХОАНГ-ХЬЕН — Пережитки матриархата в обществе вьетов.	51
НГУЕН-ДЫК-НГИНЬ — Титул «Великий Царь» и «старшая принцесса» при династии Чан и поштика ограничения землевладения, проведенная Хо-куй-Ли.	61
★★★ — Новость исторической науки.	63

目 錄

學習馬克思——列寧主義經典著作與聯系實際	陳輝燦	1
越南南方民族解放陣綫——一個大團結、大勝利的旗幟	阮公平	3
關於黨史研究工作的性質與方法的幾點意見	黃忠實	8
關於張永記的幾點意見	阮英	17
有助於了解越族族源的一些語言民族學資料	王黃宣	28
關於“欽定越史通鑑綱目”的作者的觀點與治史方法的幾點意見	明爭	39
歷史主義與階級觀點	林甘泉	43
越族社會中母系制度的殘餘	陳慶興潘黃猷	51
陳氏王朝時代的大王爵和長公主與胡貴釐的限田政策	阮德迎	61
外國歷史科學動態	★★★	63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — L'étude des œuvres classiques du marxisme — léninisme en liaison avec la pratique	1
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH — Le front national de libération du Sud Vietnam — bannière de la plus large union, bannière de la victoire certaine	3
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Quelques réflexions sur le caractère et la méthode des recherches pour l'histoire du Parti	8
NGUYỄN-ANH — Remarques sur Trương-vĩnh-Kỷ	17
VƯƠNG-HOÀNG-TUYỀN — Quelques documents ethno-linguistiques relatifs à l'origine des Viêt	28
MINH-TRẦN — Remarques sur le point de vue et la méthode des auteurs du « Khâm định Việt sử thông giám cương mục »	39
LÂM-CAM-TUYỀN — L'historisme et le point de vue de classe	43
TRẦN-KHÁNH và PHAN-HOÀNG-HIỆN — Les vestiges du matriarcat dans la société des Viêt	57
NGUYỄN-ĐỨC-NGHINH — Les titres de « đại vương » et de « trưởng công chúa » sous les Trần et les restrictions apportées à la propriété terrienne par Hồ-quý-Lý	61
★★★ INFORMATIONS	63

Nhà xuất bản

KHOA HỌC

Sách khoa học xã hội xuất bản

trong tháng 12-1963 :

★ **TÌM HIỂU TÍNH CÁCH DÂN TỘC**

NGUYỄN-HỒNG-PHONG

★ **MẤY VẤN ĐỀ VỀ SỰ NGHIỆP VÀ THƠ VĂN
NGUYỄN TRÃI**

VIỆN VĂN HỌC.

★ **NHỮNG VẾT TÍCH ĐẦU TIÊN CỦA THỜI ĐẠI
ĐỒ ĐỒNG THAU Ở VIỆT-NAM**

LÊ-VĂN-LAN — PHẠM-VĂN-KINH
NGUYỄN LINH

★ **BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN NIỆM
NHẤT NGUYÊN VỀ LỊCH SỬ**

G. PLÊKHANÔP

★ **HÁT GIẶM NGHỆ — TỈNH**

Tập I (Thượng và Hạ)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI
NINH-VIỆT-GIAO

★ **NGHIÊN CỨU VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT**

(Tập I)

NGUYỄN-KIM-THÂN

★ **TỪ ĐIỂN CHÍNH TẢ PHỔ THÔNG**

In lần thứ hai

VIỆN VĂN HỌC

★ **MẬT TRẬN DÂN TỘC THÔNG NHẤT TRONG
CÁCH MẠNG VIỆT-NAM**

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH

★ **NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN**

Tập nghiên cứu của Tổ Luật học trong
Ủy ban Khoa học Nhà nước

★ **ĐẠI NAM THỰC LỰC**

Tập V: Chính biên đệ nhị kỷ I

Tập VI: Chính biên đệ nhị kỷ II

★ **TƯ BẢN PHÁP VÀ VẤN ĐỀ CAO SU Ở MIỀN
NAM VIỆT-NAM**

NGUYỄN-PHONG